

PHỤ LỤC 2

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG CẦN SỰ BẢO VỆ KHẨN CẤP

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN.....	4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	24
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	24
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ.....	27
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ.....	155
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN.....	209
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG.....	251
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG.....	260

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng và kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội

1.1. Tiếp nhận tại cộng đồng

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm

1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

1.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại Trung tâm

1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm

1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ

2. Dịch vụ tư vấn tâm lý và pháp lý

2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý

2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

5. Dịch vụ lao động trị liệu

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu

7. Dịch vụ giáo dục và học nghề

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các Trường mầm non

7.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

8. Dịch vụ y tế

8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

11. Dịch vụ bàn giao đối tượng

11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên

12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

13. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

14. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

14.1. Tử vong ở Bệnh viện

14.1.1 Trường hợp có thân nhân

14.1.2. Trường hợp không có thân nhân

14.2. Tử vong ở Trung tâm

14.2.1. Trường hợp có thân nhân

14.2.2. Trường hợp không có thân nhân

14.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

15. Hỗ trợ giám định tư pháp

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng và kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội

1.1. Tiếp nhận tại cộng đồng

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm

Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
Tiếp nhận thông tin, thông báo (tiếp nhận từ: Tổng đài 111, chính quyền địa phương, Công an, v.v..) và thực hiện khai thác thông tin. Đánh giá, sàng lọc và phân loại đối tượng. Liên hệ, chuyển thông tin, phối hợp với các đơn vị liên quan: UBND cấp xã; Công an nơi xảy ra vụ việc để xác minh thông tin, ngăn chặn hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của đối tượng; tư vấn các thủ tục, quy trình can thiệp, hỗ trợ đối tượng; thủ tục hồ sơ tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội.
Bước 2: Đánh giá sơ bộ ban đầu, nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp
Phối hợp với UBND cấp xã nơi xảy ra vụ việc để đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của đối tượng. Trường hợp trẻ em bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, đề nghị người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với công an để ngăn chặn hành vi (<i>can thiệp nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin</i>).

Áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời gồm: chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt (<i>nơi chăm sóc tạm thời, thức ăn, quần áo</i>); an toàn về sức khỏe (<i>chăm sóc y tế, ổn định tâm lý</i>).
Bước 3: Thu thập thông tin, xác minh, đánh giá nguy cơ cụ thể
Tiếp tục thu thập các thông tin, xác minh và đánh giá các nguy cơ cụ thể về tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm, hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ...của đối tượng.
Phối hợp với địa phương đánh giá mức độ tổn hại, đánh giá năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình; môi trường, các yếu tố tác động đến chất lượng chăm sóc trẻ, đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi trẻ em để xác định các vấn đề, nhu cầu cần cung cấp dịch vụ.
Tuỳ từng trường hợp cụ thể nhân viên quản lý trường hợp thực hiện xây dựng kế hoạch hỗ can thiệp, trợ giúp phù hợp.
Bước 4: Thực hiện thủ tục tiếp nhận
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội xin chỉ đạo về việc tiếp nhận đối tượng vào cơ sở phù hợp.
Di chuyển đến UBND, Công an cấp xã lập biên bản tiếp nhận và đưa đối tượng về Trung tâm.
Ban hành Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng.
Bước 5: Lập hồ sơ đối tượng
Mở hồ sơ quản lý, theo dõi đối tượng theo quy định.

1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
Tiếp nhận thông tin, thông báo (tiếp nhận từ: Tổng đài 111, chính quyền địa phương, Công an, v.v..) và thực hiện khai thác thông tin. Đánh giá, sàng lọc và phân loại đối tượng.
Liên hệ, chuyển thông tin, phối hợp với các đơn vị liên quan: UBND cấp xã; Công an nơi xảy ra vụ việc để xác minh thông tin, ngăn chặn hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của đối tượng; tư vấn các thủ tục, quy trình can thiệp, hỗ trợ đối tượng; thủ tục hồ sơ tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội.
Bước 2: Đánh giá sơ bộ ban đầu, nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp
Phối hợp với UBND cấp xã nơi xảy ra vụ việc để đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của đối tượng. Trường hợp trẻ em bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, đề nghị người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với công an để ngăn chặn hành vi (<i>can thiệp nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin</i>).
Áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời gồm: chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt (<i>nơi chăm sóc tạm thời, thức ăn, quần áo</i>); an toàn về sức khỏe (<i>chăm sóc y tế, ổn định tâm lý</i>).
Bước 3: Thu thập thông tin, xác minh, đánh giá nguy cơ cụ thể
Tiếp tục thu thập các thông tin, xác minh và đánh giá các nguy cơ cụ thể về tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm, hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ...của đối tượng.

Phối hợp với địa phương đánh giá mức độ tổn hại, đánh giá năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình; môi trường, các yếu tố tác động đến chất lượng chăm sóc trẻ, đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi trẻ em để xác định các vấn đề, nhu cầu cần cung cấp dịch vụ.

Tuỳ từng trường hợp cụ thể nhân viên quản lý trường hợp thực hiện xây dựng kế hoạch hỗ can thiệp, trợ giúp phù hợp.

Bước 4: Thực hiện kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

1.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại Trung tâm

1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm

Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ trực tại đơn vị

Bước 2: Tiếp nhận đối tượng

Nhân viên xã hội trực tiếp tiếp xúc với đối tượng. Thực hiện công tác tham vấn; kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khỏe của đối tượng thực tế.

Trường hợp đủ điều kiện thì tổ tiếp nhận báo cáo lãnh đạo đề xuất tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm.

Nhân viên xã hội trực tiếp tiếp xúc với đối tượng. Thực hiện công tác tham vấn; kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khỏe của đối tượng thực tế.

Bước 3: Tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm

Lập biên bản tiếp nhận đối tượng từ xã, phường vào Trung tâm

Lưu trữ hồ sơ đối tượng

1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ

Bước 1: Thống nhất bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng

Kiểm tra số lượng người, tình trạng sức khỏe, kiểm tra tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng. Lập các biên bản:

Bàn giao đối tượng và các tài sản đồ dùng mang theo của đối tượng

Biên bản xét nghiệm thử thai, thử nghiệm ma túy...

Bước 2: Hướng dẫn đối tượng lưu ký tiền, tài sản, vật chất có giá trị

Lập phiếu lưu ký, niêm phong tài sản ký gửi. Các đối tượng là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, các trường hợp cần thiết khác có người chứng kiến việc lưu ký tài sản (là đối tượng đảm bảo năng lực hành vi nhận thức đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm).

Bước 3: Sắp xếp phòng ở, trang thiết bị, đồ dùng cần thiết cho đối tượng

Bước 4: Lập hồ sơ đối tượng

Phỏng vấn, khai thác thông tin đối tượng, chụp ảnh khi được đối tượng cho phép để hoàn thiện hồ sơ quản lý đối tượng. Với các trường hợp không hợp tác, chưa cung cấp được thông tin cá nhân và

nhân thân, tiếp tục thực hiện các buổi phỏng vấn để hoàn thiện hồ sơ đối tượng (ít nhất 03 lần/01 trường hợp).
Cập nhật bổ sung thông tin, quản lý hồ sơ; thông tin trên phần mềm quản lý đối tượng của Cục Bảo trợ xã hội; thông tin đối tượng trong sổ quản lý, theo dõi đối tượng tại Trung tâm.

2. Dịch vụ tư vấn tâm lý và pháp lý

2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ, đánh giá ban đầu
Nhân viên tư vấn trực tiếp tiếp xúc đối tượng, chào hỏi, làm quen, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của đối tượng.
Đánh giá ban đầu tình hình sức khỏe, tâm lý, nhu cầu của đối tượng và thực hiện tư vấn, tham vấn.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch can thiệp, hỗ trợ
Căn cứ vào tình trạng, nhu cầu của đối tượng nhân viên tư vấn xây dựng kế hoạch tư vấn, hỗ trợ phù hợp.
Bước 3: Thực hiện can thiệp, hỗ trợ đối tượng theo kế hoạch
Tư vấn, tham vấn tâm lý giúp đối tượng giải tỏa cảm xúc, ổn định tâm lý. Trường hợp đối tượng bị sang chấn tâm lý, thực hiện đánh giá và tiến hành các hoạt động tư vấn trị liệu tâm lý.
Trang bị kiến thức, kỹ năng sống với các nội dung phù hợp độ tuổi, giới tính của đối tượng.
Trường hợp đối tượng là trẻ em, phối hợp với gia đình, nhà trường trong việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ cho đối tượng.
Kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến các cơ quan, đơn vị nếu quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Bước 4: Đánh giá, kết thúc quản lý
Đánh giá kết quả hỗ trợ cho đối tượng, thực hiện hiệu chỉnh kế hoạch hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của đối tượng (nếu cần thiết).
Nhập và lưu thông tin vào hồ sơ quản lý.

2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý

Bước 1: Nắm bắt nhu cầu cần trợ giúp pháp lý của đối tượng
Nắm bắt những khó khăn liên quan đến pháp lý mà đối tượng đang gặp phải và nhu cầu hỗ trợ pháp lý của đối tượng.
Bước 2: Kết nối các cá nhân, đơn vị trợ giúp pháp lý
Liên hệ với Luật sư, các đơn vị hỗ trợ pháp lý để hỗ trợ pháp lý cho đối tượng.
Bước 3: Theo dõi, đánh giá
Theo dõi tiếp trình giải quyết nhu cầu trợ giúp pháp lý của đối tượng.
Đánh giá kết quả trợ của đối tượng, điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu của đối tượng (nếu cần thiết).
Kết thúc hỗ trợ khi nhu cầu của đối tượng đã đạt mục tiêu.

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện thăm khám đối tượng
Bước 2: Kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ đối tượng
Đánh giá tinh thần đối tượng, khai thác tiền sử bệnh tật. Tổng hợp các giấy tờ liên quan sức khỏe, phân loại tình trạng sức khỏe của đối tượng.
Tổ chức khám sức khỏe, đo nhịp tim, huyết áp, đo nhiệt độ...quan sát và đánh giá tình trạng chung của đối tượng. Đối với các đối tượng là nữ trong độ tuổi sinh sản thực hiện test thử thai, đánh giá tình trạng của đối tượng.
Tiến hành lập bệnh án vào sổ thăm khám và theo dõi sức khỏe của đối tượng.
Bước 3: Sơ cứu ban đầu cho đối tượng
Thực hiện các biện pháp sơ cứu ban đầu cho đối tượng, giải thích nếu đối tượng có tình trạng bệnh nguy hiểm.
Sau khi sơ cứu, phối hợp với tổ công tác đưa đối tượng đến cơ sở y tế gần nhất để khám và chăm sóc điều trị kịp thời.
Bước 4: Phân công cán bộ chăm sóc theo dõi bệnh lý
Nhân viên y tế theo dõi diễn biến bệnh của đối tượng, động viên đối tượng ăn uống, sinh hoạt nề nếp ổn định để đảm bảo sức khỏe.
Cấp phát thuốc, theo dõi, đánh giá tình trạng tiến triển của bệnh, có phương án chăm sóc và điều trị hợp lý.
Bước 5: Tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình sức khỏe của đối tượng
Báo cáo kết quả khám sức khỏe đối tượng, xây dựng kế hoạch chăm sóc, điều trị cho đối tượng.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ quản lý, chăm sóc đối tượng.

Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Sơ chế, chế biến thực phẩm;
Chia khẩu phần ăn;
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
Bàn giao xuất ăn;
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
Chăm sóc đối tượng
Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
Hướng dẫn, trợ giúp đối tượng vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý, chăm sóc đối tượng; trợ giúp đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng. Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa – tối)
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng

Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm.
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh
Quyết toán tiền ăn theo quy định
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị, cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân đảm bảo theo quy định.
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng
Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/7, hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn, uống, vệ sinh cá nhân, tắm, giặt...
Hướng dẫn đối tượng tham gia lao động vệ sinh phòng ở, vệ sinh xung quanh khuôn viên khu vực quản lý nuôi dưỡng đối tượng, tham gia lao động trị liệu, các hoạt động sinh hoạt tập thể... Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.

Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính; thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm; chia khẩu phần ăn; lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn theo quy định.
Bàn giao chế độ ăn cho bộ phận quản lý đối tượng; dọn dẹp vệ sinh công cụ dụng cụ phục vụ đối tượng.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

5. Dịch vụ lao động trị liệu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu
Bước 2: Liên hệ ký hợp đồng với các cơ sở sản xuất
Liên hệ các cơ sở sản xuất, ký hợp đồng các mặt hàng phù hợp với đối tượng. Chuẩn bị khu vực, trang thiết bị, dụng cụ lao động.
Bước 3: Rà soát đối tượng thực hiện lao động trị liệu
Kiểm tra đơn tự nguyện đăng ký tham gia lao động, kiểm tra sức khỏe đối tượng. Lập danh sách đối tượng tham gia lao động trị liệu.
Báo cáo kết quả công tác rà soát đối tượng đủ điều kiện tham gia lao động, trình lãnh đạo phê duyệt.
Bước 4: Tổ chức lao động trị liệu
Tổ chức, triển khai đưa đối tượng tham gia lao động phù hợp với khả năng của đối tượng.
Hướng dẫn đối tượng kỹ năng làm nghề, kỹ năng làm việc. Tổ chức chấm công, mở sổ theo dõi nhập, xuất hàng hoá.
Bước 5: Đánh giá kết quả lao động trị liệu
Tổng hợp đánh giá việc tham gia lao động trị liệu của đối tượng, báo cáo lãnh đạo đơn vị có hình thức biểu dương, động viên kịp thời với đối tượng lao động tích cực, hiệu quả cao.
Theo dõi, hạch toán kết quả lao động trị liệu báo cáo quản lý, phân phối kinh phí theo quy định.

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với đối tượng
Lập danh sách đối tượng có vấn đề tâm lý để thực hiện tư vấn trị liệu.
Chào hỏi, giới thiệu tên, chức vụ của nhà tư vấn trị liệu để tạo sự tin tưởng, trao đổi với đối tượng một số nguyên tắc khi tư vấn trị liệu. Từ đó, thiết lập được mối quan hệ với đối tượng
Bước 2: Thu thập thông tin và nhu cầu trợ giúp của đối tượng
Khai thác thông tin cá nhân, hoàn cảnh gia đình, vấn đề và nhu cầu trợ giúp của đối tượng.
Ghi chép thông tin, lập hồ sơ tư vấn trị liệu.
Bước 3: Xác định vấn đề đối tượng

Sử dụng các công cụ sàng lọc, thông qua hỏi chuyện đối tượng để giúp đối tượng kể câu chuyện của bản thân đang gặp phải.
Bước 4: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng
Tư vấn, kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến các cơ quan, đơn vị nếu vượt quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Trường hợp trong khả năng hỗ trợ của Trung tâm: thống nhất với đối tượng về các hoạt động trong quá trình trị liệu (mục tiêu, thời gian, kết quả đạt được, nguồn lực hỗ trợ, chi phí, cam kết thực hiện giữa hai bên ...). Thời gian tư vấn trị liệu cho đối tượng sẽ phụ thuộc vào vấn đề của đối tượng đang gặp phải.
Bước 5: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng
Sử dụng các công cụ, liệu pháp trị liệu giúp đối tượng cải thiện sức khỏe, tinh thần, cải thiện các vấn đề cảm xúc và hành vi, có những kỹ năng phòng ngừa, ứng phó với những khó khăn trong cuộc sống...
Bước 6: Theo dõi, đánh giá quá trình trợ giúp cho đối tượng
Đánh giá vấn đề của đối tượng sau quá trình tư vấn trị liệu.
Lượng giá những mục tiêu đã đạt được.
Bước 7: Kết thúc tiến trình tư vấn trị liệu
Thông tin kết quả hỗ trợ và cùng thống nhất dừng hoạt động tư vấn trị liệu.
Ghi chép hồ sơ lưu trữ.

7. Dịch vụ giáo dục và học nghề

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Bước 1: Đánh giá khả năng nhận thức, nhu cầu của trẻ
Bước 2: Xây dựng kế hoạch giáo dục cho trẻ
Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị..., xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội, thẩm mỹ).
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy, xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học.
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ.
Bước 3: Tổ chức cho trẻ học mầm non tại đơn vị
Phân lớp phù hợp, quản lý trẻ tại lớp học ở Trung tâm (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý trẻ do cán bộ Trung tâm đảm nhiệm).
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.
Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục mầm non, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ phù hợp.

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
--

7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học trường mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

7.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng
Bước 2: Tuyên truyền chủ trương, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Ký hợp đồng giáo dục học nghề.
Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho đối tượng về chủ trương, chính sách giáo dục học nghề, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Quy định về đối tượng thuộc diện thụ hưởng dịch vụ giáo dục học nghề, thời gian học nghề, nghề đào tạo...
Khảo sát nhu cầu, đánh giá và tư vấn hướng nghiệp học nghề cho đối tượng. Lập danh sách đối tượng có nhu cầu, đủ điều kiện hoặc tham gia giáo dục học nghề.
Liên hệ ký hợp đồng với các trường, trung tâm, đơn vị tổ chức học nghề, các Trung tâm đào tạo nghề.
Bước 3: Tổ chức giáo dục học nghề
Phân công nhân lực thực hiện công tác quản lý, theo dõi đối tượng giáo dục học nghề. Tổ chức đưa, đón đối tượng đến các trường học, Trung tâm dạy nghề.
Phối hợp các Trung tâm giáo dục dạy nghề quản lý đối tượng, đánh giá kết quả giáo dục học nghề.
Giới thiệu, kết nối cho đối tượng việc làm sau học nghề để nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục học nghề.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8. Dịch vụ y tế

8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

Bước 1: Đánh giá tình trạng sức khỏe của đối tượng
Bộ phận y tế triển khai khám bệnh, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường. Theo dõi tình trạng bệnh, phân loại sức khỏe của các nhóm đối tượng, lập kế hoạch chăm sóc, phục hồi chức năng.
Theo dõi sức khỏe cân nặng, huyết áp các đối tượng bệnh mãn tính huyết áp, tiểu đường, tổ chức đưa đối tượng bệnh nặng đi khám điều trị bệnh chuyên sâu tại bệnh viện.
Bước 2: Chăm sóc y tế, vật lý trị liệu
* Chăm sóc y tế:
Tùy từng nhóm đối tượng nhân viên y tế tổ chức theo dõi, điều trị cho đối tượng phù hợp. Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh: Công tác khử khuẩn phòng ở, cách ly y tế khi cần thiết, khám sàng lọc bệnh cho đối tượng, tiêm phòng vacxin, cho đối tượng uống thuốc, tư vấn điều trị, trị liệu, chế độ dinh dưỡng...
* Vật lý trị liệu:
Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác trị liệu.
Dựa trên kết quả đánh giá sức khỏe về thể trạng, bệnh lý của từng đối tượng, tiến hành quá trình vật lý trị liệu với các hình thức trị liệu nhẹ nhàng nhằm lấy lại các chức năng cơ bản của từng bộ phận trên cơ thể.
Vận động cơ học: Tiến hành các bài tập vận động cơ tay chân co duỗi, tập đi, tập cùng các thiết bị máy tập...
Vật lý trị liệu bằng các tác nhân vật lý: Dùng các máy móc chuyên dụng, máy sóng âm điện xung, điều trị sóng ngắn, điều trị, nước thuốc ngâm, mát sa chân, chiếu đèn hồng ngoại, túi chườm nóng...
Đối với các trường hợp bệnh nặng cần điều trị chuyên sâu, chuyển điều trị tại các bệnh viện phù hợp với từng nhóm bệnh.
Đánh giá kết quả trị liệu, ghi chép sự tiến triển trên từng người và lưu hồ sơ bệnh án.
* Các hoạt động trị liệu: Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo từng khả năng, sở trường của đối tượng đặc biệt triển khai cho đối tượng là người cao tuổi
Bổ trí phòng đọc sách báo, nghe đài, kể truyện, trang thiết bị tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, ca hát, ngâm thơ, chơi trò chơi, nhằm tăng tính tương tác, giải trí về tinh thần, giúp đối tượng vui vẻ hoạt bát hơn.
Bước 3: Quyết toán thuốc
Kết thúc đợt điều trị, nhân viên y tế vào sổ theo dõi theo quy định.
Tổng hợp cơ sở thuốc, vật tư cấp phát.

Kiểm kê kho thuốc, hoàn thiện chứng từ quyết toán thuốc theo quý; đề xuất mua thuốc, trang thiết bị y tế, đảm bảo phục vụ công tác y tế, trị liệu tại đơn vị.
Bước 4. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe của đối tượng
Tập hợp hồ sơ điều trị của đối tượng, vào sổ theo dõi sức khỏe, sổ cấp phát thuốc, hoàn thiện đơn thuốc, tổng hợp quyết toán thuốc theo quý, năm lưu hồ sơ và quản lý theo quy định.

8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất).
Bước 2: Đưa đối tượng đến Bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện (tối thiểu 03 người gồm nhân viên y tế, nhân viên quản lý đối tượng, nhân viên lái xe).
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về Trung tâm bằng phương tiện xe ô tô (tổ công tác gồm nhân viên lái xe, nhân viên y tế, nhân viên quản lý chăm sóc đối tượng). Trường hợp có chỉ định của Bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, các chương trình hoạt động và cơ sở vật chất tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng
Bước 2: Tổ chức sinh hoạt
Phổ biến tuyên truyền chính sách pháp luật liên quan đến đối tượng, quyền lợi trách nhiệm của đối tượng và nội quy, quy định của Trung tâm.
Tổ chức đối tượng xem ti vi, tham gia, các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, trò chơi giải trí tạo khí thế vui tươi cho đối tượng.
Cấp phát hàng quà tặng và các nhu yếu phẩm cho đối tượng (nếu có) cho đối tượng sinh hoạt.
Bước 3. Kết thúc sinh hoạt

Biểu dương, động viên khen thưởng những đối tượng thực hiện tốt nội quy quy định, tham gia nhiệt tình các hoạt động tập thể.
Thu dọn các đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt.

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

<i>Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp dân, tổ chức đối tượng thăm gặp gia đình tại đơn vị</i>
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng tiếp dân, trang thiết bị, đồ dùng đảm bảo điều kiện thực hiện tiếp dân, tổ chức thăm gặp gia đình.
<i>Bước 2: Tiếp thân nhân và đối tượng gặp gia đình</i>
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng. Đưa đối tượng ra phòng tiếp dân để thực hiện thăm thân nhân gia đình.
Thông tin đến thân nhân, gia đình đối tượng việc tiếp nhận, giải quyết đối tượng theo Quyết định hiện hành của UBND thành phố Hà Nội..., thông tin thời gian, hướng dẫn thủ tục giải quyết. Hướng dẫn thân nhân gia đình đối tượng gửi quà, gửi đồ. Cập nhật ghi chép thông tin tiếp dân.
<i>Bước 3: Kết thúc thăm gặp gia đình</i>
Thống nhất với thân nhân gia đình đối tượng các nội dung đã được thông tin, ghi chép, ký sổ tiếp dân.
Đưa đối tượng trở lại nơi quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng
<i>Bước 4: Tổng hợp báo cáo</i>
Báo cáo kết quả tiếp công dân với lãnh đạo phòng, Trung tâm.
Tham mưu các văn bản trả lời công dân (nếu có).

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

<i>Bước 1: Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất</i>
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng thăm gặp, trang bị thiết bị, đồ dùng đảm bảo phục vụ công tác tổ chức thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo.
<i>Bước 2: Tổ chức thăm gặp</i>
Xác định thân nhân, gia đình và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện thăm gặp. Thông tin, giải quyết đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo.
Ghi sổ nhật ký đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo. Đối tượng ký xác nhận.
<i>Bước 3: Tổng hợp thông tin thăm gặp</i>
Các trường hợp theo thẩm quyền tổng hợp báo cáo Ban Giám đốc Trung tâm chỉ đạo, giải quyết. Tổng hợp số liệu đối tượng thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo cập nhật báo cáo theo quy định.
Thanh toán kinh phí theo quy định.

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Bước 1: Tiếp đón thân nhân, gia đình đối tượng
Xác định thân nhân và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện gửi quà, gửi đồ. Hướng dẫn thân nhân, gia đình đối tượng các Quy định về việc gửi quà, đồ dùng cho đối tượng.
Bước 2: Tiếp nhận quà, đồ dùng
Giải quyết thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Kiểm tra số lượng, hạn sử dụng, quà, đồ được gửi theo quy định.
Vào sổ ghi chép thông tin thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Thân nhân gia đình và đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Quản lý hướng dẫn đối tượng sử dụng quà, đồ dùng đảm bảo vệ sinh an toàn.

11. Dịch vụ bàn giao đối tượng

11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ, thông tin đến địa phương, gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết, hướng dẫn gia đình đối tượng các thủ tục tiếp nhận người thân.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị hồ sơ (biên bản bàn giao, bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp...), tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Lập phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Bước 3: Bàn giao đối tượng cho thân nhân, gia đình
Kiểm tra thông tin hồ sơ, hướng dẫn thân nhân, gia đình hoàn thiện các thủ tục tiếp nhận đối tượng tại Trung tâm.
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền tài sản, vật chất đối tượng đã lưu ký gửi tại Trung tâm.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ thông báo đến địa phương, gia đình đối tượng thời gian Trung tâm đưa đối tượng về địa phương, đề nghị gia đình, địa phương tiếp nhận đối tượng...
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng

Xây dựng kế hoạch giải quyết đối tượng theo thời hạn; rà soát, lập danh sách báo cáo Sở Y tế về việc hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương. Lập phiếu đề xuất giải quyết đối tượng.
Kiểm tra sức khỏe đối tượng, hoàn thiện các thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Đưa đối tượng về bàn giao cho gia đình, địa phương
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng về địa phương (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho gia đình, địa phương.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng
Rà soát, lập danh sách, phiếu đề xuất đối tượng cần thực hiện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng báo cáo lãnh đạo đơn vị phê duyệt.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ cho đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khỏe đối tượng; bàn giao, tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Chuẩn bị hồ sơ, hướng dẫn đối tượng thực hiện các thủ tục hồ sơ (bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp, đơn đề nghị...)
Bước 3: Hỗ trợ đối tượng tự về hoặc đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe để đối tượng tự về gia đình, địa phương
Liên hệ nhà ga, nhà xe xác định thời gian, thông tin kinh phí mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe (phương tiện là ô tô)
Bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo cho đối tượng. Mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Thực hiện thanh toán kinh phí mua vé tàu, vé xe theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển cơ quan, đơn vị khác báo cáo Sở Y tế
Rà soát hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác.

Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển đổi tượng
Xây dựng, liên hệ, thông báo kế hoạch chuyển đổi tượng của Trung tâm đến cơ quan đơn vị nhận đổi tượng.
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đổi tượng (Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản...); kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Chuyển, bàn giao đối tượng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho đơn vị nhận đổi tượng.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên

<i>Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển nuôi dưỡng thường xuyên, báo cáo Sở Y tế</i>
Rà soát, xác định đối tượng, hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên.
<i>Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển, bàn giao đối tượng đến bộ phận nuôi dưỡng thường xuyên</i>
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đổi tượng (<i>Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản...</i>); kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho phòng quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thường xuyên
<i>Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ</i>
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng

12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

<i>Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện cần sử dụng dịch vụ dịch thuật, phiên dịch</i>
Đánh giá, xác định nhu cầu và rà soát, lập danh sách đối tượng cần dịch thuật, phiên dịch
Báo cáo đề xuất thực hiện dịch thuật, phiên dịch
<i>Bước 2: Liên hệ đơn vị cung cấp dịch vụ dịch thuật, phiên dịch</i>
Cung cấp thông tin cho đơn vị dịch thuật, phiên dịch
Xác định giá dịch thuật, phiên dịch xây dựng dự toán kinh phí
<i>Bước 3: Thực hiện dịch thuật, phiên dịch sử dụng tài liệu dịch thuật, phiên dịch trong quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng giải quyết đối tượng</i>

Phối hợp cung cấp thông tin cần thu thập, sử dụng để đơn vị phiên dịch thực hiện phiên dịch, cùng làm việc với đối tượng
Nhận, quản lý tài liệu dịch thuật, phiên dịch để phục vụ cho công tác quản lý, chăm sóc, giải quyết đối tượng
Bước 4: Thanh toán kinh phí, lưu trữ thông tin
Hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí dịch thuật, phiên dịch
Lưu trữ thông tin, cập nhật hồ sơ theo quy định

13. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH
Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH
Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

14. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

14.1. Tử vong ở Bệnh viện

14.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.2. Tử vong ở Trung tâm

14.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.2.2.Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

<i>Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng</i>
<i>Bước 2: Thực hiện thờ cúng</i>
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
<i>Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định</i>

15. Hỗ trợ giám định tư pháp

Báo cáo Sở Y tế khi có đề nghị trưng cầu giám định của đối tượng/gia đình đối tượng
Hỗ trợ làm đơn hoặc liên hệ với cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định
Hỗ trợ bàn giao hồ sơ, mẫu vật, đối tượng cho cơ quan giám định tư pháp
Thực hiện các nội dung phối hợp theo yêu cầu của đơn vị giám định
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin và lưu trữ hồ sơ đối tượng

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm	Phút/lượt	27,85	65,07	189,13	36,42	42,74	18,75	31,46	7,70
1.1.2	Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp	Phút/lượt	15,78	37,26	118,32	24,77	24,22	10,74	19,68	5,24
1.2.1	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm	Phút/lượt	9,86	97,04	107,18	53,66	15,14	27,96	17,83	11,34
1.2.2	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ	Phút/lượt	11,84	62,10	120,04	78,42	18,17	17,90	19,96	16,58
2.1	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	3,47	6,82	30,13	29,01	5,32	1,97	5,01	6,13
2.2	Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,11	36,40	172,03	108,73	15,52	10,49	28,61	22,98
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	Phút/người/ngày	1,51	4,24	20,27	29,45	2,32	1,22	3,37	6,22
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,19	3,18	15,18	22,94	1,83	0,92	2,53	4,85
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,59	7,61	6,95	0,23	0,17	1,27	1,47

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
5	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/đối tượng	12,41	79,18	231,76	169,81	19,04	22,82	38,54	35,89
6	Dịch vụ tư vấn trị liệu	Phút/đối tượng	3,45	6,78	29,98	28,87	5,29	1,96	4,99	6,10
7.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/người/ngày	0,92	2,75	13,98	6,24	1,41	0,79	2,32	1,32
7.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng	Phút/người/ngày	0,22	1,66	1,81	1,86	0,34	0,48	0,30	0,39
7.3	Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng	Phút/người/ngày	0,14	0,98	1,76	2,02	0,21	0,28	0,29	0,43
7.4	Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
8.1	Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng	Phút/người/ngày	0,55	1,68	14,67	4,44	0,85	0,48	2,44	0,94
8.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT nằm viện					
9	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng	Phút/lượt	27,30	49,73	237,29	38,08	41,89	14,33	39,46	8,05
10.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
10.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
10.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
11.1	Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
11.2	Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương	Phút/lượt	19,73	46,58	317,24	255,91	30,28	13,42	52,76	54,10
11.3	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng	Phút/lượt	11,84	42,70	180,05	140,34	18,17	12,30	29,95	29,67
11.4	Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác	Phút/lượt	9,47	34,16	150,90	105,66	14,53	9,84	25,10	22,34

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
11.5	Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên	Phút/lượt	11,84	31,05	90,03	49,53	18,17	8,95	14,97	10,47
12	Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác	Phút/lượt	25,64	77,63	197,20	49,53	39,36	22,37	32,80	10,47
13.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
13.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
14.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
14.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
14.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
14.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
14.3	Thờ cúng	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54
15	Hỗ trợ giám định tư pháp	Phút/lượt	23,32	51,43	133,38	138,96	35,79	14,82	22,18	29,37

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02143	0,02143	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00063	-	0,00063	0,00065	-	0,00065
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,37100	0,37100	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,04310	0,03500	0,00810	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02598	0,02109	0,00488	0,01179	0,00957	0,00221	0,01271	0,01032	0,00239
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00063	-	0,00063	0,00065	-	0,00065
8	Bảng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,07376	0,05990	0,01386	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
9	Bảng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,07220	0,05863	0,01357	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
10	Bảng dính đen	Cuộn	0,05869	0,04766	0,01103	0,02818	0,02289	0,00530	0,03075	0,02498	0,00578
11	Bảng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04282	0,03478	0,00805	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
12	Bảng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05796	0,04707	0,01089	0,02818	0,02289	0,00530	0,03075	0,02498	0,00578
13	Bảng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04041	0,03281	0,00759	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
14	Bảng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04326	0,03513	0,00813	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
15	Bảng dính trong to	Cuộn	0,09429	0,07657	0,01772	0,04407	0,03579	0,00828	0,05003	0,04063	0,00940
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02035	0,01653	0,00382	0,01076	0,00874	0,00202	0,01107	0,00899	0,00208
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,01758	0,01428	0,00330	0,00615	0,00499	0,00116	0,00574	0,00466	0,00108
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,32048	0,26026	0,06022	0,20247	0,16442	0,03804	0,17018	0,13820	0,03198
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,02289	0,02289	-	0,02498	0,02498	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,00605	0,00491	0,00114	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
21	Băng xóa	Chiếc	0,06752	0,05483	0,01269	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
22	Biển cài	Chiếc	0,04321	0,03509	0,00812	0,02179	0,01769	0,00409	0,01743	0,01415	0,00327
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,01274	0,01034	0,00239	0,00743	0,00604	0,00140	0,00677	0,00549	0,00127
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00659	0,00535	0,00124	0,00215	0,00175	0,00040	0,00221	0,00180	0,00042
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,03000	0,02436	0,00564	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,01199	0,01199	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00978	0,00978	-	0,00982	0,00982	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00583	0,00583	-	0,00599	0,00599	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00791	0,00791	-	0,00766	0,00766	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01290	0,01047	0,00242	0,00579	0,00470	0,00109	0,00578	0,00470	0,00109
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00257	0,00257	-	0,01353	0,01353	-	0,01415	0,01415	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,12389	0,10061	0,02328	0,05380	0,04369	0,01011	0,05946	0,04829	0,01117
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,07514	0,06102	0,01412	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
35	Bút bi	Chiếc	0,66410	0,53932	0,12479	0,35367	0,28722	0,06646	0,29935	0,24311	0,05625
36	Bút chì	Chiếc	0,09486	0,07704	0,01782	0,03997	0,03246	0,00751	0,04347	0,03530	0,00817
37	Bút ký	Chiếc	0,05377	0,04366	0,01010	0,02173	0,01764	0,00408	0,02329	0,01892	0,00438
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,06500	0,05279	0,01221	0,02127	0,01727	0,00400	0,02276	0,01848	0,00428
39	Bút nước	Chiếc	0,09312	0,07562	0,01750	0,04766	0,03870	0,00895	0,04962	0,04029	0,00932
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,17456	0,14176	0,03280	0,27936	0,22686	0,05249	0,23169	0,18816	0,04354

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00159	0,00159	-	-	-	-	-	-	-
42	Cặp 3 dây	Chiếc	0,08899	0,08899	-	-	-	-	-	-	-
43	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00523	0,00425	0,00098	0,00231	0,00187	0,00043	0,00267	0,00216	0,00050
44	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,03139	0,02549	0,00590	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
45	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02845	0,02310	0,00535	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
46	Cartridge mực	Chiếc	0,02819	0,02289	0,00530	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
47	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138	0,00359	0,00291	0,00067	0,00369	0,00300	0,00069
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,02316	0,01881	0,00435	0,01204	0,00978	0,00226	0,01210	0,00982	0,00227
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,39597	0,32157	0,07440	0,00256	0,00208	0,00048	0,00205	0,00167	0,00039
51	Chậu cảnh	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,01353	0,01353	-	0,01415	0,01415	-
52	Chè khô	Kg	0,03194	0,02594	0,00600	0,01476	0,01199	0,00277	0,01378	0,01119	0,00259
53	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
54	Chén trà	Chiếc	0,15118	0,12277	0,02841	0,08354	0,06784	0,01570	0,07832	0,06361	0,01472
55	Chổi tre	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
56	Chuột máy tính	Chiếc	0,04464	0,03625	0,00839	0,02265	0,01839	0,00426	0,02436	0,01978	0,00458
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01901	0,01544	0,00357	0,00605	0,00491	0,00114	0,00681	0,00553	0,00128
58	Cốc uống nước	Chiếc	0,14211	0,11541	0,02670	0,07432	0,06035	0,01396	0,06766	0,05495	0,01271
59	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01900	0,01543	0,00357	0,00948	0,00770	0,00178	0,01005	0,00816	0,00189
60	Cục tẩy	Cục	0,03489	0,02834	0,00656	0,01640	0,01332	0,00308	0,01804	0,01465	0,00339
61	Cước điện thoại	VNĐ	6.494,08851	5.273,84928	1.220,23923	3.294,02598	2.675,07850	618,94748	3.807,90761	3.092,40177	715,50584

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Cước phí bưu chính	VNĐ	930,02883	755,27641	174,75242	471,74261	383,10217	88,64044	545,33640	442,86769	102,46871
63	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03624	0,02943	0,00681	0,01768	0,01436	0,00332	0,01907	0,01549	0,00358
64	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00891	0,00724	0,00167	0,00405	0,00329	0,00076	0,00422	0,00343	0,00079
65	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05205	0,04227	0,00978	0,02613	0,02122	0,00491	0,02747	0,02231	0,00516
66	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00915	0,00743	0,00172	0,00405	0,00329	0,00076	0,00422	0,00343	0,00079
67	Dầu chức danh	Chiếc	0,00872	0,00708	0,00164	0,00456	0,00370	0,00086	0,00463	0,00376	0,00087
68	Dầu dập số	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00143	0,00117	0,00027	0,00148	0,00120	0,00028
69	Dầu diezen	lít	-	-	-	2,36720	2,36720	-	2,59155	2,59155	-
70	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,01582	0,01582	-	0,01532	0,01532	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
72	Dấu sao y	Chiếc	0,00331	0,00269	0,00062	0,00118	0,00096	0,00022	0,00127	0,00103	0,00024
73	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00472	0,00383	0,00089	0,00266	0,00216	0,00050	0,00262	0,00213	0,00049
74	Dây mạng	m	2,37142	1,92583	0,44559	1,05042	0,85305	0,19737	1,16867	0,94908	0,21959
75	Điện	Kw	82,92601	67,34421	15,58180	35,18021	28,56985	6,61036	32,37260	26,28979	6,08281
76	Đui đèn	Chiếc	0,07669	0,06228	0,01441	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
77	File trình ký	Chiếc	1,21760	0,98881	0,22879	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
78	Gen máng điện	Cây	0,00152	0,00152	-	-	-	-	-	-	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03603	0,02926	0,00677	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,08919	0,07243	0,01676	0,04509	0,03662	0,00847	0,04757	0,03863	0,00894
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04480	0,03638	0,00842	0,02409	0,01956	0,00453	0,02419	0,01965	0,00455
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,11968	0,09719	0,02249	0,06252	0,05077	0,01175	0,06315	0,05128	0,01187

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01794	0,01457	0,00337	0,00820	0,00666	0,00154	0,00902	0,00733	0,00170
84	Giấy ăn	Hộp	0,00062	0,00062	-	0,04037	0,04037	-	0,04296	0,04296	-
85	Giấy bìa A3	Gram	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,01016	0,00825	0,00191	0,00441	0,00358	0,00083	0,00418	0,00340	0,00079
87	Giấy in A3	Gram	0,00920	0,00747	0,00173	0,00313	0,00254	0,00059	0,00316	0,00256	0,00059
88	Giấy in A4	Gram	0,17765	0,14427	0,03338	0,09086	0,07379	0,01707	0,08862	0,07196	0,01665
89	Giấy in A5	Gram	0,00539	0,00438	0,00101	0,00256	0,00208	0,00048	0,00205	0,00167	0,00039
90	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,10802	0,08772	0,02030	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
91	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,10631	0,08633	0,01998	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
92	Giấy phân trang	Tập	0,09488	0,07705	0,01783	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
93	Giấy than xanh	Tập	0,00984	0,00799	0,00185	0,00487	0,00395	0,00091	0,00554	0,00450	0,00104
94	Góc nối ống	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,05480	0,04450	0,01030	0,02562	0,02081	0,00481	0,02870	0,02331	0,00539
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
97	Hồ dán	Lọ	0,07751	0,06294	0,01456	0,03382	0,02747	0,00636	0,03527	0,02864	0,00663
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
99	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00051	0,00042	0,00010	0,00041	0,00033	0,00008
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02079	0,01688	0,00391	0,00769	0,00624	0,00144	0,00615	0,00500	0,00116
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03076	0,02498	0,00578	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03166	0,02571	0,00595	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03014	0,02448	0,00566	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,02913	0,02913	-	0,02997	0,02997	-
105	Hót rác	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-	-	-	-
106	Keo dán	Lọ	0,04238	0,03442	0,00796	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
107	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,01199	0,01199	-
108	Keo silicon	Lọ	0,00075	0,00075	-	0,00957	0,00957	-	0,01032	0,01032	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,06805	0,05527	0,01279	0,03075	0,02497	0,00578	0,03280	0,02664	0,00616
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,26416	0,21453	0,04964	0,11067	0,08988	0,02080	0,12794	0,10390	0,02404
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26852	0,21806	0,05045	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26734	0,21711	0,05023	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26721	0,21701	0,05021	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26715	0,21695	0,05020	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,26647	0,21640	0,05007	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,27947	0,22696	0,05251	0,13630	0,11069	0,02561	0,14844	0,12055	0,02789
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00400	0,00400	-	0,00957	0,00957	-	0,01032	0,01032	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	0,19069	0,19069	-	-	-	-	-	-	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02511	0,02039	0,00472	0,01179	0,00957	0,00221	0,01271	0,01032	0,00239
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,05622	0,04566	0,01056	0,02562	0,02081	0,00481	0,02870	0,02331	0,00539
121	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,02289	0,02289	-	0,02498	0,02498	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
123	Lịch	Quyển	0,02564	0,02082	0,00482	0,01204	0,00978	0,00226	0,01210	0,00982	0,00227
124	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00479	0,00479	-	0,00516	0,00516	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,02164	0,02164	-	0,02131	0,02131	-
126	Mặt bảng điện	Chiếc	0,05661	0,05661	-	-	-	-	-	-	-
127	Mắt camera	Chiếc	0,02180	0,02180	-	-	-	-	-	-	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,04203	0,03413	0,00790	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00490	-	0,00490	0,00246	-	0,00246	0,00258	-	0,00258
130	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
131	Mực dấu	Lọ	0,00941	0,00764	0,00177	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
132	Mực in	Hộp	0,09321	0,07570	0,01751	0,05505	0,04470	0,01034	0,04995	0,04056	0,00938
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,00684	0,00555	0,00129	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
134	Nước uống	lít	4,65933	4,65933	-	-	-	-	-	-	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02246	0,01824	0,00422	0,01076	0,00874	0,00202	0,01107	0,00899	0,00208
136	Phao tự động	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
137	Phí internet	VNĐ	10.779,42243	8.753,96896	2.025,45347	5.467,69510	4.440,31519	1.027,37991	6.320,67806	5.133,02265	1.187,65541
138	Phích cắm	Chiếc	0,04927	0,04927	-	-	-	-	-	-	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,04802	0,04802	-	-	-	-	-	-	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,11641	-	0,11641	0,05856	-	0,05856	0,05055	-	0,05055
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,06988	0,05675	0,01313	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
143	Súng bắn keo	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01207	0,00980	0,00227	0,00589	0,00479	0,00111	0,00636	0,00516	0,00119
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00309	0,00309	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,12080	0,09810	0,02270	0,06022	0,04890	0,01131	0,06048	0,04912	0,01137
147	Thước kẻ	Chiếc	0,04861	0,04861	-	-	-	-	-	-	-
148	Tụ quạt	Chiếc	0,00396	0,00396	-	-	-	-	-	-	-
149	Túi clear bag A4	Chiếc	0,94482	0,76729	0,17753	0,48687	0,39538	0,09148	0,47158	0,38297	0,08861
150	Túi clear bag F	Chiếc	0,94241	0,76533	0,17708	0,48687	0,39538	0,09148	0,47158	0,38297	0,08861
151	USB thu wifi	Chiếc	0,00844	0,00686	0,00159	0,00359	0,00291	0,00067	0,00369	0,00300	0,00069
152	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
153	Vò hồ sơ	Chiếc	0,29912	0,24292	0,05621	0,10504	0,08530	0,01974	0,11687	0,09491	0,02196
154	Xăng	lít	3,43257	2,78759	0,64498	1,81296	1,47230	0,34065	1,86768	1,51674	0,35094

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00339	0,00339	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00010	-	0,00010	0,00035	-	0,00035
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,07665	0,07665	-
5	Attomat	Chiếc	0,00774	0,00629	0,00145	0,00012	0,00010	0,00002	0,00628	0,00510	0,00118

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00004	0,00003	0,00001	0,00306	0,00248	0,00057
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00006	-	0,00006	0,00015	-	0,00015
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01290	0,01048	0,00242	0,00017	0,00014	0,00003	0,00943	0,00766	0,00177
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01288	0,01046	0,00242	0,00018	0,00015	0,00003	0,00863	0,00701	0,00162
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01283	0,01042	0,00241	0,00016	0,00013	0,00003	0,00616	0,00500	0,00116
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00772	0,00627	0,00145	0,00013	0,00010	0,00002	0,00478	0,00388	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01283	0,01042	0,00241	0,00014	0,00011	0,00003	0,00517	0,00420	0,00097
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00772	0,00627	0,00145	0,00013	0,00011	0,00003	0,00497	0,00404	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00774	0,00629	0,00145	0,00012	0,00009	0,00002	0,00535	0,00434	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,02303	0,01870	0,00433	0,00009	0,00007	0,00002	0,00582	0,00473	0,00109
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,00004	0,00003	0,00001	0,00285	0,00232	0,00054
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00014	0,00012	0,00003	0,00396	0,00321	0,00074
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01448	0,01176	0,00272	0,00145	0,00118	0,00027	0,10309	0,08372	0,01937
19	Băng tan	Cuộn	0,01042	0,01042	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00002	0,00002	0,00000	0,00055	0,00045	0,00010
21	Băng xóa	Chiếc	0,01288	0,01046	0,00242	0,00017	0,00014	0,00003	0,00801	0,00650	0,00150
22	Biển cài	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003	0,00902	0,00732	0,00169
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00133	0,00108	0,00025	0,00004	0,00003	0,00001	0,00318	0,00259	0,00060
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00015	0,00005	0,00004	0,00001	0,00127	0,00103	0,00024
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00006	0,00005	0,00001	0,00461	0,00374	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00419	0,00419	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00315	0,00315	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00212	0,00212	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00181	0,00147	0,00034	0,00003	0,00003	0,00001	0,00250	0,00203	0,00047
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,08618	0,08618	-	0,00053	0,00053	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02563	0,02082	0,00482	0,00030	0,00024	0,00006	0,01496	0,01215	0,00281
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01290	0,01048	0,00242	0,00016	0,00013	0,00003	0,01432	0,01163	0,00269
35	Bút bi	Chiếc	0,02847	0,02312	0,00535	0,00280	0,00227	0,00053	0,21936	0,17815	0,04122
36	Bút chì	Chiếc	0,01796	0,01459	0,00338	0,00021	0,00017	0,00004	0,00856	0,00695	0,00161
37	Bút ký	Chiếc	0,00925	0,00751	0,00174	0,00009	0,00007	0,00002	0,00617	0,00501	0,00116
38	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00899	0,00730	0,00169	0,00009	0,00007	0,00002	0,00663	0,00539	0,00125
39	Bút nước	Chiếc	0,01804	0,01465	0,00339	0,00027	0,00022	0,00005	0,01216	0,00987	0,00228
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,01521	0,01235	0,00286	0,00170	0,00138	0,00032	0,07035	0,05714	0,01322
41	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
43	Cáp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	0,01607	0,01607	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00004	0,00003	0,00001	0,00030	0,00025	0,00006
45	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00008	0,00006	0,00001	0,00504	0,00410	0,00095

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00008	0,00006	0,00002	0,00368	0,00299	0,00069
47	Cartridge mực	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00005	0,00004	0,00001	0,00424	0,00344	0,00080
48	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,00001	0,00001	0,00000	0,00105	0,00085	0,00020
49	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
50	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
51	Chân giắc micro	Chiếc	0,00388	0,00315	0,00073	0,00006	0,00005	0,00001	0,00394	0,00320	0,00074
52	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002	0,15848	0,12870	0,02978
53	Chậu cảnh	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
54	Chè khô	Kg	0,00315	0,00256	0,00059	0,00011	0,00009	0,00002	0,00755	0,00613	0,00142
55	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
56	Chén trà	Chiếc	0,01838	0,01492	0,00345	0,00040	0,00032	0,00008	0,03514	0,02854	0,00660
57	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
63	Chuột máy tính	Chiếc	0,00976	0,00793	0,00183	0,00006	0,00005	0,00001	0,00449	0,00364	0,00084
64	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,02809	0,02809	-	-	-	-
65	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00307	0,00249	0,00058	0,00001	0,00001	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Cốc uống nước	Chiếc	0,01326	0,01077	0,00249	0,00046	0,00037	0,00009	0,03677	0,02986	0,00691
67	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00386	0,00313	0,00072	0,00004	0,00004	0,00001	0,00228	0,00185	0,00043
68	Cục tẩy	Cục	0,00769	0,00625	0,00145	0,00005	0,00004	0,00001	0,00300	0,00244	0,00056
69	Cước điện thoại	VNĐ	1.825,73917	1.482,68278	343,05639	2,23461	1,81473	0,41988	145,22067	117,93370	27,28696
70	Cước phí bưu chính	VNĐ	261,46696	212,33732	49,12964	0,32002	0,25989	0,06013	20,79727	16,88946	3,90781
71	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
72	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00770	0,00626	0,00145	0,00009	0,00007	0,00002	0,00380	0,00309	0,00071
74	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,00002	0,00002	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
75	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01030	0,00836	0,00193	0,00009	0,00008	0,00002	0,00678	0,00551	0,00127
76	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,00008	0,00006	0,00001	0,00185	0,00150	0,00035
77	Dấu chức danh	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,00004	0,00003	0,00001	0,00140	0,00114	0,00026
78	Dấu dập số	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00003	0,00002	0,00001	0,00039	0,00031	0,00007
79	Dầu diezen	lít	1,09024	1,09024	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Dầu nhớt	Lít	0,00423	0,00423	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
83	Dấu sao y	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003	0,00049	0,00039	0,00009
84	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00001	0,00001	0,00000	0,00084	0,00068	0,00016
85	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Dây điện	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
87	Dây mạng	m	0,51239	0,41611	0,09628	0,00257	0,00208	0,00048	0,20537	0,16678	0,03859
88	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
89	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
90	Điện	Kw	6,80375	5,52533	1,27842	0,25124	0,20403	0,04721	42,45991	34,48170	7,97822
91	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
92	Đui đèn	Chiếc	0,01288	0,01046	0,00242	0,00022	0,00018	0,00004	0,01120	0,00910	0,00211
93	File trình ký	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00548	0,00445	0,00103	0,20408	0,16573	0,03835
94	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
95	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00772	0,00627	0,00145	0,00007	0,00005	0,00001	0,00446	0,00362	0,00084
96	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01801	0,01463	0,00338	0,00018	0,00015	0,00003	0,01039	0,00844	0,00195
97	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00776	0,00631	0,00146	0,00009	0,00008	0,00002	0,00736	0,00597	0,00138
98	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02069	0,01680	0,00389	0,00023	0,00018	0,00004	0,01899	0,01542	0,00357
99	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00385	0,00312	0,00072	0,00002	0,00002	0,00000	0,00177	0,00144	0,00033
100	Giấy ăn	Hộp	0,01670	0,01670	-	0,00010	0,00010	-	0,00015	0,00015	-
101	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00040	0,00040	-
102	Giấy bìa A4	Gram	0,00105	0,00085	0,00020	0,00005	0,00004	0,00001	0,00259	0,00211	0,00049
103	Giấy in A3	Gram	0,00103	0,00084	0,00019	0,00006	0,00005	0,00001	0,00160	0,00130	0,00030
104	Giấy in A4	Gram	0,02523	0,02049	0,00474	0,00045	0,00036	0,00008	0,03793	0,03081	0,00713
105	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,01018	0,00827	0,00191

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,00028	0,00023	0,00005	0,01324	0,01075	0,00249
107	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,00017	0,00014	0,00003	0,01418	0,01152	0,00266
108	Giấy phân trang	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,00016	0,00013	0,00003	0,00987	0,00802	0,00186
109	Giấy than xanh	Tập	0,00256	0,00208	0,00048	0,00001	0,00001	0,00000	0,00086	0,00070	0,00016
110	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
111	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00019	0,00019	-
112	Gọt bút chì	Chiếc	0,01280	0,01040	0,00241	0,00012	0,00010	0,00002	0,00397	0,00322	0,00075
113	Hạt công tắc	Chiếc	0,01290	0,01048	0,00242	0,00022	0,00018	0,00004	0,01393	0,01131	0,00262
114	Hồ dán	Lọ	0,01288	0,01046	0,00242	0,00016	0,00013	0,00003	0,01198	0,00973	0,00225
115	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
116	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001	0,00049	0,00040	0,00009
117	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00716	0,00581	0,00135
118	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00009	0,00007	0,00002	0,00499	0,00405	0,00094
119	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00012	0,00010	0,00002	0,00512	0,00416	0,00096
120	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00006	0,00005	0,00001	0,00516	0,00419	0,00097
121	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,01048	0,01048	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
122	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
123	Keo dán	Lọ	0,00774	0,00629	0,00145	0,00008	0,00006	0,00001	0,00666	0,00541	0,00125
124	Keo PVC	Lọ	0,00419	0,00419	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
125	Keo silicon	Lọ	0,00417	0,00417	-	0,00110	0,00110	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01285	0,01044	0,00241	0,00019	0,00015	0,00003	0,00806	0,00654	0,00151
127	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06134	0,04982	0,01153	0,00027	0,00022	0,00005	0,01749	0,01420	0,00329
128	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00034	0,00028	0,00006	0,02390	0,01941	0,00449
129	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00033	0,00027	0,00006	0,02308	0,01874	0,00434
130	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00030	0,00025	0,00006	0,02246	0,01824	0,00422
131	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00029	0,00024	0,00005	0,02244	0,01822	0,00422
132	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00030	0,00025	0,00006	0,02244	0,01822	0,00422
133	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,06158	0,05001	0,01157	0,00032	0,00026	0,00006	0,02858	0,02321	0,00537
134	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	1,22815	1,22815	-	-	-	-
135	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,00004	0,00004	-	0,00076	0,00076	-
136	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,03939	0,03939	-
137	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00035	0,00028	0,00006	0,00309	0,00251	0,00058
138	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01280	0,01040	0,00241	0,00005	0,00004	0,00001	0,00368	0,00299	0,00069
139	Khóa cửa	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
140	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
141	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
142	Lịch	Quyển	0,00388	0,00315	0,00073	0,00007	0,00006	0,00001	0,00504	0,00409	0,00095
143	Lọ hoa	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
144	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
145	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00633	0,00633	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
146	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00971	0,00971	-
147	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00331	0,00331	-
148	Mặt công tắc	Chiếc	0,00772	0,00627	0,00145	0,00009	0,00007	0,00002	0,00582	0,00473	0,00109
149	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
150	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
151	Mực dấu	Lọ	0,00128	0,00104	0,00024	0,00014	0,00011	0,00003	0,00126	0,00102	0,00024
152	Mực in	Hộp	0,00957	0,00777	0,00180	0,00031	0,00025	0,00006	0,02466	0,02003	0,00463
153	Mực máy photocopy	Hộp	0,00128	0,00104	0,00024	0,00001	0,00001	0,00000	0,00073	0,00059	0,00014
154	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
155	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
156	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
157	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
158	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
159	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
160	Nước uống	lít	-	-	-	0,00704	0,00704	-	0,33477	0,33477	-
161	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
163	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
164	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,00005	0,00004	0,00001	0,00329	0,00267	0,00062
165	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
166	Phí internet	VNĐ	3.030,51194	2.461,07875	569,43319	3,70925	3,01228	0,69697	241,04925	195,75610	45,29315
167	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,01119	0,01119	-
168	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00925	0,00925	-
169	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00622	-	0,00622	0,00047	-	0,00047	0,03980	-	0,03980
170	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
171	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
172	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
173	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
174	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
175	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
176	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
177	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
180	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
181	Sổ các loại	Quyển	0,01290	0,01048	0,00242	0,00014	0,00011	0,00003	0,01033	0,00839	0,00194
182	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
183	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00257	0,00209	0,00048	0,00002	0,00001	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
184	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
185	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
186	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00063	0,00063	-
187	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01941	0,01576	0,00365	0,00025	0,00020	0,00005	0,02173	0,01765	0,00408
188	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
189	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00894	0,00894	-
190	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
191	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
193	Tủ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00069	0,00069	-
194	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13022	0,10575	0,02447	0,00246	0,00200	0,00046	0,19391	0,15748	0,03644
195	Túi clear bag F	Chiếc	0,13022	0,10575	0,02447	0,00266	0,00216	0,00050	0,19889	0,16152	0,03737
196	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
197	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
198	USB thu wifi	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,00002	0,00001	0,00000	0,00143	0,00116	0,00027
199	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
200	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
201	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
202	Vít nờ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
203	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
204	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
205	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05124	0,04161	0,00963	0,00098	0,00080	0,00018	0,05007	0,04066	0,00941

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
206	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
207	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
208	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
209	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Xăng	lít	0,65577	0,53255	0,12322	0,01000	0,00812	0,00188	1,13124	0,91868	0,21256
211	Xi phong kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
212	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00374	0,00374	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,12910	0,12910	-	0,00070	0,00070	-	0,00045	0,00045	-
5	Attomat	Chiếc	0,00917	0,00745	0,00172	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00547	0,00444	0,00103	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02001	0,01625	0,00376	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01685	0,01368	0,00317	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01188	0,00964	0,00223	0,00007	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00922	0,00749	0,00173	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00927	0,00753	0,00174	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00967	0,00785	0,00182	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00904	0,00734	0,00170	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,01125	0,00914	0,00211	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00334	0,00271	0,00063	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
18	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00575	0,00467	0,00108	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15001	0,12182	0,02819	0,00102	0,00083	0,00019	0,00063	0,00052	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
24	Băng xóa	Chiếc	0,01610	0,01307	0,00302	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
29	Bát chám	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Biển cái	Chiếc	0,02651	0,02153	0,00498	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00006	0,00001
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00307	0,00249	0,00058	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00851	0,00691	0,00160	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00584	0,00475	0,00110	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03529	0,02865	0,00663	0,00013	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03281	0,02665	0,00617	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
48	Bút bi	Chiếc	0,35512	0,28839	0,06673	0,00224	0,00182	0,00042	0,00148	0,00120	0,00028
49	Bút chì	Chiếc	0,01639	0,01331	0,00308	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
50	Bút ký	Chiếc	0,01119	0,00909	0,00210	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01561	0,01267	0,00293	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
52	Bút nước	Chiếc	0,01771	0,01438	0,00333	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,08286	0,06729	0,01557	0,00107	0,00087	0,00020	0,00064	0,00052	0,00012
54	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
56	Cáp 3 dây	Chiếc	0,02361	0,02361	-	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
58	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,01032	0,00838	0,00194	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00625	0,00507	0,00117	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
60	Cartride mực	Chiếc	0,00651	0,00528	0,00122	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,90292	0,73326	0,16966	0,00024	0,00019	0,00004	0,00024	0,00019	0,00004
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
67	Chè khô	Kg	0,01155	0,00938	0,00217	0,00008	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
69	Chén trà	Chiếc	0,04663	0,03787	0,00876	0,00031	0,00025	0,00006	0,00019	0,00015	0,00004
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
80	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
82	Cọ xoong nổi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,05487	0,04456	0,01031	0,00034	0,00028	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
85	Cura cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00564	0,00458	0,00106	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
87	Cước điện thoại	VNĐ	179,90974	146,10470	33,80504	3,00358	2,43920	0,56437	1,97743	1,60587	0,37156
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	25,76516	20,92389	4,84127	0,43015	0,34932	0,08082	0,28319	0,22998	0,05321
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00161	0,00130	0,00030	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01056	0,00858	0,00198	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
100	Đầu chức danh	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
102	Dầu diezen	lít	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	0,00087	0,00087	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00191	0,00155	0,00036	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
113	Dây điện	m	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00019	0,00019	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
116	Dây mạng	m	0,48985	0,39780	0,09204	0,00251	0,00203	0,00047	0,00167	0,00135	0,00031
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
124	Điện	Kw	49,94310	40,55879	9,38431	0,20409	0,16574	0,03835	0,13819	0,11223	0,02597
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,02880	0,02339	0,00541	0,00013	0,00011	0,00003	0,00009	0,00007	0,00002
130	File trình ký	Chiếc	0,86005	0,69845	0,16160	0,00439	0,00356	0,00082	0,00382	0,00311	0,00072
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00525	0,00426	0,00099	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01387	0,01126	0,00261	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00853	0,00693	0,00160	0,00007	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02782	0,02259	0,00523	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00471	0,00383	0,00089	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
139	Giấy ăn	Hộp	0,00089	0,00089	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00515	0,00419	0,00097	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
142	Giấy in A3	Gram	0,00282	0,00229	0,00053	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
143	Giấy in A4	Gram	0,05517	0,04480	0,01037	0,00032	0,00026	0,00006	0,00020	0,00017	0,00004
144	Giấy in A5	Gram	0,00320	0,00260	0,00060	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02849	0,02314	0,00535	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03000	0,02436	0,00564	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
147	Giấy phân trang	Tập	0,01200	0,00974	0,00225	0,00009	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
148	Giấy than xanh	Tập	0,00148	0,00120	0,00028	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00023	0,00023	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00777	0,00631	0,00146	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,03353	0,02723	0,00630	0,00013	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
155	Hồ dán	Lọ	0,02725	0,02213	0,00512	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00178	0,00144	0,00033	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01636	0,01329	0,00307	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00957	0,00777	0,00180	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00986	0,00801	0,00185	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00952	0,00773	0,00179	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
164	Keo dán	Lọ	0,01021	0,00829	0,00192	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01124	0,00913	0,00211	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05476	0,04447	0,01029	0,00018	0,00014	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05732	0,04655	0,01077	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00013	0,00003
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05693	0,04623	0,01070	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05633	0,04574	0,01058	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05622	0,04565	0,01056	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,05631	0,04573	0,01058	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05886	0,04780	0,01106	0,00028	0,00022	0,00005	0,00018	0,00015	0,00003
175	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,05779	0,05779	-	0,00035	0,00035	-	0,00023	0,00023	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00794	0,00645	0,00149	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
185	Kim	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
187	Lịch	Quyển	0,00739	0,00600	0,00139	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03546	0,03546	-	0,00012	0,00012	-	0,00009	0,00009	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00785	0,00785	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,01334	0,01084	0,00251	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00547	0,00444	0,00103	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00267	0,00217	0,00050	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Mực in	Hộp	0,02412	0,01959	0,00453	0,00020	0,00017	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00174	0,00142	0,00033	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00069	0,00069	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
211	Nước uống	lít	0,83123	0,83123	-	0,00580	0,00580	-	0,00369	0,00369	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
217	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00555	0,00451	0,00104	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
218	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
219	Phí internet	VNĐ	298,62948	242,51700	56,11248	4,98558	4,04879	0,93679	3,28230	2,66555	0,61674
220	Phích cắm	Chiếc	0,02468	0,02468	-	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
221	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
222	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,06023	-	0,06023	0,00030	-	0,00030	0,00018	-	0,00018
223	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
224	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
225	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
226	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
227	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
228	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
229	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
230	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
231	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
232	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
233	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
234	Sổ các loại	Quyển	0,01362	0,01106	0,00256	0,00010	0,00009	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001
235	Súng bắn keo	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
236	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00223	0,00181	0,00042	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
237	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
238	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
239	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
240	Thảm lau chân	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03702	0,03006	0,00696	0,00019	0,00016	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
242	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
243	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
244	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
245	Thước kẻ	Chiếc	0,00938	0,00938	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
246	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
247	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
248	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
249	Tụ quạt	Chiếc	0,00168	0,00168	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
250	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29793	0,24195	0,05598	0,00181	0,00147	0,00034	0,00113	0,00092	0,00021
251	Túi clear bag F	Chiếc	0,27733	0,22522	0,05211	0,00199	0,00162	0,00037	0,00118	0,00096	0,00022
252	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
253	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
254	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
255	USB thu wifi	Chiếc	0,00363	0,00295	0,00068	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
256	Vải xô	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
257	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
258	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
259	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
260	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
261	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
263	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,13410	0,10890	0,02520	0,00074	0,00060	0,00014	0,00042	0,00034	0,00008
264	Vòi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
265	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
266	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
267	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,35880	0,35880	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
268	Xăng	lít	0,82714	0,67172	0,15542	0,00602	0,00489	0,00113	0,00350	0,00285	0,00066
269	Xi phong két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
270	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
271	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
272	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00059	-	0,00059	0,00040	-	0,00040
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00025	0,00025	-	0,08401	0,08401	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01236	0,01004	0,00232	0,00641	0,00521	0,00120
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00059	-	0,00059	0,00040	-	0,00040
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00003	0,00003	0,00001	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00001	0,03068	0,02492	0,00577	0,01419	0,01152	0,00267
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,03068	0,02492	0,00577	0,01419	0,01152	0,00267
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00001	0,05404	0,04389	0,01015	0,01596	0,01296	0,00300
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00962	0,00781	0,00181	0,00757	0,00615	0,00142
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00366	0,00297	0,00069	0,00621	0,00504	0,00117
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00032	0,00026	0,00006	0,06176	0,05015	0,01160	0,26461	0,21489	0,04972
20	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,02492	0,02492	-	0,01152	0,01152	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,01153	0,01153	-	0,01717	0,01717	-
22	Băng tin	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
23	Băng xóa	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
24	Bao lì xì	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát cháo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
29	Bay xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00521	0,00521	-	-	-	-
30	Biển cài	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00073	-	0,00073	0,03130	0,02542	0,00588
31	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	0,00001	0,00000	0,00389	0,00316	0,00073	0,00805	0,00654	0,00151
32	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00192	0,00156	0,00036	0,00151	0,00123	0,00028
33	Biển tên phòng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
34	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01041	0,01041	-	0,00820	0,00820	-
35	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00799	0,00799	-	0,00764	0,00764	-
36	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00521	0,00521	-	0,00410	0,00410	-
37	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00558	0,00558	-	0,00709	0,00709	-
38	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
39	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00462	0,00376	0,00087	0,00464	0,00377	0,00087
40	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01283	0,01283	-	0,00875	0,00875	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,01144	-	0,01144	0,02469	0,02005	0,00464
42	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00602	-	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
43	Bột giặt	Kg	0,00001	0,00001	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
44	Búa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
45	Bút bi	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,11437	0,09288	0,02149	0,45556	0,36996	0,08560
46	Bút chì	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,04305	0,03496	0,00809	0,02060	0,01673	0,00387
47	Bút ký	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,02235	0,01815	0,00420	0,01228	0,00997	0,00231
48	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,02175	0,01767	0,00409	0,01214	0,00986	0,00228
49	Bút nước	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,04442	0,03607	0,00835	0,03165	0,02570	0,00595
50	Bút viết bảng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,07547	0,06129	0,01418	0,37509	0,30461	0,07048
51	Các loại ống nước	Mét	0,00001	0,00001	-	0,04194	0,04194	-	-	-	-
52	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
53	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
54	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056	0,00068	0,00055	0,00013
55	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
56	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
57	Cartride mực	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
58	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00321	0,00260	0,00060	0,00252	0,00205	0,00047
59	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
60	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02094	0,02094	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00984	0,00799	0,00185	0,00941	0,00764	0,00177
62	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00046	0,00037	0,00009	0,00368	0,00299	0,00069
63	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01283	0,01283	-	0,00875	0,00875	-
64	Chè khô	Kg	0,00003	0,00003	0,00001	0,00879	0,00714	0,00165	0,01489	0,01210	0,00280
65	Chéch nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
66	Chén trà	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,05082	0,04127	0,00955	0,08320	0,06757	0,01563
67	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
68	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
69	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,03351	0,03351	-	-	-	-
70	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02095	0,02095	-	-	-	-
71	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00840	0,00840	-	-	-	-
72	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
73	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,04190	0,04190	-	-	-	-
74	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02514	0,02514	-	-	-	-
75	Chuột máy tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,02354	0,01912	0,00442	0,01255	0,01019	0,00236
76	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
77	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
78	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00724	0,00588	0,00136	0,00237	0,00193	0,00045
79	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
80	Cốc uống nước	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,03891	0,03160	0,00731	0,08047	0,06535	0,01512

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00939	0,00762	0,00176	0,00573	0,00465	0,00108
82	Cura cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
83	Cục tẩy	Cục	0,00002	0,00001	0,00000	0,01832	0,01488	0,00344	0,00778	0,00631	0,00146
84	Cước điện thoại	VNĐ	1,57041	1,27533	0,29508	4.253,00930	3.453,86885	799,14045	974,50317	791,39402	183,10915
85	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,22490	0,18264	0,04226	609,08010	494,63395	114,44615	139,56012	113,33677	26,22335
86	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00844	0,00844	-	-	-	-
87	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
88	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00336	0,00336	-	-	-	-
89	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00348	-	0,00348	0,00962	0,00781	0,00181
90	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
91	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
92	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00380	0,00309	0,00071	0,00266	0,00216	0,00050
94	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,02519	0,02045	0,00473	0,01650	0,01340	0,00310
95	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00380	0,00309	0,00071	0,00266	0,00216	0,00050
96	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00631	0,00631	-	-	-	-
97	Dầu chức danh	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00389	0,00316	0,00073	0,00340	0,00276	0,00064
98	Dầu dập số	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00128	0,00104	0,00024	0,00101	0,00082	0,00019
99	Dầu diezen	lít	0,00032	0,00032	-	2,60330	2,60330	-	1,16485	1,16485	-
100	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,01115	0,01115	-	0,01418	0,01418	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
102	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
103	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00124	0,00100	0,00023	0,00064	0,00052	0,00012
104	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00201	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042
105	Dây bơm nước	m	0,00007	0,00007	-	0,41887	0,41887	-	-	-	-
106	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
107	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
108	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây điện	m	0,00005	0,00005	-	0,20968	0,20968	-	-	-	-
111	Dây dù	Mét	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây hút đờm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây mạng	m	0,00105	0,00085	0,00020	1,21362	0,98558	0,22804	0,45698	0,37111	0,08587
114	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	0,00641	0,00641	-	-	-	-
115	Dây thép	m	0,00004	0,00004	-	0,20950	0,20950	-	-	-	-
116	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
117	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
118	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
119	Đĩa chằm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
120	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Điện	Kw	0,06358	0,05163	0,01195	19,49011	15,82792	3,66219	36,99660	30,04494	6,95166
122	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
123	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
124	Đũa	Đôi	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
125	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
126	Đui đèn	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
127	File trình ký	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
128	Găng tay cao su	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,07141	0,07141	-	-	-	-
129	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
130	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
131	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
132	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,04396	0,03570	0,00826	0,02796	0,02271	0,00525
133	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,01969	0,01599	0,00370	0,01882	0,01529	0,00354
134	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,05220	0,04239	0,00981	0,04774	0,03877	0,00897
135	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00916	0,00744	0,00172	0,00389	0,00316	0,00073
136	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,04054	0,04054	-	0,02382	0,02382	-
137	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
138	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00284	0,00231	0,00053	0,00423	0,00343	0,00079
139	Giấy in A3	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00261	0,00212	0,00049	0,00239	0,00194	0,00045
140	Giấy in A4	Gram	0,00012	0,00010	0,00002	0,06598	0,05358	0,01240	0,07952	0,06458	0,01494

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00001	0,00000	0,00046	0,00037	0,00009	0,00368	0,00299	0,00069
142	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
143	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
144	Giấy phân trang	Tập	0,00003	0,00003	0,00001	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
145	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00600	0,00487	0,00113	0,00173	0,00141	0,00033
146	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00010	0,00010	-	0,55299	0,55299	-	-	-	-
147	Gioăng tù com	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
148	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
149	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00840	0,00840	-	-	-	-
150	Gọt bút chì	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,03023	0,02455	0,00568	0,01050	0,00853	0,00197
151	Hạt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
152	Hồ dán	Lọ	0,00005	0,00004	0,00001	0,03169	0,02573	0,00595	0,02229	0,01810	0,00419
153	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
154	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00074	0,00060	0,00014
155	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00137	0,00111	0,00026	0,01105	0,00897	0,00208
156	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
157	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
158	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
159	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02603	0,02603	-	0,02049	0,02049	-
160	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,03352	0,03352	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Keo dán	Lọ	0,00002	0,00002	0,00000	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
162	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,01041	0,01041	-	0,00820	0,00820	-
163	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,01004	0,01004	-	0,00521	0,00521	-
164	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,03114	0,02529	0,00585	0,01787	0,01451	0,00336
165	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,14289	0,11604	0,02685	0,03274	0,02659	0,00615
166	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
167	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
168	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
169	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
170	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
171	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,14746	0,11975	0,02771	0,06957	0,05650	0,01307
172	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02100	0,02100	-	-	-	-
173	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01004	0,01004	-	0,00521	0,00521	-
174	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,04200	0,04200	-	-	-	-
175	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01236	0,01004	0,00232	0,00641	0,00521	0,00120
176	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,03023	0,02455	0,00568	0,01050	0,00853	0,00197
177	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02492	0,02492	-	0,01152	0,01152	-
178	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
179	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02095	0,02095	-	-	-	-
180	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Khung giấy khen	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
182	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
183	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
184	Lịch	Quyển	0,00002	0,00002	0,00000	0,00984	0,00799	0,00185	0,00941	0,00764	0,00177
185	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00502	0,00502	-	0,00260	0,00260	-
186	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
187	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00859	0,00859	-	-	-	-
188	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
189	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
190	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01636	0,01636	-	0,01828	0,01828	-
191	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
192	Mắt camera	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
193	Mặt công tắc	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
194	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01259	0,01023	0,00237	0,00825	0,00670	0,00155
195	Mô lét to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
196	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
197	Mực dấu	Lọ	0,00000	0,00000	0,00000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
198	Mực in	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,02829	0,02297	0,00532	0,06015	0,04885	0,01130
199	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
200	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Muôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
202	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
203	Nước lau sàn	Lít	0,00001	0,00001	-	0,07119	0,07119	-	-	-	-
204	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	0,06282	0,06282	-	-	-	-
205	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	0,06283	0,06283	-	-	-	-
206	Nước sinh hoạt	m3	0,00025	0,00025	-	1,19732	1,19732	-	-	-	-
207	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00002	0,00002	-	0,10052	0,10052	-	-	-	-
208	Nước uống	lít	0,00197	0,00197	-	1,46771	1,46771	-	-	-	-
209	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,02513	0,02513	-	-	-	-
210	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
211	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
212	Ổng ghen ruột gà	m	0,00001	0,00001	-	0,02125	0,02125	-	-	-	-
213	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
214	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,08406	0,08406	-	-	-	-
215	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00962	0,00781	0,00181	0,00757	0,00615	0,00142
216	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
217	Phí internet	VNĐ	2,60669	2,11690	0,48980	7.059,49443	5.733,01542	1.326,47900	1.617,56046	1.313,62085	303,93961
218	Phích cắm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
219	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
220	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00011	-	0,00011	0,02201	-	0,02201	0,38464	0,31236	0,07227

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
221	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
222	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
223	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
224	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
225	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
226	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
227	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01259	0,01259	-	-	-	-
228	Rèm cửa	m2	0,00003	0,00003	-	0,08418	0,08418	-	-	-	-
229	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
230	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
231	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
232	Sổ các loại	Quyển	0,00004	0,00003	0,00001	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
233	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
234	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00618	0,00502	0,00116	0,00321	0,00260	0,00060
235	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
236	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,12562	0,12562	-	-	-	-
237	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
238	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01677	0,01677	-	-	-	-
239	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,04922	0,03997	0,00925	0,04706	0,03822	0,00884
240	Thìa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,02100	0,02100	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
242	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
243	Thước kẻ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,01259	0,01259	-	-	-	-
244	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,01260	0,01260	-	-	-	-
245	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
246	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00004	0,00004	-	0,20950	0,20950	-	-	-	-
247	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
248	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00068	0,00055	0,00013	0,34339	0,27887	0,06452	0,43648	0,35446	0,08201
249	Túi clear bag F	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,34339	0,27887	0,06452	0,43648	0,35446	0,08201
250	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
251	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
252	Ủng	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
253	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00321	0,00260	0,00060	0,00252	0,00205	0,00047
254	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
255	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
256	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
257	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
258	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
259	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
260	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01047	0,01047	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
261	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,12136	0,09856	0,02280	0,04570	0,03711	0,00859
262	Vôi bột	Kg	0,00002	0,00002	-	0,04197	0,04197	-	-	-	-
263	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
264	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
265	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
266	Xăng	lít	0,00266	0,00216	0,00050	0,30585	-	0,30585	0,23815	-	0,23815
267	Xi phong két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
268	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,02516	0,02516	-	-	-	-
269	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,02932	0,02932	-	-	-	-
270	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,02933	0,02933	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,00002	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00049	0,00049	-	0,00033	0,00033	-	0,00095	0,00095	-
5	Attomat	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
8	Bảng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
9	Bảng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
10	Bảng dính đen	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00018	0,00015	0,00003
11	Bảng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
12	Bảng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
13	Bảng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
14	Bảng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
15	Bảng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00032	0,00026	0,00006
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00087	0,00071	0,00016	0,00074	0,00060	0,00014	0,00216	0,00176	0,00041
19	Băng tan	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bảng xóa	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
23	Biển cài	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	0,00005	0,00001
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00009	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
36	Bột giặt	Kg	0,00016	0,00016	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00125	0,00101	0,00023	0,00362	0,00294	0,00068
38	Bút chì	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00102	0,00083	0,00019	0,00342	0,00278	0,00064
39	Bút ký	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
41	Bút nước	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00040	0,00032	0,00007	0,00085	0,00069	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Các loại ống nước	Mét	0,00016	0,00016	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
45	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00021	0,00021	-	0,00070	0,00070	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
47	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
49	Cartride mực	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
56	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002	0,00025	0,00021	0,00005
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00014	0,00012	0,00003	0,00039	0,00032	0,00007
59	Chít	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,01768	0,01768	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00024	0,00020	0,00005	0,00073	0,00059	0,00014
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
71	Cục tẩy	Cục	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
72	Cước điện thoại	VNĐ	1,65333	1,34267	0,31066	0,32556	0,26439	0,06117	2,32758	1,89023	0,43735
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,23680	0,19230	0,04449	0,04665	0,03788	0,00876	0,33341	0,27076	0,06265
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00025	0,00006
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
81	Dầu chúc danh	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
83	Dầu diezen	lít	0,00336	0,00336	-	0,00368	0,00368	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dây cáp nước vệ sinh	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
90	Dây điện	m	0,00084	0,00084	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	0,00360	0,00292	0,00068	0,00079	0,00065	0,00015	0,00277	0,00225	0,00052
92	Dây phun sương	m	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
95	Điện	Kw	0,33141	0,26914	0,06227	0,16048	0,13033	0,03015	0,49772	0,40420	0,09352
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00013	0,00011	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
98	File trình ký	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
99	Gen máng điện	Cây	0,00010	0,00010	-	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00007	0,00002
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00003	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
105	Giấy ăn	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
108	Giấy in A3	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
109	Giấy in A4	Gram	0,00013	0,00011	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003	0,00040	0,00033	0,00008
110	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00030	0,00007
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00005	0,00004	0,00001	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
113	Giấy phân trang	Tập	0,00004	0,00003	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00024	0,00019	0,00004
114	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00136	0,00136	-	0,00110	0,00110	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00012	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
119	Hồ dán	Lọ	0,00010	0,00008	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
121	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00017	0,00013	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Hót rác	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
128	Keo dán	Lọ	0,00046	0,00037	0,00009	0,00007	0,00006	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
129	Keo PVC	Lọ	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00005	0,00005	-	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00042	0,00034	0,00008
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00017	0,00013	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00023	0,00019	0,00004
139	Khăn lau	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00045	0,00045	-	0,00142	0,00142	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00010	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00019	0,00015	0,00004
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
146	Lịch	Quyển	0,00008	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
147	Lọ hoa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
157	Mực in	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00011	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
159	Nước lau kính	Lít	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,00022	0,00022	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	0,00378	0,00378	-	0,00491	0,00491	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	0,00182	0,00182	-	0,00081	0,00081	-	0,00168	0,00168	-
166	Nước xịt phòng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
168	Ống ghen ruột gà	m	0,00035	0,00035	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00021	0,00021	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00024	0,00005
171	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
172	Phí internet	VNĐ	2,74433	2,22867	0,51566	0,54038	0,43884	0,10154	3,86346	3,13751	0,72594
173	Phích cắm	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00061	0,00050	0,00011	0,00222	0,00181	0,00042	0,00698	0,00567	0,00131
176	Pin đại	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	0,00084	0,00084	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
189	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Tấm thoát sàn	m	0,00015	0,00015	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00033	0,00026	0,00006
193	Thìa	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
194	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	0,00030	0,00030	-
197	Thuốc muối	Chai	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00036	0,00036	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
200	Tủ quạt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00105	0,00086	0,00020	0,00057	0,00046	0,00011	0,00149	0,00121	0,00028
202	Túi clear bag F	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00056	0,00045	0,00010	0,00147	0,00120	0,00028
203	Túi đựng rác	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
205	Van nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
206	Ve	Kg	0,00023	0,00023	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
208	Vít nờ	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
210	Vỏ bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01993	0,01993	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,04290	0,03484	0,00806	0,00000	-	0,00000	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,45970	0,45970	-	0,00010	0,00010	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,05142	0,04176	0,00966	0,00002	0,00001	0,00000	0,00230	-	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02202	0,01788	0,00414	0,00001	0,00001	0,00000	0,00727	0,00590	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00000	-	0,00000	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,07682	0,06238	0,01443	0,00002	0,00002	0,00000	0,02220	0,01803	0,00417
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07199	0,05847	0,01353	0,00002	0,00002	0,00000	0,02137	0,01735	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,06778	0,05504	0,01274	0,00003	0,00002	0,00000	0,01505	0,01222	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04736	0,03846	0,00890	0,00001	0,00001	0,00000	0,01314	0,01067	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04280	0,03476	0,00804	0,00001	0,00001	0,00000	0,01447	0,01175	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04259	0,03459	0,00800	0,00001	0,00001	0,00000	0,01209	0,00982	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04962	0,04030	0,00932	0,00002	0,00001	0,00000	0,01255	0,01020	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,04157	0,03376	0,00781	0,00002	0,00002	0,00000	0,01990	0,01616	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01787	0,01451	0,00336	0,00001	0,00000	0,00000	0,00541	0,00439	0,00102
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,03491	0,02835	0,00656	0,00001	0,00000	0,00000	0,00553	0,00449	0,00104
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,69635	0,56550	0,13084	0,00016	0,00013	0,00003	0,14770	0,11995	0,02775
20	Băng tan	Cuộn	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Băng thun	Cuộn	0,00114	0,00114	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
22	Băng tin	Chiếc	0,00512	0,00416	0,00096	0,00000	0,00000	0,00000	0,00135	0,00110	0,00025
23	Băng xóa	Chiếc	0,05024	0,04080	0,00944	0,00001	0,00001	0,00000	0,01831	0,01487	0,00344
24	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Biển cái	Chiếc	0,11579	0,09404	0,02176	0,00003	0,00003	0,00001	0,02260	0,01835	0,00425
28	Biển chỉ dẫn	m2	0,01762	0,01431	0,00331	0,00000	0,00000	0,00000	0,00062	-	0,00062
29	Biển chức danh	Chiếc	0,01341	0,01089	0,00252	0,00000	0,00000	0,00000	0,00069	-	0,00069
30	Biển tên phòng	Chiếc	0,04004	0,03252	0,00752	0,00001	0,00001	0,00000	0,00192	-	0,00192
31	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
32	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
33	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00054	0,00054	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
35	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
36	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00074	0,00074	-
37	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01602	0,01301	0,00301	0,00000	0,00000	0,00000	0,00092	-	0,00092
38	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00049	0,00049	-
39	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01906	0,01906	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Bóng đèn LED	Chiếc	0,15024	0,12201	0,02823	0,00006	0,00005	0,00001	0,00698	-	0,00698

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13376	0,10863	0,02513	0,00005	0,00004	0,00001	0,00578	-	0,00578
42	Bột giặt	Kg	0,00446	0,00446	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Bút bi	Chiếc	1,72454	1,40050	0,32404	0,00047	0,00038	0,00009	0,42597	0,34593	0,08004
44	Bút chì	Chiếc	0,07790	0,06326	0,01464	0,00003	0,00002	0,00001	0,03078	0,02499	0,00578
45	Bút ký	Chiếc	0,03671	0,02981	0,00690	0,00001	0,00001	0,00000	0,01252	0,01017	0,00235
46	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05357	0,04350	0,01007	0,00001	0,00001	0,00000	0,01788	0,01452	0,00336
47	Bút nước	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,00001	0,00001	0,00000	0,01547	0,01256	0,00291
48	Bút viết bảng	Chiếc	0,58683	0,47657	0,11027	0,00011	0,00009	0,00002	0,08754	0,07109	0,01645
49	Các loại ống nước	Mét	0,00234	0,00234	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
50	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,01260	0,01260	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Cặp 3 dây	Chiếc	0,09327	0,09327	-	0,00003	0,00003	-	0,02411	0,02411	-
52	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00850	0,00690	0,00160	0,00000	0,00000	0,00000	0,00080	0,00065	0,00015
53	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,04286	0,03480	0,00805	0,00001	0,00001	0,00000	0,01074	0,00872	0,00202
54	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02366	0,01921	0,00445	0,00000	0,00000	0,00000	0,00720	0,00584	0,00135
55	Cartride mực	Chiếc	0,02981	0,02421	0,00560	0,00001	0,00001	0,00000	0,00754	0,00612	0,00142
56	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00539	0,00438	0,00101	0,00000	0,00000	0,00000	0,00050	-	0,00050
57	Cây gạt nước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Cây lau nhà	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Chân giắc micro	Chiếc	0,02930	0,02380	0,00551	0,00001	0,00001	0,00000	0,00117	-	0,00117
60	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,05001	0,04061	0,00940	0,00006	0,00005	0,00001	0,01005	-	0,01005

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chậu cảnh	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chè khô	Kg	0,07004	0,05688	0,01316	0,00002	0,00001	0,00000	0,00417	-	0,00417
63	Chếch nối ống	Chiếc	0,01401	0,01401	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Chén trà	Chiếc	0,17908	0,14543	0,03365	0,00004	0,00004	0,00001	0,00740	-	0,00740
65	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
66	Chít	Kg	0,00021	0,00021	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Chổi cọ	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Chổi cước	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Chổi lười	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
70	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Chổi tre	Chiếc	0,00557	0,00557	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Chuột máy tính	Chiếc	0,02907	0,02361	0,00546	0,00001	0,00001	0,00000	0,00975	0,00792	0,00183
74	Cọ bình nước	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01401	0,01138	0,00263	0,00001	0,00000	0,00000	0,00092	-	0,00092
76	Cốc uống nước	Chiếc	0,23289	0,18913	0,04376	0,00006	0,00005	0,00001	0,05476	0,04447	0,01029
77	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01486	0,01207	0,00279	0,00000	0,00000	0,00000	0,00097	-	0,00097
78	Cục tẩy	Cục	0,02804	0,02277	0,00527	0,00001	0,00001	0,00000	0,00182	-	0,00182
79	Cước điện thoại	VNĐ	119,08301	96,70732	22,37570	0,42730	0,34701	0,08029	882,15404	716,39729	165,75674
80	Cước phí bưu chính	VNĐ	17,05331	13,84899	3,20432	0,06119	0,04969	0,01150	126,33485	102,59653	23,73832

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Cút ống nước	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Đai ốp ống	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
83	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03578	0,02906	0,00672	0,00001	0,00001	0,00000	0,00959	0,00779	0,00180
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00906	0,00736	0,00170	0,00000	0,00000	0,00000	0,00216	0,00176	0,00041
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05058	0,04107	0,00950	0,00002	0,00002	0,00000	0,01214	0,00986	0,00228
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01178	0,00956	0,00221	0,00000	0,00000	0,00000	0,00345	0,00280	0,00065
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00830	0,00674	0,00156	0,00000	0,00000	0,00000	0,00200	0,00162	0,00038
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,00000	0,00000	0,00000	0,00060	0,00049	0,00011
90	Dầu diezen	lít	0,11673	0,11673	-	0,00013	0,00013	-	0,00362	0,00362	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00040	0,00040	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00577	0,00577	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,00000	0,00000	0,00000	0,00084	0,00068	0,00016
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00497	0,00404	0,00093	0,00000	0,00000	0,00000	0,00118	0,00096	0,00022
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Dây điện	m	0,02891	0,02891	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
98	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00903	0,00903	-
99	Dây mạng	m	2,40694	1,95468	0,45226	0,00109	0,00089	0,00021	0,11752	-	0,11752
100	Dây phun sương	m	0,00207	0,00207	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
102	Đèn pin	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
103	Điện	Kw	194,40765	157,87845	36,52920	0,06167	0,05008	0,01159	49,72954	40,38536	9,34418
104	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Đui đèn	Chiếc	0,10447	0,08484	0,01963	0,00004	0,00003	0,00001	0,00574	-	0,00574
106	File trình ký	Chiếc	6,43789	5,22821	1,20968	0,00044	0,00036	0,00008	3,74491	3,04124	0,70367
107	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
108	Gen máng điện	Cây	0,01081	0,01081	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
109	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04147	0,03368	0,00779	0,00002	0,00002	0,00000	0,00635	0,00516	0,00119
110	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,05821	0,04727	0,01094	0,00001	0,00001	0,00000	0,02424	0,01968	0,00455
111	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04699	0,03816	0,00883	0,00001	0,00001	0,00000	0,01088	0,00884	0,00204
112	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,07999	0,06496	0,01503	0,00001	0,00001	0,00000	0,03017	0,02450	0,00567
113	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01237	0,01004	0,00232	0,00000	0,00000	0,00000	0,00098	-	0,00098
114	Giấy ăn	Hộp	0,01523	0,01523	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
115	Giấy bìa A3	Gram	0,00446	0,00446	-	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-
116	Giấy bìa A4	Gram	0,02670	0,02168	0,00502	0,00001	0,00001	0,00000	0,00429	0,00348	0,00081
117	Giấy in A3	Gram	0,02361	0,01917	0,00444	0,00001	0,00001	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056
118	Giấy in A4	Gram	0,22467	0,18245	0,04222	0,00005	0,00004	0,00001	0,06406	0,05202	0,01204
119	Giấy in A5	Gram	0,02194	0,01782	0,00412	0,00000	0,00000	0,00000	0,00588	0,00477	0,00110
120	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,08079	0,06561	0,01518	0,00001	0,00001	0,00000	0,03443	0,02796	0,00647

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,11766	0,09555	0,02211	0,00004	0,00003	0,00001	0,03502	0,02844	0,00658
122	Giấy phân trang	Tập	0,04163	0,03381	0,00782	0,00001	0,00001	0,00000	0,01630	0,01324	0,00306
123	Giấy than xanh	Tập	0,01659	0,01347	0,00312	0,00001	0,00001	0,00000	0,00138	0,00112	0,00026
124	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,01934	0,01934	-	0,00005	0,00005	-	0,00654	0,00654	-
125	Góc nối ống	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
126	Gọt bút chì	Chiếc	0,04757	0,03863	0,00894	0,00002	0,00002	0,00000	0,01207	0,00980	0,00227
127	Hạt công tắc	Chiếc	0,11392	0,09251	0,02141	0,00004	0,00003	0,00001	0,02829	0,02298	0,00532
128	Hồ dán	Lọ	0,10875	0,08832	0,02043	0,00003	0,00002	0,00001	0,03935	0,03196	0,00739
129	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
130	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00840	0,00682	0,00158	0,00000	0,00000	0,00000	0,00143	0,00116	0,00027
131	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,07449	0,06050	0,01400	0,00002	0,00002	0,00000	0,01551	0,01259	0,00291
132	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04316	0,03505	0,00811	0,00001	0,00001	0,00000	0,01065	0,00865	0,00200
133	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04606	0,03740	0,00865	0,00001	0,00001	0,00000	0,01085	0,00881	0,00204
134	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05237	0,04253	0,00984	0,00002	0,00002	0,00000	0,01050	0,00853	0,00197
135	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
136	Hót rác	Chiếc	0,01112	0,01112	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
137	Keo dán	Lọ	0,05409	0,04393	0,01016	0,00002	0,00002	0,00000	0,01046	0,00849	0,00197
138	Keo PVC	Lọ	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
139	Keo silicon	Lọ	0,00513	0,00513	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
140	Kéo văn phòng	Chiếc	0,06460	0,05246	0,01214	0,00002	0,00002	0,00000	0,01767	0,01435	0,00332

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,21246	0,17254	0,03992	0,00010	0,00008	0,00002	0,06406	0,05202	0,01204
142	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,21690	0,17614	0,04075	0,00009	0,00007	0,00002	0,07292	0,05922	0,01370
143	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,19005	0,15434	0,03571	0,00007	0,00006	0,00001	0,07270	0,05904	0,01366
144	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,16008	0,13000	0,03008	0,00006	0,00005	0,00001	0,07263	0,05898	0,01365
145	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,15832	0,12857	0,02975	0,00006	0,00005	0,00001	0,07260	0,05896	0,01364
146	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,16041	0,13027	0,03014	0,00006	0,00005	0,00001	0,07212	0,05857	0,01355
147	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,16613	0,13492	0,03122	0,00006	0,00005	0,00001	0,06794	0,05518	0,01277
148	Khăn lau	Chiếc	0,00347	0,00347	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
149	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
150	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31468	0,31468	-	0,00011	0,00011	-	0,06005	0,06005	-
151	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03820	0,03103	0,00718	0,00002	0,00001	0,00000	0,00562	0,00457	0,00106
152	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02900	0,02355	0,00545	0,00001	0,00001	0,00000	0,01427	0,01159	0,00268
153	Khóa cửa	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
154	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
155	Lịch	Quyển	0,03909	0,03174	0,00734	0,00001	0,00001	0,00000	0,01062	0,00862	0,00200
156	Lọ hoa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
157	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
158	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00248	0,00248	-	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-
159	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
160	Mặt bảng điện	Chiếc	0,12757	0,12757	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Mắt camera	Chiếc	0,03419	0,03419	-	0,00001	0,00001	-	0,00786	0,00786	-
162	Mặt công tắc	Chiếc	0,05601	0,04549	0,01052	0,00002	0,00002	0,00000	0,00289	-	0,00289
163	Máy tính cá nhân	chiếc	0,02087	0,01695	0,00392	0,00001	0,00001	0,00000	0,00133	-	0,00133
164	Móc quạt trần	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
165	Mực dấu	Lọ	0,02476	0,02011	0,00465	0,00000	0,00000	0,00000	0,00257	0,00209	0,00048
166	Mực in	Hộp	0,15091	0,12255	0,02836	0,00004	0,00004	0,00001	0,02350	0,01908	0,00442
167	Mực máy photocopy	Hộp	0,00730	0,00593	0,00137	0,00000	0,00000	0,00000	0,00270	0,00219	0,00051
168	Nước lau kính	Lít	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
169	Nước lau sàn	Lít	0,00382	0,00382	-	0,00001	0,00001	-	0,00093	0,00093	-
170	Nước rửa chén	Lít	0,00124	0,00124	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
171	Nước rửa tay	Chai	0,00111	0,00111	-	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-
172	Nước sinh hoạt	m3	0,33555	0,33555	-	0,00017	0,00017	-	0,00426	0,00426	-
173	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00425	0,00425	-	0,00001	0,00001	-	0,00075	0,00075	-
174	Nước uống	lít	2,29584	2,29584	-	0,00038	0,00038	-	0,97490	0,97490	-
175	Nước xịt phòng	Chai	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
176	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
177	Ống ghen ruột gà	m	0,00349	0,00349	-	0,00001	0,00001	-	0,00039	0,00039	-
178	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02672	0,02170	0,00502	0,00001	0,00001	0,00000	0,00725	0,00589	0,00136
180	Phao tự động	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Phí internet	VNĐ	197,66919	160,52715	37,14204	0,70926	0,57599	0,13327	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
182	Phích cắm	Chiếc	0,08253	0,08253	-	0,00002	0,00002	-	0,02286	0,02286	-
183	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,03294	0,03294	-	0,00001	0,00001	-	0,00938	0,00938	-
184	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,89641	1,54007	0,35634	0,00068	0,00055	0,00013	0,27571	0,22390	0,05181
185	Pin đại	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
186	Pin đũa	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
187	Pin tiêu	Hộp	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
188	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
189	Quả lọc nước	Bộ	0,00106	0,00106	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
190	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
191	Rắc co	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Rèm cửa	m2	0,01581	0,01581	-	0,00003	0,00003	-	0,00489	0,00489	-
193	Ren ngoài	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
194	Ren trong	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
195	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,01009	0,01009	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
196	Sổ các loại	Quyển	0,07916	0,06429	0,01487	0,00003	0,00002	0,00001	0,01995	0,01620	0,00375
197	Súng bắn keo	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
198	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00955	0,00775	0,00179	0,00000	0,00000	0,00000	0,00381	0,00310	0,00072
199	Tấm kính	Tấm	0,00038	0,00038	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
200	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Thảm lau chân	Chiếc	0,02109	0,02109	-	0,00000	0,00000	-	0,00097	0,00097	-
202	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,15576	0,12649	0,02927	0,00005	0,00004	0,00001	0,03982	0,03234	0,00748
203	Thìa	Chiếc	0,00360	0,00360	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
204	Thùng rác	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
205	Thùng tôn	Chiếc	0,01069	0,01069	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
206	Thuốc kê	Chiếc	0,06344	0,06344	-	0,00002	0,00002	-	0,01157	0,01157	-
207	Thuốc muối	Chai	0,00130	0,00130	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
208	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
209	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00373	0,00373	-	0,00002	0,00002	-	0,00043	0,00043	-
210	Tụ quạt	Chiếc	0,03526	0,03526	-	0,00001	0,00001	-	0,00178	0,00178	-
211	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05226	0,85454	0,19772	0,00018	0,00015	0,00003	0,33462	0,27175	0,06288
212	Túi clear bag F	Chiếc	1,03602	0,84135	0,19467	0,00012	0,00010	0,00002	0,37244	0,30246	0,06998
213	Túi đựng rác	Kg	0,00073	0,00073	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
214	USB thu wifi	Chiếc	0,01273	0,01033	0,00239	0,00000	0,00000	0,00000	0,00419	0,00340	0,00079
215	Van nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
216	Ve	Kg	0,00728	0,00728	-	0,00001	0,00001	-	0,00270	0,00270	-
217	Vệ sinh môi trường	m3	0,00229	0,00229	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
218	Vít nở	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
219	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
220	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,01038	0,01038	-	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
221	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,49934	0,40551	0,09383	0,00008	0,00006	0,00001	0,22772	0,18493	0,04279
222	Vôi bột	Kg	0,02181	0,02181	-	0,00002	0,00002	-	0,00550	0,00550	-
223	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
224	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
225	Xăng	lít	19,28437	15,66084	3,62353	0,01004	0,00816	0,00189	1,01058	0,82069	0,18989
226	Xi phong kết nước	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
227	Xịt côn trùng	Chai	0,00104	0,00104	-	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-
228	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00090	0,00090	-	0,00029	0,00029	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00435	-	0,00435	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01556	0,01556	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00339	0,00276	0,00064	0,00198	0,00161	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00136	0,00111	0,00026	0,00123	0,00100	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00709	0,00576	0,00133	0,00362	0,00294	0,00068	0,00120	0,00097	0,00023
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00953	0,00774	0,00179	0,00338	0,00275	0,00064	0,00106	0,00086	0,00020
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00734	0,00596	0,00138	0,00269	0,00218	0,00050	0,00095	0,00077	0,00018
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00450	0,00365	0,00084	0,00218	0,00177	0,00041	0,00070	0,00057	0,00013
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00417	0,00338	0,00078	0,00234	0,00190	0,00044	0,00075	0,00061	0,00014
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00552	0,00449	0,00104	0,00194	0,00158	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00500	0,00406	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040	0,00071	0,00058	0,00013
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00384	0,00312	0,00072	0,00334	0,00271	0,00063	0,00101	0,00082	0,00019
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00086	0,00069	0,00016	0,00025	0,00020	0,00005
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02785	0,02262	0,00523	0,00088	0,00071	0,00016	0,00031	0,00026	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01919	0,01559	0,00361	0,02400	0,01949	0,00451	0,00857	0,00696	0,00161
19	Băng tan	Cuộn	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00169	0,00137	0,00032	0,00021	0,00017	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,00296	0,00240	0,00056	0,00097	0,00079	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Bao lì xì	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00237	0,00193	0,00045	0,00357	0,00290	0,00067	0,00121	0,00098	0,00023
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00096	0,00078	0,00018	0,00054	0,00044	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00057	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00179	0,00145	0,00034	0,00062	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
32	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00133	0,00108	0,00025	0,00077	0,00063	0,00015	0,00027	0,00022	0,00005
34	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01311	0,01311	-	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-
35	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04728	0,03840	0,00888	0,00648	0,00526	0,00122	0,00232	0,00188	0,00044
36	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00507	0,00412	0,00095	0,00542	0,00440	0,00102	0,00202	0,00164	0,00038
37	Bột giặt	Kg	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
38	Bút bi	Chiếc	0,08229	0,06682	0,01546	0,07674	0,06232	0,01442	0,02659	0,02159	0,00500
39	Bút chì	Chiếc	0,00766	0,00622	0,00144	0,00393	0,00319	0,00074	0,00131	0,00107	0,00025
40	Bút ký	Chiếc	0,00412	0,00335	0,00077	0,00200	0,00163	0,00038	0,00061	0,00050	0,00012
41	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00328	0,00266	0,00062	0,00284	0,00231	0,00053	0,00078	0,00063	0,00015
42	Bút nước	Chiếc	4,13103	3,35481	0,77622	0,00226	0,00183	0,00042	0,00081	0,00066	0,00015
43	Bút viết bảng	Chiếc	0,01556	0,01264	0,00292	0,01553	0,01261	0,00292	0,00703	0,00571	0,00132

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Các loại ống nước	Mét	0,00192	0,00192	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
45	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00883	0,00883	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
46	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-
47	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00386	0,00314	0,00073	0,00015	0,00012	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
48	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00278	0,00226	0,00052	0,00179	0,00146	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
49	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00400	0,00324	0,00075	0,00112	0,00091	0,00021	0,00036	0,00029	0,00007
50	Cartride mực	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00125	0,00101	0,00023	0,00042	0,00034	0,00008
51	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007	0,00011	0,00009	0,00002
52	Cây gạt nước	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Cây lau nhà	Chiếc	0,00404	0,00404	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
54	Chân giắc micro	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,00104	0,00084	0,00019	0,00035	0,00028	0,00007
55	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00499	0,00405	0,00094	0,00199	0,00162	0,00037	0,01328	0,01078	0,00250
56	Chậu cảnh	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
57	Chè khô	Kg	0,00246	0,00200	0,00046	0,00354	0,00288	0,00067	0,00104	0,00084	0,00020
58	Chéch nối ống	Chiếc	0,00855	0,00855	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
59	Chén trà	Chiếc	0,00520	0,00422	0,00098	0,00644	0,00523	0,00121	0,00231	0,00188	0,00043
60	Chít	Kg	0,00368	0,00368	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00157	0,00157	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00294	0,00294	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00161	0,00131	0,00030	0,00051	0,00042	0,00010
68	Cọ bình nước	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00028	0,00023	0,00005
70	Cốc uống nước	Chiếc	0,01046	0,00850	0,00197	0,00921	0,00748	0,00173	0,00323	0,00262	0,00061
71	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015	0,00024	0,00019	0,00004
72	Cục tẩy	Cục	0,00378	0,00307	0,00071	0,00167	0,00136	0,00031	0,00055	0,00045	0,00010
73	Cước điện thoại	VNĐ	62,03673	50,38003	11,65670	146,31958	118,82613	27,49345	37,19678	30,20750	6,98927
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	8,88489	7,21542	1,66947	20,95465	17,01727	3,93738	5,32700	4,32606	1,00094
75	Cút ống nước	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Đai ốp ống	Chiếc	0,00139	0,00139	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00213	0,00173	0,00040	0,00160	0,00130	0,00030	0,00052	0,00042	0,00010
79	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00802	0,00652	0,00151	0,00037	0,00030	0,00007	0,00013	0,00010	0,00002
80	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00493	0,00401	0,00093	0,00201	0,00163	0,00038	0,00069	0,00056	0,00013
81	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,00056	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
82	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
83	Dầu chức danh	Chiếc	0,00205	0,00167	0,00039	0,00031	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002
84	Dầu đập số	Chiếc	0,04526	0,03676	0,00850	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001
85	Dầu diezen	lít	0,02591	0,02591	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Dầu nhớt	Lít	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
87	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
88	Đầu nối ren	Chiếc	0,00606	0,00606	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
89	Dấu sao y	Chiếc	0,00441	0,00358	0,00083	0,00012	0,00010	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
90	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001
91	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Dây điện	m	0,01327	0,01327	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
93	Dây mạng	m	0,08048	0,06536	0,01512	0,11610	0,09429	0,02182	0,03885	0,03155	0,00730
94	Dây phun sương	m	0,01076	0,01076	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
95	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Đèn pin	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Điện	Kw	7,06359	5,73634	1,32725	8,17249	6,63688	1,53561	2,95240	2,39764	0,55476
98	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
99	Đui đèn	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,00569	0,00462	0,00107	0,00207	0,00168	0,00039
100	File trình ký	Chiếc	0,19433	0,15782	0,03652	0,56353	0,45764	0,10589	0,12714	0,10325	0,02389
101	Gen máng điện	Cây	0,00848	0,00848	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
102	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00117	0,00095	0,00022	0,00042	0,00034	0,00008
103	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00648	0,00526	0,00122	0,00365	0,00297	0,00069	0,00105	0,00085	0,00020
104	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00170	0,00138	0,00032	0,00173	0,00141	0,00033	0,00054	0,00044	0,00010
105	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13505	0,10967	0,02538	0,00446	0,00362	0,00084	0,00138	0,00112	0,00026
106	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00084	0,00068	0,00016	0,00028	0,00023	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Giấy ăn	Hộp	0,01325	0,01325	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
108	Giấy bìa A3	Gram	0,00269	0,00269	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
109	Giấy bìa A4	Gram	0,00352	0,00286	0,00066	0,00076	0,00061	0,00014	0,00030	0,00024	0,00006
110	Giấy in A3	Gram	0,01371	0,01114	0,00258	0,00056	0,00046	0,00011	0,00021	0,00017	0,00004
111	Giấy in A4	Gram	0,00587	0,00477	0,00110	0,00985	0,00800	0,00185	0,00311	0,00253	0,00058
112	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00011	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014	0,00025	0,00020	0,00005
113	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01786	0,01450	0,00336	0,00509	0,00413	0,00096	0,00156	0,00126	0,00029
114	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00422	0,00343	0,00079	0,00550	0,00447	0,00103	0,00175	0,00142	0,00033
115	Giấy phân trang	Tập	0,00586	0,00476	0,00110	0,00249	0,00202	0,00047	0,00075	0,00061	0,00014
116	Giấy than xanh	Tập	0,00032	0,00026	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
117	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00883	0,00883	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
118	Góc nối ống	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
119	Gọt bút chì	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00212	0,00172	0,00040	0,00074	0,00060	0,00014
120	Hạt công tắc	Chiếc	0,01165	0,00946	0,00219	0,00487	0,00396	0,00092	0,00183	0,00149	0,00034
121	Hồ dán	Lọ	0,00336	0,00273	0,00063	0,00619	0,00503	0,00116	0,00186	0,00151	0,00035
122	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
123	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,00024	0,00019	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
124	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00692	0,00562	0,00130	0,00289	0,00235	0,00054	0,00110	0,00089	0,00021
125	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,00176	0,00143	0,00033	0,00060	0,00049	0,00011
126	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00878	0,00713	0,00165	0,00177	0,00144	0,00033	0,00062	0,00050	0,00012
127	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00125	0,00102	0,00024	0,00183	0,00149	0,00034	0,00065	0,00052	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
129	Hót rác	Chiếc	0,00922	0,00922	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
130	Keo dán	Lọ	0,00130	0,00105	0,00024	0,00181	0,00147	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
131	Keo PVC	Lọ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
132	Keo silicon	Lọ	0,00464	0,00464	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
133	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03582	0,02909	0,00673	0,00298	0,00242	0,00056	0,00098	0,00080	0,00018
134	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03157	0,02564	0,00593	0,01088	0,00883	0,00204	0,00356	0,00289	0,00067
135	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02558	0,02077	0,00481	0,01192	0,00968	0,00224	0,00382	0,00311	0,00072
136	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02132	0,01731	0,00401	0,01168	0,00949	0,00220	0,00369	0,00300	0,00069
137	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01863	0,01513	0,00350	0,01148	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
138	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01839	0,01493	0,00345	0,01148	0,00932	0,00216	0,00355	0,00288	0,00067
139	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01843	0,01497	0,00346	0,01149	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
140	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00639	0,00519	0,00120	0,01081	0,00878	0,00203	0,00342	0,00278	0,00064
141	Khăn lau	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
142	Khăn trải bàn	Chiếc	0,02178	0,02178	-	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-
143	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01670	0,01670	-	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-
144	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00230	0,00187	0,00043	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007
145	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01542	0,01252	0,00290	0,00232	0,00188	0,00044	0,00067	0,00054	0,00013
146	Khóa cửa	Chiếc	0,01115	0,01115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
147	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00379	0,00379	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
148	Lịch	Quyển	0,00131	0,00107	0,00025	0,00167	0,00136	0,00031	0,00056	0,00045	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
149	Lọ hoa	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
150	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
151	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
152	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00282	0,00282	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
153	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01103	0,01103	-	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-
154	Mắt camera	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-
155	Mặt công tắc	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00059	0,00271	0,00220	0,00051	0,00095	0,00077	0,00018
156	Máy tính cá nhân	chiếc	0,37508	0,30461	0,07048	0,00120	0,00097	0,00023	0,00039	0,00031	0,00007
157	Móc quạt trần	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
158	Mực dấu	Lọ	0,01543	0,01253	0,00290	0,00041	0,00033	0,00008	0,00018	0,00014	0,00003
159	Mực in	Hộp	0,00325	0,00264	0,00061	0,00387	0,00314	0,00073	0,00135	0,00110	0,00025
160	Mực máy photocopy	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008	0,00012	0,00010	0,00002
161	Nước lau kính	Lít	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Nước lau sàn	Lít	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
163	Nước rửa chén	Lít	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
164	Nước rửa tay	Chai	0,02486	0,02486	-	0,00238	0,00238	-	-	-	-
165	Nước sinh hoạt	m3	0,03240	0,03240	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
166	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
167	Nước uống	lít	0,06750	0,06750	-	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-
168	Nước xịt phòng	Chai	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
169	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
170	Ống ghen ruột gà	m	0,00340	0,00340	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
171	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00143	0,00143	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
172	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022	0,00039	0,00032	0,00007
173	Phao tự động	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
174	Phí internet	VNĐ	102,97586	83,62670	19,34916	242,87327	197,23738	45,63589	61,74228	50,14091	11,60137
175	Phích cắm	Chiếc	0,00382	0,00382	-	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-
176	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,26100	0,26100	-	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-
177	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01977	0,01606	0,00372	0,04448	0,03612	0,00836	0,01695	0,01377	0,00319
178	Pin đại	Hộp	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Pin đũa	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
180	Pin tiêu	Hộp	0,00022	0,00022	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
181	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
182	Quả lọc nước	Bộ	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
183	Rắc co	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
184	Rèm cửa	m2	0,00614	0,00614	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
185	Ren ngoài	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Ren trong	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
187	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00776	0,00776	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
188	Sổ các loại	Quyển	0,00226	0,00183	0,00042	0,00333	0,00271	0,00063	0,00108	0,00088	0,00020
189	Súng bắn keo	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
190	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011	0,00017	0,00014	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
191	Tấm kính	Tấm	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
192	Tấm thoát sàn	m	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
193	Thảm lau chân	Chiếc	0,01565	0,01565	-	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-
194	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00651	0,00528	0,00122	0,00217	0,00176	0,00041
195	Thìa	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
196	Thùng rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
197	Thùng tôn	Chiếc	0,00795	0,00795	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
198	Thuốc kê	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-
199	Thuốc muối	Chai	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
200	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00107	0,00107	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
201	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00214	0,00214	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
202	Tụ quạt	Chiếc	0,01610	0,01610	-	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-
203	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03724	0,03024	0,00700	0,05202	0,04224	0,00977	0,01651	0,01341	0,00310
204	Túi clear bag F	Chiếc	0,02033	0,01651	0,00382	0,05561	0,04516	0,01045	0,01681	0,01365	0,00316
205	Túi đựng rác	Kg	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
206	USB thu wifi	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00069	0,00056	0,00013	0,00023	0,00018	0,00004
207	Van nước	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
208	Ve	Kg	0,00153	0,00153	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
209	Vệ sinh môi trường	m3	0,00113	0,00113	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
210	Vít nở	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
211	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
212	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
213	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01279	0,01039	0,00240	0,03513	0,02853	0,00660	0,01080	0,00877	0,00203
214	Vôi bột	Kg	0,00253	0,00253	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
215	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
216	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
217	Xăng	lít	0,05024	0,04080	0,00944	0,27039	0,21958	0,05081	0,11938	0,09695	0,02243
218	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
219	Xịt côn trùng	Chai	0,00070	0,00070	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
220	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056
4	Attomat	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,00675	0,00548	0,00127	0,01184	0,00961	0,00222
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00154	0,00125	0,00029	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00133	0,00108	0,00025	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00111	0,00090	0,00021	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00083	0,00067	0,00016	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00081	0,00065	0,00015	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00090	0,00073	0,00017	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00116	0,00095	0,00022	0,02999	0,02435	0,00563	0,05321	0,04321	0,01000
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00182	0,00148	0,00034	0,00298	0,00242	0,00056
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01273	0,01034	0,00239	0,02397	0,01947	0,00450	0,03081	0,02502	0,00579
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,01365	0,01365	-	0,02403	0,02403	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00582	0,00582	-	0,00967	0,00967	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Băng xóa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557
22	Biển cài	Chiếc	0,00163	0,00132	0,00031	0,00089	0,00073	0,00017	0,00015	0,00012	0,00003
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00031	0,00025	0,00006	0,00187	0,00152	0,00035	0,00299	0,00243	0,00056
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00103	0,00083	0,00019	0,00178	0,00144	0,00033
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00556	0,00556	-	0,00963	0,00963	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00422	0,00422	-	0,00723	0,00723	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00278	0,00278	-	0,00481	0,00481	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00287	0,00287	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00243	0,00197	0,00046	0,00416	0,00337	0,00078
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00691	0,00691	-	0,01203	0,01203	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,03352	0,02722	0,00630	0,05916	0,04804	0,01112
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
34	Bút bi	Chiếc	0,03162	0,02568	0,00594	0,04583	0,03722	0,00861	0,06126	0,04975	0,01151
35	Bút chì	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,02356	0,01913	0,00443	0,04143	0,03364	0,00778
36	Bút ký	Chiếc	0,00082	0,00067	0,00015	0,01216	0,00988	0,00229	0,02131	0,01731	0,00400
37	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,01183	0,00961	0,00222	0,02072	0,01683	0,00389
38	Bút nước	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,02387	0,01939	0,00449	0,04148	0,03369	0,00779
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,01300	0,01056	0,00244	0,02713	0,02203	0,00510	0,03135	0,02546	0,00589
40	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00166	0,00135	0,00031	0,00296	0,00240	0,00056
43	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
45	Cartride mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00171	0,00139	0,00032	0,00296	0,00241	0,00056
47	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00519	0,00422	0,00098	0,00890	0,00723	0,00167
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02300	0,01868	0,00432	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00691	0,00691	-	0,01203	0,01203	-
51	Chè khô	Kg	0,00113	0,00092	0,00021	0,00436	0,00354	0,00082	0,00716	0,00581	0,00134
52	Chéch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
53	Chén trà	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,02535	0,02058	0,00476	0,00784	-	0,00784
54	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,01283	0,01042	0,00241	0,02249	0,01827	0,00423
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00401	0,00325	0,00075	0,00710	0,00576	0,00133
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,01871	0,01519	0,00351	0,02991	0,02429	0,00562
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00509	0,00413	0,00096	0,00888	0,00721	0,00167
59	Cục tẩy	Cục	0,00063	0,00051	0,00012	0,01007	0,00817	0,00189	0,01775	0,01441	0,00333
60	Cước điện thoại	VNĐ	47,44199	38,52764	8,91435	2.371,76817	1.926,11293	445,65524	4.221,86021	3.428,57268	793,28753

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Cước phí bưu chính	VNĐ	6,79424	5,51760	1,27664	339,66462	275,84164	63,82298	604,61920	491,01125	113,60795
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,01012	0,00822	0,00190	0,01776	0,01442	0,00334
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,01360	0,01104	0,00255	0,02369	0,01924	0,00445
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
67	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00207	0,00168	0,00039	0,00356	0,00289	0,00067
68	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013	0,00119	0,00096	0,00022
69	Dầu diezen	lít	-	-	-	1,42802	1,42802	-	2,51503	2,51503	-
70	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00573	0,00573	-	0,00966	0,00966	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
72	Dấu sao y	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00067	0,00055	0,00013	0,00118	0,00096	0,00022
73	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00105	0,00085	0,00020	0,00178	0,00145	0,00033
74	Dây mạng	m	0,04298	0,03491	0,00808	0,66932	0,54355	0,12577	1,18295	0,96067	0,22228
75	Điện	Kw	3,35783	2,72689	0,63094	9,50912	7,72236	1,78676	15,38645	12,49534	2,89111
76	Đui đèn	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557
77	File trình ký	Chiếc	0,07203	0,05849	0,01353	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
78	Gen máng điện	Cây	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00056	0,00046	0,00011	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,02377	0,01930	0,00447	0,04146	0,03367	0,00779

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,01038	0,00843	0,00195	0,01780	0,01446	0,00335
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00214	0,00174	0,00040	0,02761	0,02243	0,00519	0,04746	0,03854	0,00892
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,00503	0,00409	0,00095	0,00887	0,00721	0,00167
84	Giấy ăn	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,02200	0,02200	-	0,03847	0,03847	-
85	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	0,00029	0,00007	0,00143	0,00116	0,00027	0,00238	0,00193	0,00045
87	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00138	0,00112	0,00026	0,00237	0,00193	0,00045
88	Giấy in A4	Gram	0,00425	0,00345	0,00080	0,03410	0,02769	0,00641	0,05765	0,04682	0,01083
89	Giấy in A5	Gram	0,00032	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
90	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00190	0,00154	0,00036	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890
91	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00203	0,00165	0,00038	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890
92	Giấy phân trang	Tập	0,00120	0,00098	0,00023	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890
93	Giấy than xanh	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,00333	0,00270	0,00063	0,00591	0,00480	0,00111
94	Góc nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
97	Hồ dán	Lọ	0,00196	0,00159	0,00037	0,01704	0,01384	0,00320	0,02963	0,02406	0,00557
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
99	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00123	0,00100	0,00023	0,00032	0,00026	0,00006	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00074	0,00060	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00075	0,00061	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,01391	0,01391	-	0,02407	0,02407	-
105	Hót rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
106	Keo dán	Lọ	0,00087	0,00071	0,00016	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334
107	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00556	0,00556	-	0,00963	0,00963	-
108	Keo silicon	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00548	0,00548	-	0,00961	0,00961	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,01692	0,01374	0,00318	0,02961	0,02404	0,00556
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00378	0,00307	0,00071	0,07969	0,06471	0,01497	0,14185	0,11519	0,02665
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00429	0,00348	0,00081	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00419	0,00341	0,00079	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00409	0,00332	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,08074	0,06557	0,01517	0,14203	0,11534	0,02669
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00548	0,00548	-	0,00961	0,00961	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00496	0,00496	-	-	-	-	-	-	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00675	0,00548	0,00127	0,01184	0,00961	0,00222
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00077	0,00062	0,00014	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,01365	0,01365	-	0,02403	0,02403	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
123	Lịch	Quyển	0,00069	0,00056	0,00013	0,00519	0,00422	0,00098	0,00890	0,00723	0,00167
124	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00274	0,00274	-	0,00481	0,00481	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00852	0,00852	-	0,01447	0,01447	-
126	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	-	-	-	-	-	-
127	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,00108	0,00087	0,00020	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00050	0,00040	0,00009	0,00680	0,00552	0,00128	0,01185	0,00962	0,00223
130	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
131	Mực dấu	Lọ	0,00019	0,00015	0,00003	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056
132	Mực in	Hộp	0,00227	0,00184	0,00043	0,01353	0,01099	0,00254	0,02155	0,01750	0,00405
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056
134	Nước uống	lít	0,07103	0,07103	-	-	-	-	-	-	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167
136	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
137	Phí internet	VNĐ	78,74814	63,95136	14,79678	3.936,85577	3.197,12057	739,73520	7.007,79062	5.691,02676	1.316,76386
138	Phích cắm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02263	0,01838	0,00425	0,05037	0,04091	0,00946	0,07272	0,05906	0,01366

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,00142	0,00115	0,00027	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
143	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00337	0,00274	0,00063	0,00592	0,00481	0,00111
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,02595	0,02108	0,00488	0,04451	0,03614	0,00836
147	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
148	Thước kẻ	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	-	-	-
149	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
150	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02333	0,01895	0,00438	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586
151	Túi clear bag F	Chiếc	0,02426	0,01970	0,00456	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586
152	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00171	0,00139	0,00032	0,00296	0,00241	0,00056
153	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
154	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01183	0,00961	0,00222	0,06693	0,05436	0,01258	0,11829	0,09607	0,02223
155	Xăng	lít	0,11670	0,09477	0,02193	0,87033	0,70680	0,16354	1,50688	1,22374	0,28314

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00238	0,00238	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030	0,00049	-	0,00049
4	Attomat	Chiếc	0,00920	0,00747	0,00173	0,00478	0,00388	0,00090	0,01682	0,01366	0,00316
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00605	0,00491	0,00114	0,00294	0,00239	0,00055	0,00907	0,00736	0,00170
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00016	-	0,00016	0,00049	-	0,00049
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01534	0,01245	0,00288	0,00751	0,00610	0,00141	0,02804	0,02277	0,00527
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01525	0,01238	0,00287	0,00711	0,00578	0,00134	0,02589	0,02103	0,00486
9	Băng dính đen	Cuộn	0,01508	0,01224	0,00283	0,00939	0,00763	0,00176	0,02159	0,01753	0,00406
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00911	0,00740	0,00171	0,00493	0,00401	0,00093	0,01467	0,01192	0,00276
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01508	0,01224	0,00283	0,00638	0,00518	0,00120	0,02159	0,01753	0,00406
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00911	0,00740	0,00171	0,00455	0,00370	0,00086	0,01467	0,01192	0,00276
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00920	0,00747	0,00173	0,00532	0,00432	0,00100	0,01682	0,01366	0,00316
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,02691	0,02186	0,00506	0,01013	0,00823	0,00190	0,03327	0,02702	0,00625
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00460	0,00374	0,00086	0,00193	0,00157	0,00036	0,00841	0,00683	0,00158
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00162	0,00132	0,00030	0,00188	0,00153	0,00035	0,00495	0,00402	0,00093
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02097	0,01703	0,00394	0,03696	0,03002	0,00695	0,16784	0,13630	0,03154
18	Băng tan	Cuộn	0,01224	0,01224	-	-	-	-	0,01753	0,01753	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00519	0,00519	-	0,00073	0,00073	-	0,01435	0,01435	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00151	0,00122	0,00028	0,00068	0,00055	0,00013	0,00216	0,00175	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Băng xóa	Chiếc	0,01525	0,01238	0,00287	0,00723	0,00587	0,00136	0,02589	0,02103	0,00486
22	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
23	Biển cái	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00268	0,00217	0,00050	0,01828	0,01485	0,00343
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00166	0,00135	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028	0,00603	0,00490	0,00113
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00070	0,00057	0,00013	0,00168	0,00137	0,00032
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00369	0,00299	0,00069	0,01122	0,00911	0,00211
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00498	0,00498	-	0,00055	0,00055	-	0,00911	0,00911	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00377	0,00377	-	0,00055	0,00055	-	0,00770	0,00770	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00249	0,00249	-	-	-	-	0,00455	0,00455	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00256	0,00256	-	-	-	-	0,00630	0,00630	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00777	0,00777	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00125	0,00102	0,00024	0,00457	0,00371	0,00086
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00034	0,00034	-	0,01051	0,01051	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03007	0,02442	0,00565	0,01488	0,01208	0,00280	0,04103	0,03332	0,00771
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01534	0,01245	0,00288	0,00887	0,00721	0,00167	0,02804	0,02277	0,00527
36	Bút bi	Chiếc	0,04020	0,03265	0,00755	0,10924	0,08871	0,02053	0,29266	0,23767	0,05499
37	Bút chì	Chiếc	0,02112	0,01715	0,00397	0,01199	0,00974	0,00225	0,03066	0,02489	0,00576
38	Bút ký	Chiếc	0,01090	0,00885	0,00205	0,00549	0,00446	0,00103	0,01675	0,01360	0,00315
39	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,01061	0,00861	0,00199	0,00576	0,00468	0,00108	0,01640	0,01332	0,00308
40	Bút nước	Chiếc	0,02138	0,01737	0,00402	0,00888	0,00721	0,00167	0,03711	0,03013	0,00697

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tương sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,02356	0,01914	0,00443	0,03246	0,02636	0,00610	0,23236	0,18870	0,04366
42	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,01071	0,01071	-	-	-	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,00056	0,00046	0,00011	0,00173	0,00140	0,00032
45	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00457	0,00371	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00279	0,00227	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211
47	Cartride mực	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00312	0,00253	0,00059	0,01122	0,00911	0,00211
48	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00153	0,00125	0,00029	0,00063	0,00051	0,00012	0,00280	0,00228	0,00053
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00464	0,00377	0,00087	0,00225	0,00183	0,00042	0,00949	0,00770	0,00178
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00023	0,00005	0,00215	0,00175	0,00040
51	Chậu cánh	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00009	0,00009	-	0,01051	0,01051	-
52	Chè khô	Kg	0,00389	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073	0,01189	0,00966	0,00223
53	Chếch nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
54	Chén trà	Chiếc	0,02260	0,01835	0,00425	0,00292	-	0,00292	0,06722	0,05459	0,01263
55	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
56	Chuột máy tính	Chiếc	0,01150	0,00934	0,00216	0,00486	0,00395	0,00091	0,01744	0,01416	0,00328
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00359	0,00292	0,00068	0,00198	0,00161	0,00037	0,00458	0,00372	0,00086
58	Cốc uống nước	Chiếc	0,01664	0,01351	0,00313	0,01706	0,01385	0,00320	0,06030	0,04897	0,01133
59	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00456	0,00370	0,00086	0,00172	0,00140	0,00032	0,00734	0,00596	0,00138
60	Cục tẩy	Cục	0,00903	0,00733	0,00170	0,00445	0,00361	0,00084	0,01252	0,01017	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Cước điện thoại	VNĐ	2.129,11126	1.729,05125	400,06000	661,63182	537,31120	124,32062	2.469,83731	2.005,75488	464,08243
62	Cước phí bưu chính	VNĐ	304,91335	247,62013	57,29322	94,75348	76,94930	17,80418	353,70926	287,24729	66,46197
63	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
64	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00907	0,00737	0,00170	0,00395	0,00321	0,00074	0,01360	0,01104	0,00256
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00092	0,00075	0,00017	0,00315	0,00256	0,00059
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01218	0,00989	0,00229	0,00539	0,00437	0,00101	0,02028	0,01647	0,00381
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00105	0,00085	0,00020	0,00315	0,00256	0,00059
68	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
69	Đầu chức danh	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00079	0,00064	0,00015	0,00358	0,00291	0,00067
70	Đầu dập số	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00025	0,00020	0,00005	0,00112	0,00091	0,00021
71	Dầu diezen	lít	1,28066	1,28066	-	-	-	-	1,81128	1,81128	-
72	Dầu nhớt	Lít	0,00512	0,00512	-	-	-	-	0,01260	0,01260	-
73	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
74	Đầu sao y	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00048	0,00039	0,00009	0,00091	0,00074	0,00017
75	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00094	0,00076	0,00018	0,00720	0,00585	0,00135	0,00211	0,00172	0,00040
76	Dây mạng	m	0,60045	0,48762	0,11282	0,26870	0,21821	0,05049	0,79905	0,64891	0,15014
77	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
78	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,21547	0,21547	-	-	-	-
79	Điện	Kw	8,46457	6,87408	1,59049	10,64584	8,64549	2,00035	28,45971	23,11213	5,34758
80	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Đui đèn	Chiếc	0,01525	0,01238	0,00287	0,01180	0,00958	0,00222	0,02589	0,02103	0,00486
82	File trình ký	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00274	0,00223	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211
83	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
84	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00911	0,00740	0,00171	0,00513	0,00417	0,00096	0,01467	0,01192	0,00276
85	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02130	0,01730	0,00400	0,00893	0,00725	0,00168	0,03496	0,02839	0,00657
86	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00929	0,00754	0,00175	0,00526	0,00427	0,00099	0,01898	0,01541	0,00357
87	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02471	0,02007	0,00464	0,01206	0,00979	0,00227	0,04917	0,03993	0,00924
88	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00451	0,00367	0,00085	0,00194	0,00157	0,00036	0,00626	0,00509	0,00118
89	Giấy ăn	Hộp	0,01972	0,01972	-	0,00015	0,00015	-	0,03120	0,03120	-
90	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
91	Giấy bìa A4	Gram	0,00128	0,00104	0,00024	0,00108	0,00088	0,00020	0,00353	0,00287	0,00066
92	Giấy in A3	Gram	0,00124	0,00100	0,00023	0,00095	0,00077	0,00018	0,00246	0,00200	0,00046
93	Giấy in A4	Gram	0,03047	0,02475	0,00573	0,01634	0,01327	0,00307	0,07225	0,05867	0,01358
94	Giấy in A5	Gram	0,00009	0,00007	0,00002	0,00090	0,00073	0,00017	0,00215	0,00175	0,00040
95	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02428	0,01972	0,00456	0,01012	0,00821	0,00190	0,03841	0,03120	0,00722
96	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02428	0,01972	0,00456	0,01056	0,00858	0,00198	0,03841	0,03120	0,00722
97	Giấy phân trang	Tập	0,02428	0,01972	0,00456	0,00907	0,00736	0,00170	0,03841	0,03120	0,00722
98	Giấy than xanh	Tập	0,00299	0,00243	0,00056	0,00100	0,00081	0,00019	0,00367	0,00298	0,00069
99	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
100	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Gọt bút chì	Chiếc	0,01499	0,01217	0,00282	0,00641	0,00521	0,00121	0,01944	0,01579	0,00365
102	Hạt công tắc	Chiếc	0,01534	0,01245	0,00288	0,00935	0,00759	0,00176	0,02804	0,02277	0,00527
103	Hồ dán	Lọ	0,01527	0,01240	0,00287	0,00757	0,00615	0,00142	0,02632	0,02138	0,00495
104	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
105	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005	0,00043	0,00035	0,00008
106	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00418	0,00339	0,00079	0,00645	0,00524	0,00121
107	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00613	0,00498	0,00115	0,00459	0,00373	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211
108	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00613	0,00498	0,00115	0,00512	0,00416	0,00096	0,01122	0,00911	0,00211
109	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00613	0,00498	0,00115	0,00494	0,00401	0,00093	0,01122	0,00911	0,00211
110	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,01245	0,01245	-	0,00145	0,00145	-	0,02277	0,02277	-
111	Keo dán	Lọ	0,00920	0,00747	0,00173	0,00620	0,00503	0,00116	0,01682	0,01366	0,00316
112	Keo PVC	Lọ	0,00498	0,00498	-	0,00110	0,00110	-	0,00911	0,00911	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00491	0,00491	-	0,00010	0,00010	-	0,00736	0,00736	-
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01516	0,01231	0,00285	0,00729	0,00592	0,00137	0,02374	0,01928	0,00446
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07153	0,05809	0,01344	0,02548	0,02070	0,00479	0,08298	0,06739	0,01559
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02552	0,02073	0,00480	0,09374	0,07612	0,01761
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02562	0,02080	0,00481	0,09374	0,07612	0,01761
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02536	0,02060	0,00477	0,09374	0,07612	0,01761
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02535	0,02058	0,00476	0,09374	0,07612	0,01761
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02528	0,02053	0,00475	0,09374	0,07612	0,01761

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tương sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07240	0,05880	0,01360	0,02642	0,02145	0,00496	0,10449	0,08486	0,01963
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00491	0,00491	-	0,00040	0,00040	-	0,00736	0,00736	-
123	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,02159	0,02159	-	-	-	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00605	0,00491	0,00114	0,00269	0,00218	0,00051	0,00907	0,00736	0,00170
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01499	0,01217	0,00282	0,00588	0,00477	0,00110	0,01944	0,01579	0,00365
126	Khóa cửa	Chiếc	0,01224	0,01224	-	-	-	-	0,01753	0,01753	-
127	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
128	Lịch	Quyển	0,00464	0,00377	0,00087	0,00340	0,00276	0,00064	0,00949	0,00770	0,00178
129	Lọ hoa	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00007	0,00007	-	0,00368	0,00368	-
130	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,00011	0,00011	-	0,01716	0,01716	-
131	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,01005	0,01005	-	-	-	-
132	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
133	Mặt công tắc	Chiếc	0,00911	0,00740	0,00171	0,00531	0,00431	0,00100	0,01467	0,01192	0,00276
134	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,00290	0,00235	0,00054	0,01014	0,00824	0,00191
135	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
136	Mực dấu	Lọ	0,00151	0,00122	0,00028	0,00101	0,00082	0,00019	0,00216	0,00175	0,00041
137	Mực in	Hộp	0,01203	0,00977	0,00226	0,00869	0,00706	0,00163	0,04471	0,03631	0,00840
138	Mực máy photocopy	Hộp	0,00151	0,00122	0,00028	0,01846	0,01499	0,00347	0,00216	0,00175	0,00041
139	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
140	Nước uống	lít	-	-	-	0,42157	0,42157	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
142	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00460	0,00374	0,00086	0,00254	0,00206	0,00048	0,00841	0,00683	0,00158
143	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
144	Phí internet	VNĐ	3.534,07387	2.870,02139	664,05248	1.098,23096	891,87336	206,35760	4.099,63898	3.329,31682	770,32216
145	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00621	0,00621	-	-	-	-
146	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00397	0,00397	-	-	-	-
147	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04443	0,03608	0,00835	0,05100	0,04142	0,00958	0,25656	0,20835	0,04821
148	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
149	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
150	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-
151	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
152	Sổ các loại	Quyển	0,01534	0,01245	0,00288	0,00771	0,00626	0,00145	0,02804	0,02277	0,00527
153	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
154	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00302	0,00246	0,00057	0,00124	0,00100	0,00023	0,00453	0,00368	0,00085
155	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	-	-	-
156	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02322	0,01886	0,00436	0,01839	0,01493	0,00345	0,04744	0,03852	0,00891
157	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00670	0,00670	-	-	-	-
158	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
159	Thuốc kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00495	0,00495	-	-	-	-
160	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
162	Túi clear bag A4	Chiếc	0,15769	0,12806	0,02963	0,09457	0,07680	0,01777	0,38795	0,31505	0,07290
163	Túi clear bag F	Chiếc	0,15769	0,12806	0,02963	0,09584	0,07784	0,01801	0,38795	0,31505	0,07290
164	USB thu wifi	Chiếc	0,00153	0,00125	0,00029	0,00090	0,00073	0,00017	0,00280	0,00228	0,00053
165	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,01116	0,01116	-	-	-	-
166	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
167	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,06004	0,04876	0,01128	0,04333	0,03519	0,00814	0,07990	0,06489	0,01501
168	Xăng	lít	0,77932	0,63288	0,14643	0,35189	0,28577	0,06612	1,41659	1,15041	0,26618

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00035	0,00035	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,02614	0,02614	-	0,02685	0,02685	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Attomat	Chiếc	0,06659	0,05408	0,01251	0,09638	0,07827	0,01811	0,10243	0,08318	0,01925
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04427	0,03595	0,00832	0,03821	0,03103	0,00718	0,03827	0,03108	0,00719
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,11099	0,09013	0,02085	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,11086	0,09003	0,02083	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980
9	Băng dính đen	Cuộn	0,11061	0,08982	0,02078	0,07848	0,06373	0,01475	0,07662	0,06222	0,01440
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,06647	0,05398	0,01249	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,11061	0,08982	0,02078	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06647	0,05398	0,01249	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06659	0,05408	0,01251	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,19876	0,16142	0,03735	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,03330	0,02704	0,00626	0,02202	0,01789	0,00414	0,02180	0,01770	0,00410
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01123	0,00912	0,00211	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11925	0,09684	0,02241	0,53960	0,43821	0,10139	0,62926	0,51102	0,11824
18	Băng tan	Cuộn	0,08982	0,08982	-	-	-	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,03636	0,03636	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,01106	0,00898	0,00208	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273
21	Băng xóa	Chiếc	0,11086	0,09003	0,02083	0,10184	0,08270	0,01914	0,10317	0,08379	0,01939
22	Biển cài	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,08674	0,07044	0,01630	0,10361	0,08415	0,01947
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,01129	0,00917	0,00212	0,01899	0,01542	0,00357	0,02098	0,01703	0,00394

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00666	0,00541	0,00125	0,01714	0,01392	0,00322	0,01878	0,01525	0,00353
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,06154	0,04998	0,01156	0,06506	0,05283	0,01222
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,03605	0,03605	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,02709	0,02709	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,01803	0,01803	-	-	-	-	-	-	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,01813	0,01813	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01558	0,01265	0,00293	0,02238	0,01817	0,00420	0,02386	0,01937	0,00448
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,04502	0,04502	-	0,00188	0,00188	-	0,00205	0,00205	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,22109	0,17955	0,04154	0,16777	0,13625	0,03152	0,16484	0,13387	0,03097
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,11099	0,09013	0,02085	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580
34	Bút bi	Chiếc	0,23595	0,19162	0,04434	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
35	Bút chì	Chiếc	0,15488	0,12578	0,02910	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
36	Bút ký	Chiếc	0,07971	0,06473	0,01498	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,07750	0,06294	0,01456	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762
38	Bút nước	Chiếc	0,15526	0,12608	0,02917	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,12306	0,09994	0,02312	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541
40	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-
41	Cáp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,01104	0,00896	0,00207	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072
43	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580
45	Cartridge mực	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752
46	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,01110	0,00901	0,00209	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217
47	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,03336	0,02709	0,00627	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,04502	0,04502	-	0,00053	0,00053	-	0,00075	0,00075	-
51	Chè khô	Kg	0,02694	0,02188	0,00506	0,06492	0,05272	0,01220	0,07265	0,05900	0,01365
52	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00167	0,00167	-	0,00334	0,00334	-
53	Chén trà	Chiếc	0,15704	0,12753	0,02951	0,14490	0,11767	0,02723	0,15301	0,12426	0,02875
54	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00064	0,00064	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,08412	0,06832	0,01581	0,07180	0,05831	0,01349	0,07177	0,05829	0,01349
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,02651	0,02153	0,00498	0,01421	0,01154	0,00267	0,01262	0,01025	0,00237
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,11289	0,09168	0,02121	0,20660	0,16778	0,03882	0,22804	0,18519	0,04285
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,03323	0,02699	0,00624	0,02648	0,02151	0,00498	0,02658	0,02159	0,00499
59	Cục tẩy	Cục	0,06634	0,05387	0,01247	0,08276	0,06721	0,01555	0,08562	0,06953	0,01609
60	Cước điện thoại	VNĐ	15.765,76501	12.803,37777	2.962,38725	4.997,99091	4.058,86842	939,12249	3.744,30641	3.040,75123	703,55517
61	Cước phí bưu chính	VNĐ	2.257,83983	1.833,59173	424,24810	715,78405	581,28822	134,49582	536,24365	435,48347	100,76018
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06640	0,05393	0,01248	0,08364	0,06793	0,01572	0,08740	0,07097	0,01642
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01331	0,01081	0,00250	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08866	0,07200	0,01666	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01331	0,01081	0,00250	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00024	0,00024	-
67	Dầu chức danh	Chiếc	0,01333	0,01083	0,00250	0,00962	0,00782	0,00181	0,00966	0,00785	0,00182
68	Dầu dập số	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00446	0,00362	0,00084	0,00462	0,00375	0,00087
69	Dầu diezen	lít	9,40143	9,40143	-	-	-	-	-	-	-
70	Dầu nhớt	Lít	0,03626	0,03626	-	-	-	-	-	-	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00047	0,00047	-
72	Dầu sao y	Chiếc	0,00443	0,00360	0,00083	0,00540	0,00439	0,00101	0,00526	0,00427	0,00099
73	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00668	0,00543	0,00126	0,00390	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073
74	Dây mạng	m	4,42051	3,58989	0,83061	2,22659	1,80822	0,41838	2,01886	1,63951	0,37934
75	Điện	Kw	58,00274	47,10402	10,89871	151,42214	122,96992	28,45222	168,44671	136,79557	31,65114
76	Đui đèn	Chiếc	0,11086	0,09003	0,02083	0,13800	0,11207	0,02593	0,14279	0,11596	0,02683
77	File trình ký	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,28385	0,23051	0,05334	0,72152	0,58595	0,13557
78	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00105	0,00105	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,06647	0,05398	0,01249	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,15513	0,12598	0,02915	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,06672	0,05418	0,01254	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17784	0,14442	0,03342	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03317	0,02694	0,00623	0,02722	0,02210	0,00511	0,02695	0,02189	0,00506

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Giấy ăn	Hộp	0,14391	0,14391	-	0,00130	0,00130	-	0,00124	0,00124	-
85	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,00896	0,00727	0,00168	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263
87	Giấy in A3	Gram	0,00889	0,00722	0,00167	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189
88	Giấy in A4	Gram	0,21637	0,17572	0,04066	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324
89	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00010	0,00002	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080
90	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,17720	0,14391	0,03330	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618
91	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,17720	0,14391	0,03330	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790
92	Giấy phân trang	Tập	0,17720	0,14391	0,03330	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815
93	Giấy than xanh	Tập	0,02208	0,01793	0,00415	0,00971	0,00788	0,00182	0,00878	0,00713	0,00165
94	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-	0,00060	0,00060	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,11048	0,08972	0,02076	0,11076	0,08995	0,02081	0,11236	0,09125	0,02111
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,11099	0,09013	0,02085	0,12816	0,10408	0,02408	0,13333	0,10828	0,02505
97	Hồ dán	Lọ	0,11089	0,09005	0,02084	0,12102	0,09828	0,02274	0,12712	0,10324	0,02389
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
99	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00423	0,00343	0,00079	0,00502	0,00408	0,00094
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04440	0,03605	0,00834	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04440	0,03605	0,00834	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04440	0,03605	0,00834	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,09013	0,09013	-	-	-	-	-	-	-
105	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00102	0,00102	-	0,00117	0,00117	-
106	Keo dán	Lọ	0,06659	0,05408	0,01251	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383
107	Keo PVC	Lọ	0,03605	0,03605	-	-	-	-	-	-	-
108	Keo silicon	Lọ	0,03595	0,03595	-	0,00053	0,00053	-	0,00070	0,00070	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11073	0,08993	0,02081	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,52970	0,43017	0,09953	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,53097	0,43120	0,09977	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,03595	0,03595	-	0,00104	0,00104	-	0,00225	0,00225	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,38975	0,38975	-	0,42325	0,42325	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04427	0,03595	0,00832	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,11048	0,08972	0,02076	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322
121	Khóa cửa	Chiếc	0,08982	0,08982	-	-	-	-	-	-	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	0,00064	0,00064	-
123	Lịch	Quyển	0,03336	0,02709	0,00627	0,08442	0,06856	0,01586	0,09219	0,07487	0,01732

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
124	Lọ hoa	Chiếc	0,01798	0,01798	-	-	-	-	-	-	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,05429	0,05429	-	0,00010	0,00010	-	0,00022	0,00022	-
126	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,08972	0,08972	-	0,09336	0,09336	-
127	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,02372	0,02372	-	0,02372	0,02372	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,06647	0,05398	0,01249	0,07228	0,05870	0,01358	0,07457	0,06056	0,01401
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04433	0,03600	0,00833	0,03102	0,02519	0,00583	0,03033	0,02463	0,00570
130	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
131	Mực dầu	Lọ	0,01106	0,00898	0,00208	0,00946	0,00768	0,00178	0,01028	0,00835	0,00193
132	Mực in	Hộp	0,08136	0,06607	0,01529	0,11053	0,08976	0,02077	0,12308	0,09995	0,02313
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,01106	0,00898	0,00208	0,00736	0,00597	0,00138	0,00721	0,00586	0,00136
134	Nước uống	lít	-	-	-	2,77580	2,77580	-	2,36164	2,36164	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03330	0,02704	0,00626	0,07208	0,05853	0,01354	0,07804	0,06337	0,01466
136	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
137	Phí internet	VNĐ	26.169,31271	21.252,09885	4.917,21386	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654
138	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,09895	0,09895	-	0,10812	0,10812	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00823	0,00823	-	0,01424	0,01424	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,27755	0,22540	0,05215	1,74532	1,41738	0,32795	2,00984	1,63219	0,37765
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,11099	0,09013	0,02085	0,11351	0,09218	0,02133	0,11757	0,09548	0,02209
143	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,02213	0,01798	0,00416	0,01243	0,01009	0,00234	0,01179	0,00958	0,00222
145	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00219	0,00219	-	0,00286	0,00286	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,16680	0,13546	0,03134	0,13570	0,11020	0,02550	0,13925	0,11308	0,02616
147	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
148	Thuốc kê	Chiếc	-	-	-	0,08594	0,08594	-	0,09178	0,09178	-
149	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00563	0,00563	-	0,01434	0,01434	-
150	Túi clear bag A4	Chiếc	1,11624	0,90650	0,20974	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293
151	Túi clear bag F	Chiếc	1,11624	0,90650	0,20974	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549
152	USB thu wifi	Chiếc	0,01110	0,00901	0,00209	0,01281	0,01040	0,00241	0,01347	0,01094	0,00253
153	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
154	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,44205	0,35899	0,08306	0,38590	0,31339	0,07251	0,38579	0,31330	0,07249
155	Xăng	lít	5,64215	4,58199	1,06016	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-	0,00024	0,00024	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-	0,02973	0,02973	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
4	Attomat	Chiếc	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163	0,06964	0,05656	0,01309
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716	0,04286	0,03481	0,00805
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795	0,11117	0,09028	0,02089
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500	0,09205	0,07475	0,01730
9	Băng dính đen	Cuộn	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580	0,09166	0,07444	0,01722
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302	0,07836	0,06364	0,01472
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446	0,08263	0,06710	0,01553
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165	0,06840	0,05554	0,01285
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323	0,08031	0,06522	0,01509
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130	0,11849	0,09623	0,02226
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385	0,02382	0,01935	0,00448
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960	0,82436	0,66946	0,15490
18	Băng tan	Cuộn	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150
21	Bảng xóa	Chiếc	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712	0,10393	0,08440	0,01953
22	Bao lì xì	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666	0,05896	0,04788	0,01108
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381	0,02572	0,02088	0,00483
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211	0,01249	0,01015	0,00235
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100	0,06676	0,05422	0,01254
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343	0,02170	0,01762	0,00408
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492	0,20289	0,16476	0,03812
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149
36	Bột giặt	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531
38	Bút chì	Chiếc	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768
39	Bút ký	Chiếc	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560
41	Bút nước	Chiếc	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518
43	Các loại ống nước	Mét	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-
45	Cáp 3 dây	Chiếc	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661
49	Cartride mực	Chiếc	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776
50	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00058	0,00058	-	0,00042	0,00042	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-	0,00054	0,00054	-
56	Chè khô	Kg	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184	0,07515	0,06103	0,01412
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-	0,00200	0,00200	-
58	Chén trà	Chiếc	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099	0,27653	0,22457	0,05196
59	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-	0,00048	0,00048	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,04677	0,03799	0,00879	0,05729	0,04652	0,01076	0,06257	0,05081	0,01176
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,02106	0,01711	0,00396	0,02709	0,02200	0,00509	0,03306	0,02685	0,00621
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,26496	0,21517	0,04979	0,28699	0,23306	0,05392	0,35560	0,28878	0,06682
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01494	0,01213	0,00281	0,01785	0,01449	0,00335	0,01984	0,01611	0,00373
71	Cục tẩy	Cục	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193	0,06833	0,05549	0,01284
72	Cước điện thoại	VNĐ	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014	5.266,82359	4.277,18744	989,63615
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447	754,27118	612,54363	141,72756
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961	0,05511	0,04476	0,01036
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205	0,01217	0,00989	0,00229
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241	0,07369	0,05984	0,01385
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321	0,01912	0,01553	0,00359

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156	0,00986	0,00801	0,00185
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051	0,00308	0,00250	0,00058
83	Dầu diezen	lít	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00043	0,00043	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089	0,00445	0,00361	0,00084
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083	0,00554	0,00450	0,00104
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
90	Dây điện	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534	3,83612	3,11531	0,72081
92	Dây phun sương	m	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
95	Điện	Kw	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557	292,80839	237,78969	55,01870
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024	0,24427	0,19837	0,04590
98	File trình ký	Chiếc	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753	0,61745	0,50143	0,11602
99	Gen máng điện	Cây	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-	0,00085	0,00085	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702	0,04145	0,03366	0,00779
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739	0,10257	0,08330	0,01927
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882	0,05544	0,04502	0,01042
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260	0,14378	0,11676	0,02702
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442	0,02562	0,02081	0,00481
105	Giấy ăn	Hộp	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-	0,00114	0,00114	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-	0,00288	0,00288	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323	0,02084	0,01692	0,00392
108	Giấy in A3	Gram	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188	0,01052	0,00854	0,00198
109	Giấy in A4	Gram	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477
110	Giấy in A5	Gram	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416	0,02213	0,01797	0,00416
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878	0,11119	0,09030	0,02089
113	Giấy phân trang	Tập	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628	0,09605	0,07800	0,01805
114	Giấy than xanh	Tập	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171	0,00919	0,00746	0,00173
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-	0,00050	0,00050	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534	0,08540	0,06936	0,01605
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798	0,17190	0,13960	0,03230
119	Hồ dán	Lọ	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916	0,11625	0,09441	0,02184

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
121	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091	0,00570	0,00463	0,00107
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758	0,11177	0,09077	0,02100
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832	0,05078	0,04124	0,00954
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840	0,05110	0,04150	0,00960
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833	0,05095	0,04137	0,00957
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-
128	Keo dán	Lọ	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067	0,06516	0,05291	0,01224
129	Keo PVC	Lọ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-	0,00051	0,00051	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680	0,09844	0,07994	0,01850
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473	0,24720	0,20075	0,04645
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748	0,26466	0,21493	0,04973
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725	0,26346	0,21395	0,04950
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696	0,26201	0,21278	0,04923
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693	0,26187	0,21266	0,04921
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624	0,25885	0,21021	0,04864
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916	0,28672	0,23284	0,05387
139	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-	0,00119	0,00119	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-	0,40505	0,40505	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627	0,03466	0,02815	0,00651
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199	0,06860	0,05571	0,01289
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-	0,00045	0,00045	-
146	Lịch	Quyển	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911	0,05424	0,04405	0,01019
147	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-	0,25093	0,25093	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-	0,03053	0,03053	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566	0,09389	0,07625	0,01764
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717	0,04344	0,03527	0,00816
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169	0,00856	0,00695	0,00161
157	Mực in	Hộp	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195	0,15430	0,12530	0,02899
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111	0,00673	0,00547	0,00127
159	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
160	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-	4,45177	4,45177	-
166	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
168	Ống ghen ruột gà	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735	0,04354	0,03536	0,00818
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
172	Phí internet	VNĐ	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942
173	Phích cắm	Chiếc	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-	0,00761	0,00761	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658	1,01406	0,82352	0,19054
176	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00010	0,00010	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229	0,01340	0,01088	0,00252
189	Tấm kính	Tấm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
190	Thảm lau chân	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-	0,00209	0,00209	-
191	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825	0,17965	0,14590	0,03376
192	Thìa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
193	Thùng rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
194	Thùng tôn	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
195	Thước kẻ	Chiếc	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-	0,07657	0,07657	-
196	Thuốc muối	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
198	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
199	Tụ quạt	Chiếc	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-	0,00783	0,00783	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
200	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401	1,47445	1,19740	0,27705
201	Túi clear bag F	Chiếc	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204	1,27345	1,03417	0,23928
202	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279	0,01722	0,01398	0,00324
204	Van nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
205	Ve	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
206	Vệ sinh môi trường	m3	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
207	Vít nờ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
208	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
210	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196	0,52717	0,42812	0,09906
211	Vôi bột	Kg	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
212	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
213	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
214	Xăng	lít	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981
215	Xi phong kết nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
216	Xịt côn trùng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
217	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,03218	0,03218	-	0,00245	0,00245	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
4	Attomat	Chiếc	0,07720	0,06269	0,01451	0,00417	0,00338	0,00078	0,00451	0,00366	0,00085
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04767	0,03871	0,00896	0,00202	0,00164	0,00038	0,00262	0,00213	0,00049
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,13298	0,10799	0,02499	0,00708	0,00575	0,00133	0,00751	0,00610	0,00141
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,11667	0,09475	0,02192	0,00993	0,00806	0,00187	0,00713	0,00579	0,00134
9	Băng dính đen	Cuộn	0,10886	0,08841	0,02046	0,00956	0,00776	0,00180	0,00636	0,00516	0,00119
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08518	0,06917	0,01600	0,00538	0,00437	0,00101	0,00412	0,00335	0,00077
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09532	0,07741	0,01791	0,00590	0,00479	0,00111	0,00636	0,00516	0,00119
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,07864	0,06386	0,01478	0,00495	0,00402	0,00093	0,00412	0,00335	0,00077
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08569	0,06959	0,01610	0,00539	0,00438	0,00101	0,00451	0,00366	0,00085
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,14087	0,11440	0,02647	0,00804	0,00653	0,00151	0,01045	0,00848	0,00196
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02771	0,02251	0,00521	0,00202	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,02982	0,02421	0,00560	0,00284	0,00230	0,00053	0,00114	0,00092	0,00021
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,87097	0,70732	0,16366	0,08736	0,07095	0,01642	0,03247	0,02637	0,00610
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00516	0,00516	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-	0,00338	0,00338	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00062	0,00050	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012
21	Băng xóa	Chiếc	0,12218	0,09922	0,02296	0,00711	0,00577	0,00134	0,00713	0,00579	0,00134

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00101	0,00101	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,08593	0,06978	0,01615	0,00293	0,00238	0,00055	0,00326	0,00265	0,00061
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02399	0,01948	0,00451	0,00105	0,00085	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01799	0,01461	0,00338	0,00188	0,00152	0,00035	0,00045	0,00037	0,00008
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,07146	0,05803	0,01343	0,00414	0,00337	0,00078	0,00300	0,00244	0,00056
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00244	0,00244	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00199	0,00199	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00122	0,00122	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00153	0,00153	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,00115	0,00093	0,00022	0,00117	0,00095	0,00022
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00021	0,00021	-	0,00289	0,00289	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,24705	0,20063	0,04642	0,01209	0,00982	0,00227	0,01233	0,01002	0,00232
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,19985	0,16229	0,03755	0,01129	0,00917	0,00212	0,00751	0,00610	0,00141
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	2,69515	2,18873	0,50642	0,13008	0,10564	0,02444	0,05726	0,04650	0,01076
38	Bút chì	Chiếc	0,22683	0,18421	0,04262	0,01500	0,01218	0,00282	0,00898	0,00729	0,00169
39	Bút ký	Chiếc	0,09192	0,07465	0,01727	0,01142	0,00928	0,00215	0,00479	0,00389	0,00090
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,10423	0,08465	0,01959	0,00790	0,00642	0,00148	0,00468	0,00380	0,00088
41	Bút nước	Chiếc	0,12481	0,10136	0,02345	0,00537	0,00436	0,00101	0,01013	0,00823	0,00190
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	0,45872	0,10614	0,03046	0,02474	0,00572	0,04399	0,03572	0,00826

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,17987	0,17987	-	0,01565	0,01565	-	-	-	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00029	0,00024	0,00005	0,00056	0,00045	0,00011
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,00735	0,00597	0,00138	0,00300	0,00244	0,00056
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	0,03530	0,00817	0,00352	0,00286	0,00066	0,00300	0,00244	0,00056
49	Cartridge mực	Chiếc	0,04836	0,03928	0,00909	0,00326	0,00265	0,00061	0,00300	0,00244	0,00056
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00045	0,00036	0,00008	0,00075	0,00061	0,00014
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03672	0,02982	0,00690	0,00156	0,00126	0,00029	0,00245	0,00199	0,00046
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	2,06138	1,67405	0,38733	0,01173	0,00952	0,00220	0,00038	0,00031	0,00007
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00015	0,00015	-	0,00289	0,00289	-
56	Chè khô	Kg	0,08781	0,07131	0,01650	0,01619	0,01315	0,00304	0,00272	0,00221	0,00051
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00316	0,00316	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
58	Chén trà	Chiếc	0,29584	0,24025	0,05559	0,02005	0,01628	0,00377	0,01551	0,01259	0,00291
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,07181	0,05832	0,01349	0,00570	0,00463	0,00107	0,00502	0,00407	0,00094
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,03816	0,03099	0,00717	0,00198	0,00161	0,00037	0,00142	0,00115	0,00027
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,37142	0,30163	0,06979	0,03117	0,02531	0,00586	0,01327	0,01078	0,00249
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02568	0,02086	0,00483	0,00111	0,00090	0,00021	0,00206	0,00167	0,00039
71	Cục tẩy	Cục	0,07394	0,06004	0,01389	0,00571	0,00464	0,00107	0,00374	0,00304	0,00070
72	Cước điện thoại	VNĐ	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	343,50956	278,96411	64,54545	798,74949	648,66446	150,08503
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	958,90502	778,72677	180,17825	49,19461	39,95094	9,24367	114,39016	92,89625	21,49391
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06251	0,05077	0,01175	0,00316	0,00256	0,00059	0,00393	0,00319	0,00074
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01384	0,01124	0,00260	0,00079	0,00064	0,00015	0,00086	0,00070	0,00016
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08689	0,07056	0,01633	0,00533	0,00432	0,00100	0,00562	0,00457	0,00106
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02238	0,01818	0,00421	0,00125	0,00101	0,00023	0,00086	0,00070	0,00016
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,01237	0,01005	0,00233	0,00076	0,00062	0,00014	0,00094	0,00076	0,00018
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00365	0,00296	0,00069	0,00022	0,00018	0,00004	0,00030	0,00024	0,00006
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00472	0,00472	-	0,53628	0,53628	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00306	0,00306	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00542	0,00440	0,00102	0,00032	0,00026	0,00006	0,00026	0,00021	0,00005
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,00037	0,00030	0,00007	0,00053	0,00043	0,00010
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
90	Dây điện	m	-	-	-	0,00199	0,00199	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	4,51155	3,66383	0,84772	0,35456	0,28794	0,06662	0,24283	0,19721	0,04563
92	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
95	Điện	Kw	299,97199	243,60725	56,36474	14,52453	11,79537	2,72916	6,37094	5,17384	1,19710
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,25101	0,20385	0,04717	0,01390	0,01129	0,00261	0,00713	0,00579	0,00134
98	File trình ký	Chiếc	1,81535	1,47424	0,34110	0,12221	0,09924	0,02296	0,00300	0,00244	0,00056
99	Gen máng điện	Cây	0,00109	0,00109	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
100	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,04890	0,03971	0,00919	0,00263	0,00214	0,00049	0,00412	0,00335	0,00077
101	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,12766	0,10367	0,02399	0,01418	0,01151	0,00266	0,00975	0,00792	0,00183
102	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,06310	0,05124	0,01186	0,00331	0,00269	0,00062	0,00489	0,00397	0,00092
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17684	0,14361	0,03323	0,01152	0,00936	0,00217	0,01278	0,01038	0,00240
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03250	0,02639	0,00611	0,00128	0,00104	0,00024	0,00187	0,00152	0,00035
105	Giấy ăn	Hộp	0,00136	0,00136	-	0,00030	0,00030	-	0,00882	0,00882	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00349	0,00349	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,02618	0,02126	0,00492	0,00257	0,00209	0,00048	0,00083	0,00068	0,00016
108	Giấy in A3	Gram	0,01498	0,01217	0,00281	0,00116	0,00094	0,00022	0,00064	0,00052	0,00012
109	Giấy in A4	Gram	0,31222	0,25356	0,05867	0,04156	0,03375	0,00781	0,01776	0,01442	0,00334
110	Giấy in A5	Gram	0,02816	0,02287	0,00529	0,01346	0,01093	0,00253	0,00038	0,00031	0,00007
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,15943	0,12947	0,02996	0,00810	0,00658	0,00152	0,01087	0,00882	0,00204
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,16126	0,13096	0,03030	0,00799	0,00649	0,00150	0,01087	0,00882	0,00204
113	Giấy phân trang	Tập	0,11476	0,09320	0,02156	0,00530	0,00430	0,00100	0,01087	0,00882	0,00204
114	Giấy than xanh	Tập	0,01282	0,01041	0,00241	0,00054	0,00044	0,00010	0,00116	0,00094	0,00022
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00154	0,00154	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,09520	0,07731	0,01789	0,00424	0,00344	0,00080	0,00597	0,00485	0,00112
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,20428	0,16589	0,03838	0,01158	0,00940	0,00218	0,00751	0,00610	0,00141
119	Hồ dán	Lọ	0,15592	0,12662	0,02930	0,01444	0,01172	0,00271	0,00720	0,00585	0,00135
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
121	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00724	0,00588	0,00136	0,00026	0,00021	0,00005	0,00008	0,00006	0,00001
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11296	0,09174	0,02123	0,00825	0,00670	0,00155	0,00115	0,00094	0,00022
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,06203	0,05038	0,01166	0,00494	0,00401	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,06240	0,05068	0,01173	0,00496	0,00403	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,06222	0,05053	0,01169	0,00491	0,00399	0,00092	0,00300	0,00244	0,00056
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00610	0,00610	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
128	Keo dán	Lọ	0,07667	0,06226	0,01441	0,00561	0,00456	0,00105	0,00451	0,00366	0,00085
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00244	0,00244	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,10867	0,08825	0,02042	0,00560	0,00455	0,00105	0,00674	0,00548	0,00127
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,38263	0,31073	0,07190	0,03209	0,02606	0,00603	0,02684	0,02179	0,00504
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,39249	0,31874	0,07375	0,03258	0,02646	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,39093	0,31748	0,07346	0,03255	0,02644	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,38908	0,31597	0,07311	0,03252	0,02641	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,38891	0,31584	0,07308	0,03251	0,02640	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,38553	0,31309	0,07244	0,03239	0,02631	0,00609	0,02876	0,02335	0,00540
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,40409	0,32817	0,07593	0,03311	0,02689	0,00622	0,03068	0,02491	0,00576
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
141	Khâu trang vải	Chiếc	0,42390	0,42390	-	0,02127	0,02127	-	-	-	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04320	0,03508	0,00812	0,00178	0,00145	0,00034	0,00262	0,00213	0,00049
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,08590	0,06976	0,01614	0,00803	0,00652	0,00151	0,00597	0,00485	0,00112
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00516	0,00516	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
146	Lịch	Quyển	0,06541	0,05312	0,01229	0,01099	0,00893	0,00207	0,00245	0,00199	0,00046
147	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00106	0,00106	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00023	0,00023	-	0,00428	0,00428	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25839	0,25839	-	0,00935	0,00935	-	-	-	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,04136	0,04136	-	0,00236	0,00236	-	-	-	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,10627	0,08630	0,01997	0,00834	0,00677	0,00157	0,00412	0,00335	0,00077
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04808	0,03904	0,00903	0,00287	0,00233	0,00054	0,00281	0,00228	0,00053
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
156	Mực dấu	Lọ	0,01260	0,01024	0,00237	0,00107	0,00087	0,00020	0,00064	0,00052	0,00012
157	Mực in	Hộp	0,15222	0,12362	0,02860	0,00694	0,00563	0,00130	0,00978	0,00795	0,00184
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,01054	0,00856	0,00198	0,00144	0,00117	0,00027	0,00064	0,00052	0,00012
159	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,01570	0,01570	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,01463	0,01463	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	5,68910	5,68910	-	0,25681	0,25681	-	-	-	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
168	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04737	0,03847	0,00890	0,00198	0,00161	0,00037	0,00225	0,00183	0,00042
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
172	Phí internet	VND	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	570,18545	463,04761	107,13785	1.325,83005	1.076,70659	249,12347
173	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	0,00602	0,00602	-	-	-	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	0,00153	0,00153	-	-	-	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,43016	1,16143	0,26873	0,21570	0,17517	0,04053	0,05181	0,04208	0,00974
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,12788	0,10385	0,02403	0,01386	0,01126	0,00261	0,00751	0,00610	0,00141
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01703	0,01383	0,00320	0,00100	0,00082	0,00019	0,00131	0,00106	0,00025
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,22137	0,17978	0,04160	0,01699	0,01380	0,00319	0,01223	0,00993	0,00230
193	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
194	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
196	Thuốc kê	Chiếc	0,07945	0,07945	-	0,00393	0,00393	-	-	-	-
197	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
200	Tụ quạt	Chiếc	0,01321	0,01321	-	0,00165	0,00165	-	-	-	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	1,82365	1,48098	0,34266	0,23969	0,19465	0,04504	0,09430	0,07658	0,01772
202	Túi clear bag F	Chiếc	1,85233	1,50427	0,34805	0,49097	0,39871	0,09225	0,09430	0,07658	0,01772
203	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,02056	0,01669	0,00386	0,00076	0,00062	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
205	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
206	Ve	Kg	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
208	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
209	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
210	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Vỏ hồ sơ	Chiếc	1,06567	0,86543	0,20024	0,45592	0,37025	0,08567	0,02428	0,01972	0,00456
212	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
215	Xăng	lít	6,45866	5,24508	1,21358	1,25144	1,01629	0,23514	0,38023	0,30878	0,07144
216	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
217	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
219	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị của công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00105	0,00101	0,00005	0,01497	0,01426	0,00070	0,00388	0,00369	0,00018
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	-	-	-	0,00256	-	0,00256
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,63467	0,51542	0,11925	1,08483	0,88099	0,20384	0,61361	0,49831	0,11530
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08063	-	0,08063	0,35199	-	0,35199	0,06759	-	0,06759
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02491	0,02023	0,00468	0,14243	0,11566	0,02676	0,03903	0,03170	0,00733
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00886	-	0,00886	0,30970	-	0,30970	0,01320	-	0,01320
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,26198	0,22316	0,03881	3,29291	2,80506	0,48785	0,34835	0,29674	0,05161
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,43192	1,22031	0,21161	0,55833	0,47582	0,08251	1,34362	1,14506	0,19856
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29338	0,25272	0,04066	0,30195	0,26011	0,04184	0,28222	0,24311	0,03911
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04282	-	0,04282	0,04475	-	0,04475	0,04081	-	0,04081
11	Cáp micro	Chiếc	0,19587	0,16274	0,03312	0,60856	0,50565	0,10291	0,21799	0,18112	0,03686
12	Chậu cảnh	Chiếc	1,95092	1,74033	0,21059	2,84853	2,54105	0,30748	1,52516	1,36053	0,16463
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,75056	0,60953	0,14103	0,31905	0,25910	0,05995	0,72285	0,58702	0,13582
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01793	-	0,01793	0,03023	-	0,03023	0,01940	-	0,01940
15	Đầu nối mạng	Chiếc	5,54303	5,17849	0,36454	1,59523	1,49032	0,10491	4,73054	4,41944	0,31110
16	Ghê hội trường	Chiếc	3,00718	2,47614	0,53104	11,28863	9,29516	1,99347	3,06034	2,51991	0,54043
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,59620	0,49605	0,10015	5,02767	4,18309	0,84458	0,78061	0,64948	0,13113
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,29983	0,25701	0,04282	0,24736	0,21204	0,03532	0,27818	0,23845	0,03972
19	Két sắt	Chiếc	0,00732	-	0,00732	0,03276	-	0,03276	0,00858	-	0,00858
20	Máy in	Chiếc	0,27291	0,23535	0,03756	1,07100	0,92360	0,14740	0,27909	0,24068	0,03841

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,01338	-	0,01338	0,00090	-	0,00090
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,14243	0,11566	0,02676	0,00749	0,00609	0,00141
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,14243	0,11566	0,02676	0,01024	0,00832	0,00192
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04205	0,03446	0,00758	0,15739	0,12900	0,02839	0,03623	0,02969	0,00653
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,19383	0,16348	0,03035	-	-	-	0,23174	0,19545	0,03629
26	Micro	Chiếc	0,01949	-	0,01949	0,01123	-	0,01123	0,02031	-	0,02031
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,66530	0,58621	0,07909	0,19143	0,16867	0,02276	0,57589	0,50743	0,06846
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06247	0,05472	0,00775	0,15838	0,13874	0,01964	0,05844	0,05119	0,00725

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00118	0,00113	0,00006	0,00041	0,00039	0,00002	0,00026	0,00025	0,00001
2	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,40057	0,32531	0,07527	0,14727	0,11960	0,02767	0,54527	0,44282	0,10246
3	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04605	-	0,04605	0,03279	-	0,03279	0,09222	-	0,09222
4	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,03113	0,02528	0,00585	0,01621	0,01316	0,00305	0,00253	0,00205	0,00047
5	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04559	-	0,04559	0,03525	-	0,03525	0,00017	-	0,00017
6	Bàn làm việc	Chiếc	0,73919	0,62968	0,10951	0,42306	0,36038	0,06268	0,05272	0,04491	0,00781
7	Bình cứu hỏa	Bình	0,97289	0,82912	0,14377	0,23264	0,19826	0,03438	1,01502	0,86502	0,15000
8	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29893	0,25751	0,04143	0,08268	0,07122	0,01146	0,14603	0,12579	0,02024
9	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03555	-	0,03555	0,01054	-	0,01054	0,02833	-	0,02833
10	Cáp micro	Chiếc	0,31343	0,26042	0,05300	0,07889	0,06555	0,01334	0,01106	0,00919	0,00187
11	Chậu cảnh	Chiếc	0,42075	0,37533	0,04542	0,32417	0,28918	0,03499	2,40029	2,14120	0,25909
12	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,56465	0,45855	0,10610	0,13294	0,10796	0,02498	0,50551	0,41053	0,09499
13	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02860	-	0,02860	0,00783	-	0,00783	0,00027	-	0,00027
14	Đầu nối mạng	Chiếc	2,77969	2,59689	0,18281	0,66468	0,62097	0,04371	4,76072	4,44763	0,31309
15	Ghê hội trường	Chiếc	3,59746	2,96218	0,63528	1,54483	1,27203	0,27280	1,63828	1,34897	0,28931
16	Ghế làm việc	Chiếc	1,37628	1,14508	0,23120	0,69295	0,57654	0,11641	0,17287	0,14383	0,02904
17	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23183	0,19872	0,03311	0,05649	0,04842	0,00807	0,20044	0,17181	0,02862
18	Két sắt	Chiếc	0,01439	-	0,01439	0,00554	-	0,00554	0,00048	-	0,00048
19	Máy in	Chiếc	0,32864	0,28341	0,04523	0,14668	0,12649	0,02019	0,16327	0,14080	0,02247
20	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00053	-	0,00053

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy ghi âm	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00119	0,00097	0,00022
22	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00644	0,00523	0,00121
23	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02215	0,01815	0,00399	0,01662	0,01362	0,00300	0,05040	0,04131	0,00909
24	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,28108	0,23707	0,04401
25	Micro	Chiếc	0,01447	-	0,01447	0,00349	-	0,00349	0,01170	-	0,01170
26	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,33356	0,29391	0,03965	0,07976	0,07028	0,00948	0,57677	0,50821	0,06856
27	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05021	0,04399	0,00623	0,02286	0,02002	0,00283	0,04882	0,04277	0,00605

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00305	-	0,00305	0,01399	-	0,01399	0,00145	-	0,00145
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00075	0,00075	-	0,00380	0,00380	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05413	0,05413	-	0,04531	0,04531	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00248	0,00248	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00117	0,00117	-	0,00721	0,00721	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,75407	0,61238	0,14169	0,75142	0,61023	0,14119	0,46072	0,37415	0,08657
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04981	-	0,04981	0,18617	0,15119	0,03498	0,38398	0,31183	0,07215
9	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00057	0,00057	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11060	0,08982	0,02078	0,03003	0,02438	0,00564	0,01195	0,00971	0,00225
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04465	0,03979	0,00485	0,01635	0,01457	0,00178	0,01891	0,01685	0,00206
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00193	0,00193	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,22500	0,19167	0,03333	0,54790	0,46673	0,08117	0,09122	0,07770	0,01351
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00049	0,00049	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00116	0,00116	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00207	0,00207	-	0,00366	0,00366	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00489	0,00489	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	1,10232	0,93942	0,16290	0,68137	0,58068	0,10069	0,84516	0,72026	0,12490

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,01584	0,01584	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00036	0,00036	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00980	0,00980	-	0,01577	0,01577	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00197	0,00197	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00086	0,00086	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00445	0,00445	-	0,00504	0,00504	-
26	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00234	0,00234	-	0,00365	0,00365	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00663	0,00663	-	0,00144	0,00144	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00686	0,00686	-	0,00081	0,00081	-
29	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00250	0,00250	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,07819	0,06735	0,01084	0,05135	0,04423	0,00712	0,13026	0,11221	0,01805
31	Bột vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	0,01666	0,01666	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,00859	-	0,00859	0,02350	-	0,02350
34	Cáp micro	Chiếc	0,05491	0,04562	0,00929	0,02375	0,01974	0,00402	0,04069	0,03381	0,00688
35	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00278	0,00278	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00106	0,00106	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00254	0,00254	-	0,00150	0,00150	-
38	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00396	0,00396	-	0,00138	0,00138	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,00290	0,00290	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00002	0,00002	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00785	0,00785	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,98773	0,88111	0,10662	0,46671	0,41633	0,05038	1,77868	1,58668	0,19199
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00592	0,00592	-
44	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00151	0,00151	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,30446	0,24725	0,05721	0,06882	0,05589	0,01293	0,40743	0,33087	0,07656
46	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00541	0,00541	-	0,00199	0,00199	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,01872	0,01710	0,00163	0,02765	0,02525	0,00240
48	Đầu nối mạng	Chiếc	1,97384	1,84403	0,12981	0,60363	0,56393	0,03970	3,71520	3,47087	0,24433
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,00962	0,00962	-
50	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00720	0,00720	-	0,00252	0,00252	-
52	Ghế bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,24979	0,24979	-	0,06712	0,06712	-
54	Ghê hội trường	Chiếc	1,38939	1,14404	0,24535	2,45571	2,02205	0,43366	1,51781	1,24978	0,26803
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,57170	0,47567	0,09604	2,07291	1,72469	0,34822	0,26068	0,21689	0,04379
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00124	0,00124	-	0,00897	0,00897	-
57	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00820	0,00820	-	0,00278	0,00278	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Giá đỡ tài liệu	Chiếc	0,11368	0,09745	0,01623	0,12458	0,10679	0,01779	0,17028	0,14597	0,02432
59	Giá đỡ thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00490	0,00490	-	0,00557	0,00557	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00015	0,00015	-
61	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24380	0,24380	-	0,07125	0,07125	-
62	Kết sắt	Chiếc	0,00244	-	0,00244	0,00339	-	0,00339	0,00138	-	0,00138
63	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01101	0,01101	-	0,00972	0,00972	-
64	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-	0,00462	0,00462	-
65	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00586	0,00586	-	0,03903	0,03903	-
66	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00151	0,00151	-
67	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00087	0,00087	-
68	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00050	0,00050	-
69	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00132	0,00132	-
70	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00058	0,00058	-
71	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00404	0,00404	-
72	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00052	0,00052	-
73	Máy in	Chiếc	0,02579	-	0,02579	0,22027	0,18996	0,03032	0,15165	0,13078	0,02087
74	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
75	Máy ghi âm	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00130	0,00105	0,00024	0,00199	0,00162	0,00037
76	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
77	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00400	0,00325	0,00075	0,01033	0,00839	0,00194	0,00280	0,00227	0,00053
78	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00058	0,00058	-
79	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00028	0,00028	-
80	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00060	0,00060	-
81	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00055	0,00055	-
82	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00308	0,00308	-	0,00093	0,00093	-
83	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02510	0,02057	0,00453	0,02530	0,02073	0,00456	0,03812	0,03124	0,00688
84	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00250	0,00250	-
85	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00256	0,00256	-	0,00567	0,00567	-
86	Máy tính bảng	Chiếc	0,14242	0,12012	0,02230	0,21736	0,18332	0,03403	0,21453	0,18094	0,03359
87	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
88	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00136	0,00136	-
89	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00138	0,00138	-
90	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00249	0,00249	-	0,00355	0,00355	-
91	Micro	Chiếc	0,06123	0,05496	0,00627	0,01957	0,01757	0,00200	0,08920	0,08006	0,00913
92	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,00082	0,00082	-
93	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00083	0,00083	-	0,00303	0,00303	-
94	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01728	0,01728	-	0,02711	0,02711	-
95	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00088	0,00088	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
96	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00763	0,00763	-	0,02405	0,02405	-
97	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01168	0,01168	-	0,00495	0,00495	-
98	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01613	0,01613	-	0,00815	0,00815	-
99	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00063	0,00063	-
100	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00166	0,00166	-	0,00362	0,00362	-
101	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	0,00489	0,00489	-
102	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04802	0,04802	-	0,05868	0,05868	-
103	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01062	0,01062	-
104	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05369	0,05369	-	0,01254	0,01254	-
105	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,23762	0,20937	0,02825	0,07221	0,06362	0,00858	0,44742	0,39424	0,05319
106	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00457	-	0,00457	0,00697	0,00610	0,00086	0,03930	0,03442	0,00487
107	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00012	0,00012	-
108	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	0,00618	0,00618	-
109	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00253	0,00253	-
110	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01967	0,01967	-	0,00725	0,00725	-
111	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	0,00544	0,00544	-
112	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00164	0,00164	-	0,00150	0,00150	-
113	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00691	0,00691	-
114	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01064	0,01064	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
115	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00661	0,00661	-	0,00130	0,00130	-
116	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00383	0,00383	-
117	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00182	0,00182	-
118	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00055	0,00055	-
119	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00005	0,00005	-
120	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
121	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
122	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00060	0,00060	-
123	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
124	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
125	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00531	0,00531	-	0,00082	0,00082	-
126	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
127	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
128	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
129	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
130	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
131	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
132	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00027	0,00027	-
133	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00370	0,00370	-	0,00036	0,00036	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
134	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	0,00010	0,00010	-
135	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,01102	0,01102	-	0,00030	0,00030	-
136	Mô hàn	Chiếc	-	-	-	0,00410	0,00410	-	0,00018	0,00018	-
137	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,00018	0,00018	-
138	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00321	0,00321	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00988	0,00942	0,00046	0,01173	0,01118	0,00055
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00318	-	0,00318	0,02050	-	0,02050	0,00750	0,00625	0,00125
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00139	0,00139	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05930	0,05930	-	0,12858	0,12858	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00125	0,00125	-	0,00797	0,00797	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00146	0,00146	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,14848	0,12058	0,02790	1,22517	0,99496	0,23021	0,29325	0,23815	0,05510
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06236	0,05065	0,01172	0,42328	0,34375	0,07953	0,53697	0,43608	0,10090
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01711	0,01390	0,00322	0,07031	0,05710	0,01321	0,04113	0,03340	0,00773
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01394	0,01242	0,00152	0,01715	-	0,01715	0,62574	0,55770	0,06803
12	Bàn là	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,11025	0,09392	0,01633	0,99177	0,84484	0,14693	0,71990	0,61324	0,10665
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
16	Bếp ga	Chiếc	0,01441	0,01441	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp từ	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,21450	0,18280	0,03170	1,09014	0,92904	0,16110	0,02935	0,02501	0,00434
20	Bình ga	Bình	0,00327	0,00327	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bình khí CO2	Bình	0,00041	0,00041	-	0,00116	0,00116	-	-	-	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00425	0,00425	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình phun thuốc	Bình	0,00042	0,00042	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	0,00372	0,00372	-	0,02228	0,02228	-	-	-	-
26	Bình ủ	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00353	0,00353	-	-	-	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00614	0,00614	-	-	-	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	0,02220	0,02220	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
29	Lưu điện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00157	0,00157	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03392	0,02922	0,00470	0,12521	0,10786	0,01735	0,03967	0,03417	0,00550
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00607	0,00607	-	0,02856	0,02856	-	-	-	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,02968	-	0,02968	0,08678	0,07047	0,01631	0,06016	0,04886	0,01130
34	Cáp micro	Chiếc	0,02334	0,01939	0,00395	0,27920	0,23199	0,04722	0,24450	0,20315	0,04135
35	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00385	0,00385	-	-	-	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
38	Chạn bát	Chiếc	0,08637	0,08637	-	-	-	-	-	-	-
39	Cầu là	Chiếc	0,03190	0,03190	-	-	-	-	-	-	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,01325	0,01325	-	-	-	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,24985	0,22288	0,02697	0,42547	0,37954	0,04593	0,67278	0,60016	0,07262
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,00146	0,00146	-	-	-	-
44	Công tơ điện	Chiếc	0,00127	0,00127	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11604	0,09424	0,02180	0,19065	0,15483	0,03582	0,14735	0,11966	0,02769
46	Cửa sắt	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,00247	0,00247	-	-	-	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02138	0,01952	0,00186	0,01045	-	0,01045	0,05541	0,05059	0,00482
48	Đầu nối mạng	Chiếc	0,59339	0,55437	0,03902	0,78495	0,73332	0,05162	0,16106	0,15047	0,01059
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00376	0,00376	-	-	-	-	-	-	-
50	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,01221	0,01221	-	-	-	-
52	Ghế xô	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04831	0,04831	-	0,42243	0,42243	-	-	-	-
54	Ghê hội trường	Chiếc	0,55941	0,46062	0,09879	0,83926	-	0,83926	2,67527	2,20284	0,47243
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,29942	0,24912	0,05030	3,30632	2,75091	0,55542	1,03779	0,86345	0,17433
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-	-	-	-
57	Giá để quần áo	Chiếc	0,00256	0,00256	-	-	-	-	-	-	-
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04216	0,03614	0,00602	0,03519	-	0,03519	0,07162	0,06139	0,01023
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00396	0,00396	-	-	-	-	-	-	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00892	0,00892	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
61	Giường	Chiếc	0,04327	0,04327	-	-	-	-	-	-	-
62	Kéo da năng	Chiếc	-	-	-	0,00428	0,00428	-	-	-	-
63	Kết sắt	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00737	-	0,00737	0,00769	-	0,00769
64	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00447	0,00447	-	-	-	-	-	-	-
65	Khung tập đi	Chiếc	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-
66	Khung rèm	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,00742	0,00742	-	-	-	-
67	Lò vi sóng	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
68	Loa, loa di động	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00377	0,00377	-	-	-	-
69	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
71	Máy ép chậm	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy in	Chiếc	0,05379	0,04639	0,00740	0,41704	0,35964	0,05740	0,28034	0,24176	0,03858
76	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00492	0,00400	0,00092	0,00512	-	0,00512
77	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
78	Máy ghi âm	Chiếc	0,01196	0,00972	0,00225	0,00201	-	0,00201	0,03914	0,03179	0,00735
79	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
81	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00583	0,00473	0,00109	0,02289	0,01859	0,00430	0,05449	0,04425	0,01024
82	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00422	0,00422	-	-	-	-
84	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
86	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00451	0,00451	-	-	-	-
88	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00782	0,00641	0,00141	0,04103	0,03363	0,00740	0,04338	0,03555	0,00782
89	Máy sưởi	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy tăng áp	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00632	0,00632	-	-	-	-
91	Máy tính bảng	Chiếc	0,17149	0,14463	0,02685	0,33565	0,28309	0,05256	0,20173	0,17014	0,03159
92	Máy trợ thính	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00300	0,00300	-	0,00185	0,00185	-	-	-	-
94	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01679	0,01679	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
97	Micro	Chiếc	0,03188	0,02861	0,00326	0,00613	-	0,00613	0,12597	0,11308	0,01290
98	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
99	Phích nước	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
100	Quạt cây	Chiếc	0,01036	0,01036	-	0,05868	0,05868	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
101	Quạt hộp	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00425	0,00425	-	-	-	-
102	Quạt treo tường	Chiếc	0,01169	0,01169	-	0,06700	0,06700	-	-	-	-
103	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,01905	0,01905	-	-	-	-
104	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00351	0,00351	-	0,02762	0,02762	-	-	-	-
105	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
106	Đèn sưởi	Chiếc	0,00216	0,00216	-	-	-	-	-	-	-
107	Quạt thông gió	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
108	Quạt trần	Chiếc	0,01784	0,01784	-	0,11340	0,11340	-	-	-	-
109	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00125	0,00125	-	-	-	-	-	-	-
110	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01260	0,01260	-	-	-	-	-	-	-
111	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08168	0,07197	0,00971	0,01188	-	0,01188	0,04129	0,03638	0,00491
112	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00831	0,00728	0,00103	0,00234	-	0,00234	0,03741	0,03277	0,00464
113	Tủ đông	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00589	0,00589	-	-	-	-
115	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-	-	-	-
117	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	-	-	-
118	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
119	Xe đạp	Chiếc	0,00388	0,00388	-	-	-	-	-	-	-
120	Xe đạp điện	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
121	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	-	-	-
122	Xe lăn	Chiếc	0,00334	0,00334	-	-	-	-	-	-	-
123	Xe rửa	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00436	0,00436	-	-	-	-
124	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
125	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
126	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
127	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
128	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00270	0,00270	-	-	-	-
129	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
130	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
131	Chậu nhôm	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
132	Rổ inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
133	Rá inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
134	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
135	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
136	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
137	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
138	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
139	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
140	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
141	Máy hàn	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
142	Mô hàn	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
143	Xe gom rác	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00305	0,00305	-	-	-	-
144	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00308	0,00294	0,00014	0,00166	0,00159	0,00008	0,00181	0,00172	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00475	0,00396	0,00079	0,00822	0,00685	0,00137	0,01316	0,01097	0,00219
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,46432	1,46432	-	0,00002	0,00002	-	0,00187	0,00187	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,10581	0,10581	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,01061	0,01061	-	0,00002	0,00002	-	0,00032	0,00032	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,18595	0,15101	0,03494	0,07344	0,05964	0,01380	0,06107	0,04960	0,01148
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,25486	0,20697	0,04789	0,12282	0,09974	0,02308	0,06318	0,05131	0,01187

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01597	0,01297	0,00300	0,00815	0,00662	0,00153	0,00069	0,00056	0,00013
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,32040	0,28557	0,03484	0,20983	0,18701	0,02281	0,08982	0,08006	0,00977
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,38308	0,32633	0,05675	0,19870	0,16926	0,02944	0,04680	0,03986	0,00693
13	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00554	0,00554	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
15	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,15554	0,13256	0,02299	0,04554	0,03881	0,00673	0,11414	0,09727	0,01687
17	Bình khí CO2	Bình	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,22641	0,22641	-	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,02502	0,02502	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,15184	0,15184	-	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,03159	0,03159	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,01343	0,01343	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00495	0,00495	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,05159	0,04444	0,00715	0,01764	0,01519	0,00244	0,02625	0,02261	0,00364
26	Bột vệ sinh	Chiếc	0,29274	0,29274	-	0,00002	0,00002	-	0,00034	0,00034	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,03955	0,03212	0,00743	0,01715	0,01393	0,00322	0,02067	0,01679	0,00388
29	Cáp micro	Chiếc	0,11531	0,09581	0,01950	0,03408	0,02831	0,00576	0,03680	0,03058	0,00622
30	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,22350	0,22350	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,16297	0,16297	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
32	Chậu cảnh	Chiếc	0,37084	0,33081	0,04003	0,22181	0,19787	0,02394	0,10743	0,09584	0,01160
33	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-
34	Công tơ điện	Chiếc	0,01691	0,01691	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07486	0,06079	0,01407	0,02527	0,02052	0,00475	0,05660	0,04597	0,01064
36	Cũi	Chiếc	0,18947	0,18947	-	-	-	-	-	-	-
37	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,06288	0,05741	0,00546	0,02414	0,02204	0,00210	0,03301	0,03014	0,00287
38	Đầu nối mạng	Chiếc	0,42894	0,40073	0,02821	0,17005	0,15887	0,01118	0,36261	0,33876	0,02385
39	Đôn gỗ	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,51155	3,51155	-	0,00002	0,00002	-	0,00273	0,00273	-
42	Ghê hội trường	Chiếc	1,66197	1,36848	0,29349	0,96464	0,79429	0,17035	0,85135	0,70101	0,15034
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,63494	0,52828	0,10666	0,30025	0,24981	0,05044	0,08705	0,07243	0,01462
44	Giá để giấy dép, đồ chơi	Chiếc	0,14498	0,14498	-	0,00002	0,00002	-	0,00055	0,00055	-
45	Giá để tài liệu	Chiếc	0,05432	0,04656	0,00776	0,01661	0,01424	0,00237	0,02638	0,02262	0,00377
46	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-
47	Kéo đa năng	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
48	Kết sắt	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00186	-	0,00186	0,00081	-	0,00081
49	Khung rèm	Chiếc	0,07919	0,07919	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,01096	0,01096	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
51	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
53	Máy in	Chiếc	0,14633	0,12619	0,02014	0,07302	0,06297	0,01005	0,04553	0,03926	0,00627
54	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00076	-	0,00076	-	-	-
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	0,01517	0,01232	0,00285	0,00810	0,00658	0,00152	-	-	-
57	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01549	0,01258	0,00291	0,00816	0,00662	0,00153	0,00012	0,00010	0,00002
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02018	0,01654	0,00364	0,01107	0,00907	0,00200	0,00482	0,00395	0,00087
60	Máy sưởi	Chiếc	0,12636	0,12636	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,03025	0,03025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,01116	0,00941	0,00175	0,00615	0,00519	0,00096	0,01098	0,00926	0,00172
63	Micro	Chiếc	0,03797	0,03408	0,00389	0,05028	0,04514	0,00515	0,08429	0,07566	0,00863
64	Phích nước	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
65	Quạt cây	Chiếc	0,28290	0,28290	-	0,00002	0,00002	-	0,00009	0,00009	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,04301	0,04301	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,52237	0,52237	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,03553	0,03553	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,13368	0,13368	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,93510	0,93510	-	0,00002	0,00002	-	0,00063	0,00063	-
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05371	0,04733	0,00638	0,02179	0,01920	0,00259	0,04646	0,04094	0,00552
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02036	0,01783	0,00252	0,01195	0,01046	0,00148	0,00831	0,00728	0,00103
75	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,04834	0,04834	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,12625	0,12625	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,11031	0,11031	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
78	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,01175	0,01175	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
83	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
84	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
85	Xe gom rác	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,05932	0,05654	0,00279	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,17957	0,14969	0,02989	0,00002	0,00002	0,00000	0,00059	0,00050	0,00010
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,12362	0,12362	-	0,00002	0,00002	-	0,00065	0,00065	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00144	0,00144	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02109	0,02109	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,34427	1,90378	0,44049	0,00043	0,00035	0,00008	0,01247	0,01013	0,00234
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,21127	1,79577	0,41550	0,00028	0,00023	0,00005	0,00153	-	0,00153
8	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11617	0,09434	0,02183	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	-	0,00009
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,74727	0,66603	0,08125	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	-	0,00006
11	Bàn làm việc	Chiếc	1,13529	0,96710	0,16820	0,00015	0,00013	0,00002	0,00066	-	0,00066
12	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00019	0,00019	-
14	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
16	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	3,34424	2,85003	0,49421	0,00067	0,00057	0,00010	0,01959	0,01669	0,00289
18	Bình khí CO2	Bình	0,02300	0,02300	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,02710	0,02710	-	0,00001	0,00001	-	0,00024	0,00024	-
20	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
21	Bình phun thuốc	Bình	0,00182	0,00182	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	0,00868	0,00868	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
23	Bình ủ	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Bộ Đàm	Chiếc	0,00308	0,00308	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
25	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Lưu điện	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,57417	0,49461	0,07957	0,00010	0,00008	0,00001	0,00282	0,00243	0,00039
28	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,02647	0,02647	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,45377	0,36850	0,08526	0,00002	-	0,00002	0,00047	-	0,00047
31	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
32	Cáp micro	Chiếc	0,55383	0,46018	0,09366	0,00005	0,00004	0,00001	0,00151	0,00125	0,00025
33	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00423	0,00423	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
34	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01521	0,01521	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
36	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
37	Chậu cảnh	Chiếc	4,92337	4,39193	0,53144	0,00104	0,00093	0,00011	0,00330	-	0,00330
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01447	0,01447	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Công tơ điện	Chiếc	0,01325	0,01325	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,37735	1,11855	0,25880	0,00027	0,00022	0,00005	0,00780	0,00634	0,00147
41	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,26582	0,24272	0,02310	0,00004	0,00003	0,00000	0,00112	0,00102	0,00010
44	Đầu nối mạng	Chiếc	11,49687	10,74078	0,75609	0,00253	0,00236	0,00017	0,00487	-	0,00487
45	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
46	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01017	0,01017	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
47	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,33210	0,33210	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
48	Ghê hội trường	Chiếc	12,27434	10,10680	2,16754	0,00152	0,00125	0,00027	0,00784	-	0,00784
49	Ghế làm việc	Chiếc	3,04663	2,53484	0,51179	0,00053	0,00044	0,00009	0,00259	-	0,00259
50	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,03441	0,03441	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
53	Giá để tài liệu	Chiếc	0,74668	0,64005	0,10663	0,00015	0,00013	0,00002	0,00428	0,00367	0,00061
54	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00781	0,00781	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
55	Giường	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
56	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Kéo đa năng	Chiếc	0,00799	0,00799	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
58	Kết sắt	Chiếc	0,01687	-	0,01687	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
59	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
61	Khung rèm	Chiếc	0,04843	0,04843	-	0,00002	0,00002	-	0,00060	0,00060	-
62	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Loa, loa di động	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
65	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Máy hút âm	Chiếc	0,00520	0,00520	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Máy hút bụi	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Máy in	Chiếc	1,47322	1,27047	0,20275	0,00026	0,00023	0,00004	0,00771	0,00665	0,00106
70	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
71	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
73	Máy ghi âm	Chiếc	0,04487	0,03644	0,00843	0,00000	-	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
74	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,03490	0,02834	0,00656	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
75	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
76	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
77	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,16139	0,13228	0,02911	0,00003	0,00002	0,00000	0,00076	0,00062	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
79	Máy sưởi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Máy tăng áp	Chiếc	0,01316	0,01316	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Máy tính bảng	Chiếc	1,61721	1,36398	0,25323	0,00017	0,00014	0,00003	0,00076	-	0,00076
82	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
83	Micro	Chiếc	1,00733	0,90420	0,10313	0,00002	-	0,00002	0,00059	-	0,00059
84	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00091	0,00091	-
85	Phích nước	Chiếc	0,00377	0,00377	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
86	Quạt cây	Chiếc	0,03280	0,03280	-	0,00001	0,00001	-	0,00041	0,00041	-
87	Quạt hộp	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
88	Quạt treo tường	Chiếc	0,01779	0,01779	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
89	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
90	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01518	0,01518	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
91	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
92	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
93	Quạt trần	Chiếc	0,09963	0,09963	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
94	Sạc ắc quy	Chiếc	0,01367	0,01367	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
96	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	1,38456	1,21997	0,16459	0,00029	0,00025	0,00003	0,00099	-	0,00099
98	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,16777	0,14696	0,02081	0,00003	0,00002	0,00000	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
99	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00656	0,00656	-	-	-	-	-	-	-
100	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-
101	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
102	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01917	0,01917	-	-	-	-	-	-	-
103	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00264	0,00264	-	-	-	-	-	-	-
104	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
105	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
106	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
107	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
108	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
109	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
110	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
112	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
113	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
114	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
115	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
116	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
117	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
118	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
119	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
120	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
121	Xe gom rác	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	-	-	-
122	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
123	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
124	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00930	0,00887	0,00044	0,00018	0,00017	0,00001	0,00012	0,00011	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07221	0,06019	0,01202	0,03083	0,02570	0,00513	0,00913	0,00761	0,00152
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,97623	1,97623	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04558	0,04558	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,05952	0,05952	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,55688	0,45224	0,10464	0,27900	0,22658	0,05242	0,12208	0,09914	0,02294
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,69807	0,56690	0,13117	0,06798	0,05520	0,01277	0,09766	0,07931	0,01835
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,04980	0,04044	0,00936	0,01393	0,01131	0,00262	0,00680	0,00552	0,00128
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,72510	0,64627	0,07884	0,04062	0,03620	0,00442	0,07374	0,06572	0,00802
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,63144	0,53789	0,09355	0,24593	0,20950	0,03644	0,11333	0,09654	0,01679
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,87317	0,74414	0,12904	0,25703	0,21905	0,03798	0,12829	0,10933	0,01896
14	Bình khí CO2	Bình	0,00577	0,00577	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,38779	0,38779	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00997	0,00997	-	-	-	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00882	0,00882	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,14957	0,14957	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,01201	0,01201	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00678	0,00678	-	-	-	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,07828	0,07828	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,16932	0,14585	0,02346	0,02534	0,02182	0,00351	0,01865	0,01607	0,00258
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,12376	0,12376	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,23300	0,18922	0,04378	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Cáp micro	Chiếc	0,07482	0,06217	0,01265	0,01583	0,01315	0,00268	0,00392	0,00325	0,00066
27	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,10269	0,10269	-	-	-	-	-	-	-
28	Cân sức khỏe	Chiếc	0,01064	0,01064	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
29	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06119	0,06119	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Chậu cảnh	Chiếc	0,82592	0,73677	0,08915	0,12097	0,10792	0,01306	0,05590	0,04987	0,00603
31	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00571	0,00571	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Công tơ điện	Chiếc	0,03713	0,03713	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
33	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,40568	0,32946	0,07623	0,02926	0,02376	0,00550	0,00698	0,00567	0,00131
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,85496	0,78066	0,07430	0,01831	0,01672	0,00159	0,01946	0,01777	0,00169
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,78195	0,73053	0,05143	0,16979	0,15862	0,01117	0,05876	0,05490	0,00386
36	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03496	0,03496	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,27892	3,27892	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
38	Ghê hội trường	Chiếc	8,24699	6,79064	1,45634	1,05948	0,87239	0,18709	0,73752	0,60728	0,13024
39	Ghế làm việc	Chiếc	1,76356	1,46731	0,29626	0,84479	0,70288	0,14191	0,30701	0,25544	0,05157
40	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,09540	0,09540	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
41	Giá để quần áo	Chiếc	0,02317	0,02317	-	-	-	-	-	-	-
42	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07229	0,06197	0,01032	0,04764	0,04083	0,00680	0,01469	0,01259	0,00210
43	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
44	Kết sắt	Chiếc	0,00791	-	0,00791	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084
45	Khung rèm	Chiếc	0,01887	0,01887	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
46	Loa, loa di động	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
47	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01322	0,01322	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
48	Máy hút bụi	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy in	Chiếc	0,53970	0,46542	0,07428	0,11019	0,09503	0,01517	0,07525	0,06489	0,01036
50	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
51	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01073	0,01073	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy ghi âm	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
53	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
54	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,02095	0,02095	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
55	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06243	0,05117	0,01126	0,00957	0,00784	0,00173	0,00623	0,00510	0,00112
56	Máy sưởi	Chiếc	0,03765	0,03765	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
57	Máy tăng áp	Chiếc	0,03225	0,03225	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
58	Máy tính bảng	Chiếc	0,46305	0,39054	0,07251	0,07378	0,06223	0,01155	0,02488	0,02098	0,00390
59	Micro	Chiếc	0,05590	-	0,05590	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
60	Phích nước	Chiếc	0,04460	0,04460	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
61	Quạt cây	Chiếc	0,25665	0,25665	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
62	Quạt hộp	Chiếc	0,01859	0,01859	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
63	Quạt treo tường	Chiếc	0,79744	0,79744	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
64	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10650	0,10650	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
65	Quạt hơi nước	Chiếc	0,19059	0,19059	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
66	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
67	Quạt trần	Chiếc	1,19232	1,19232	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
68	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
69	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,31396	0,27664	0,03732	0,02049	0,01806	0,00244	0,00808	0,00712	0,00096
70	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06605	0,05786	0,00819	0,00386	0,00338	0,00048	0,00628	0,00550	0,00078
71	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02826	0,02826	-	-	-	-	-	-	-
72	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,40713	0,40713	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
73	Xe lăn	Chiếc	0,22966	0,22966	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
74	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00322	0,00322	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
76	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	-	-	-
77	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	-	-	-	-	-	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00078	0,00074	0,00004	0,00056	0,00053	0,00003	0,00012	0,00011	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01193	0,00994	0,00199	-	-	-	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,43109	0,35009	0,08100	0,26951	0,21887	0,05064
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05534	0,04494	0,01040	0,65065	0,52839	0,12226	0,47669	0,38712	0,08957
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00759	0,00616	0,00143	0,08295	0,06736	0,01559	0,05326	0,04325	0,01001
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06115	0,05451	0,00665	1,26797	1,13011	0,13786	0,94639	0,84349	0,10289
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,15449	0,13161	0,02289	1,51884	1,29382	0,22502	1,09198	0,93020	0,16178
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,18282	0,15580	0,02702	0,43426	0,37008	0,06417	0,17836	0,15200	0,02636
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02129	0,01834	0,00295	0,18747	0,16149	0,02598	0,09828	0,08466	0,01362
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,02643	-	0,02643	0,01480	-	0,01480
11	Cáp micro	Chiếc	0,02189	0,01819	0,00370	0,14074	0,11694	0,02380	0,05446	0,04525	0,00921
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,10319	0,09205	0,01114	1,27076	1,13359	0,13717	0,94723	0,84499	0,10225
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03496	0,02839	0,00657	0,26490	0,21513	0,04978	0,10701	0,08690	0,02011
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01774	0,01620	0,00154	0,20099	0,18352	0,01747	0,10361	0,09460	0,00900
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,19859	0,18553	0,01306	1,24074	1,15914	0,08160	0,50959	0,47608	0,03351
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,66540	0,54790	0,11750	4,85095	3,99431	0,85663	3,25826	2,68288	0,57538
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,42908	0,35700	0,07208	2,37064	1,97240	0,39824	1,66527	1,38553	0,27974
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02927	0,02509	0,00418	0,10370	0,08889	0,01481	0,04170	0,03575	0,00595
19	Kết sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,01658	-	0,01658	0,01081	-	0,01081
20	Máy in	Chiếc	0,09196	0,07930	0,01266	0,47113	0,40629	0,06484	0,32040	0,27631	0,04410

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00596	-	0,00596	0,00445	-	0,00445
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,01191	-	0,01191	0,00889	-	0,00889
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01191	-	0,01191	0,00889	-	0,00889
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00679	0,00556	0,00122	0,06395	0,05242	0,01154	0,04744	0,03888	0,00856
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04337	0,03658	0,00679	-	-	-	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00647	-	0,00647	0,00263	-	0,00263
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02724	0,02400	0,00324	0,14889	0,13119	0,01770	0,06115	0,05388	0,00727
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00470	0,00412	0,00058	0,07860	0,06885	0,00975	0,05326	0,04666	0,00661

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00032	0,00030	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011	0,00080	0,00076	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tương sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00303	0,00252	0,00050	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,67993	0,55217	0,12776	0,15675	0,12730	0,02945	0,48056	0,39026	0,09030
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,28985	1,04748	0,24236	0,23738	0,19277	0,04460	1,05162	0,85402	0,19760
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,13627	0,11066	0,02560	0,02533	0,02057	0,00476	0,10544	0,08563	0,01981
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	2,56067	2,28226	0,27841	0,40416	0,36021	0,04394	2,05547	1,83199	0,22348
7	Bàn làm việc	Chiếc	2,90979	2,47870	0,43109	0,88602	0,75475	0,13127	2,26244	1,92726	0,33519
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,32569	0,27756	0,04813	0,15998	0,13634	0,02364	0,00499	0,00425	0,00074
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22109	0,19045	0,03064	0,06104	0,05258	0,00846	0,10420	0,08976	0,01444
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,03477	-	0,03477	0,08517	-	0,08517	0,01954	-	0,01954
11	Cáp micro	Chiếc	0,10257	0,08522	0,01735	0,25580	0,21255	0,04326	0,02531	0,02103	0,00428
12	Chậu cảnh	Chiếc	2,56184	2,28531	0,27653	1,30635	1,16534	0,14101	2,05585	1,83394	0,22191
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,19317	0,15687	0,03630	2,12571	1,72629	0,39942	0,00513	0,00417	0,00096
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,23103	0,21095	0,02008	0,06033	0,05509	0,00524	0,10593	0,09673	0,00921
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,93055	0,86935	0,06120	0,96457	0,90114	0,06344	0,01424	0,01331	0,00094
16	Ghê hội trường	Chiếc	8,45751	6,96399	1,49352	1,60564	1,32210	0,28354	6,25584	5,15111	1,10473
17	Ghế làm việc	Chiếc	4,39372	3,65563	0,73809	0,74538	0,62016	0,12521	3,34370	2,78200	0,56170
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07698	0,06599	0,01099	0,06975	0,05979	0,00996	0,00751	0,00644	0,00107
19	Kết sắt	Chiếc	0,02755	-	0,02755	0,02326	-	0,02326	0,01936	-	0,01936
20	Máy in	Chiếc	0,83556	0,72056	0,11500	0,34839	0,30045	0,04795	0,62321	0,53744	0,08577
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01203	-	0,01203	0,04004	-	0,04004	0,00966	-	0,00966

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tương sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,01930	-	0,01930	0,01931	-	0,01931
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,08008	-	0,08008	0,01931	-	0,01931
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,12835	0,10520	0,02315	0,10377	0,08505	0,01872	0,10357	0,08489	0,01868
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	2,07356	1,74888	0,32469	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,14828	-	0,14828	0,00024	-	0,00024
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,11167	0,09839	0,01327	0,48709	0,42919	0,05790	0,00171	0,00151	0,00020
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,13851	0,12134	0,01718	0,10717	0,09388	0,01329	0,10330	0,09049	0,01281

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00045	0,00043	0,00002	0,01540	0,01467	0,00072	0,02058	0,01961	0,00097
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,11797	0,09834	0,01963	0,16090	0,13412	0,02678
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00465	0,00465	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00327	0,00327	-	0,00430	0,00430	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06287	0,05106	0,01181	2,38592	1,93761	0,44831	2,25473	1,83106	0,42366
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02661	0,02161	0,00500	0,07226	0,05868	0,01358	0,15102	0,12264	0,02838
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,08216	0,06672	0,01544	0,01463	0,01188	0,00275	0,01033	0,00839	0,00194
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02614	0,02330	0,00284	0,56505	0,50362	0,06143	0,84545	0,75353	0,09192
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,03097	0,02638	0,00459	0,89370	0,76130	0,13240	0,93150	0,79349	0,13800
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,00775	0,00661	0,00115	4,34064	3,69918	0,64146	4,05691	3,45739	0,59953
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00451	0,00451	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00467	0,00467	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00306	0,00306	-	0,00402	0,00402	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00444	0,00444	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00363	0,00363	-	0,00477	0,00477	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00352	0,00303	0,00049	0,21970	0,18925	0,03045	0,22420	0,19313	0,03107
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00445	0,00445	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483
27	Cáp micro	Chiếc	0,01576	0,01309	0,00266	0,23365	0,19413	0,03951	0,30253	0,25137	0,05116
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00346	0,00346	-	0,00455	0,00455	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,03769	0,03362	0,00407	0,11649	0,10392	0,01257	0,14201	0,12668	0,01533
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00301	0,00301	-	0,00395	0,00395	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07373	0,05988	0,01385	0,48760	0,39598	0,09162	0,48497	0,39384	0,09113
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00465	0,00424	0,00040	0,32864	0,30008	0,02856	0,38057	0,34750	0,03307
36	Đầu nối mạng	Chiếc	0,02216	0,02070	0,00146	2,30265	2,15121	0,15143	2,25545	2,10712	0,14833
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	0,00476	0,00476	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	0,14038	0,11559	0,02479	5,55787	4,57640	0,98147	7,53841	6,20720	1,33122
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,04801	0,03995	0,00807	1,58833	1,32151	0,26682	1,63793	1,36278	0,27515

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00364	0,00364	-	0,00478	0,00478	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00480	0,00480	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00538	0,00461	0,00077	0,20137	0,17262	0,02876	0,21433	0,18372	0,03061
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00479	0,00479	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00409	0,00409	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
50	Máy in	Chiếc	0,01255	0,01082	0,00173	0,70425	0,60733	0,09692	0,71257	0,61450	0,09807
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-	0,00428	0,00428	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00176	0,00144	0,00032	0,01828	0,01498	0,00330	0,02609	0,02139	0,00471
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00345	0,00345	-	0,00453	0,00453	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,11932	0,10064	0,01868	0,05747	0,04847	0,00900
60	Micro	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00464	0,00464	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00459	0,00459	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	0,00468	0,00468	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00462	0,00462	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00461	0,00461	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00466	0,00466	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00266	0,00234	0,00032	0,28013	0,24683	0,03330	0,28602	0,25202	0,03400
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01308	0,01146	0,00162	0,05156	0,04517	0,00639	0,06440	0,05641	0,00799
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	0,00439	0,00439	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00331	0,00331	-	0,00435	0,00435	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
79	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049	0,02120	0,02020	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834	0,07792	0,06495	0,01297
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00219	0,00219	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740	1,29445	1,05122	0,24323
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900	0,54195	0,44012	0,10183
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677	0,10362	0,08415	0,01947
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063	0,87451	0,77943	0,09508
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316	1,25080	1,06549	0,18531
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
12	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
13	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338	2,08994	1,78109	0,30885
16	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bình khí CO2	Bình	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00230	0,00230	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
19	Bình oxy	Bình	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-	0,00205	0,00205	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-	0,00227	0,00227	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00243	0,00243	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458	0,30223	0,26035	0,04188
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-	0,00227	0,00227	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
30	Cáp micro	Chiếc	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574	0,48347	0,40171	0,08176
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
33	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00209	0,00209	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00232	0,00232	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403	0,79305	0,70744	0,08560
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-	0,00202	0,00202	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097	0,83774	0,68033	0,15741
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908	0,37872	0,34581	0,03291
40	Đầu nối mạng	Chiếc	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469	2,74301	2,56261	0,18039
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-	0,00243	0,00243	-
43	Ghê hội trường	Chiếc	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982	6,66940	5,49164	1,17776
44	Ghế làm việc	Chiếc	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743	2,21342	1,84160	0,37183
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00244	0,00244	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093	0,28372	0,24321	0,04052
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
49	Kết sắt	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
50	Khung rèm	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-	0,00209	0,00209	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
54	Máy in	Chiếc	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850	0,61786	0,53283	0,08503
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00218	0,00218	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
58	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607	0,05657	0,04636	0,01020
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00231	0,00231	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140	0,42254	0,35638	0,06616
64	Micro	Chiếc	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
65	Phích nước	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-	0,00234	0,00234	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00239	0,00239	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-	0,00236	0,00236	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-	0,00235	0,00235	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759	0,38909	0,34283	0,04625
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636	0,08884	0,07782	0,01102
76	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-
82	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00244	0,00244	-
85	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
86	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
89	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01433	0,01366	0,00067	0,00050	0,00048	0,00002	0,00686	0,00654	0,00032
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06882	0,05737	0,01145	0,03628	0,03024	0,00604	0,00503	0,00419	0,00084
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,19948	0,19948	-	0,00484	0,00484	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00191	0,00191	-	0,00215	0,00215	-	0,00448	0,00448	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00184	0,00184	-	0,00401	0,00401	-	0,00432	0,00432	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,68974	1,37224	0,31750	0,34875	0,28322	0,06553	0,28276	0,22963	0,05313
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,34684	0,28167	0,06517	0,04157	0,03376	0,00781	0,55876	0,45377	0,10499
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12771	0,10371	0,02400	0,02554	0,02074	0,00480	0,07723	0,06272	0,01451
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,71520	0,63744	0,07776	0,03247	0,02894	0,00353	1,00246	0,89347	0,10899
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,17110	0,99760	0,17350	0,22484	0,19153	0,03331	1,10790	0,94376	0,16414
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-	0,00503	0,00503	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,01516	0,01516	-	-	-	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00541	0,00541	-	-	-	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00408	0,00408	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	2,84841	2,42748	0,42094	0,36042	0,30716	0,05326	0,02497	0,02128	0,00369
16	Bình ga	Bình	0,00212	0,00212	-	0,00220	0,00220	-	-	-	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00201	0,00201	-	0,00034	0,00034	-	0,00471	0,00471	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,03814	0,03814	-	0,00487	0,00487	-
19	Bình oxy	Bình	0,00214	0,00214	-	0,00103	0,00103	-	0,00502	0,00502	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00179	0,00179	-	0,00045	0,00045	-	0,00419	0,00419	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00198	0,00198	-	0,01823	0,01823	-	0,00463	0,00463	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00073	0,00073	-	0,00497	0,00497	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00145	0,00145	-	0,00408	0,00408	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-	0,00408	0,00408	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00976	0,00976	-	0,00408	0,00408	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,25714	0,22150	0,03563	0,01327	0,01143	0,00184	0,06060	0,05220	0,00840
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00198	0,00198	-	0,00675	0,00675	-	0,00464	0,00464	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00001	0,00001	-	0,00456	0,00456	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,00288	-	0,00288	0,01156	-	0,01156
30	Cáp micro	Chiếc	0,28616	0,23777	0,04839	0,00422	0,00351	0,00071	0,06574	0,05463	0,01112
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00009	0,00009	-	0,00408	0,00408	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,00066	0,00066	-	0,00477	0,00477	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,00489	0,00489	-	-	-	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00356	0,00356	-	0,00475	0,00475	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,62400	0,55665	0,06736	0,07846	0,06999	0,00847	1,00565	0,89710	0,10855
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00010	0,00010	-	0,00476	0,00476	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00272	0,00272	-	0,00412	0,00412	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,61550	0,49985	0,11565	0,02093	0,01699	0,00393	0,03557	0,02888	0,00668
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,31079	0,28378	0,02701	0,01174	0,01072	0,00102	0,06484	0,05920	0,00563
40	Đầu nối mạng	Chiếc	2,31465	2,16243	0,15222	0,03662	0,03421	0,00241	0,06200	0,05792	0,00408

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00439	0,00439	-	0,00492	0,00492	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,26879	0,26879	-	0,00496	0,00496	-
43	Ghê hội trường	Chiếc	5,30368	4,36710	0,93658	1,01255	0,83374	0,17881	3,22263	2,65354	0,56909
44	Ghế làm việc	Chiếc	2,12755	1,77015	0,35740	0,79336	0,66008	0,13327	1,64010	1,36458	0,27551
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00335	0,00335	-	0,00499	0,00499	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00601	0,00601	-	0,00501	0,00501	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21567	0,18487	0,03080	0,03731	0,03198	0,00533	0,02426	0,02079	0,00346
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00503	0,00503	-
49	Két sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00112	-	0,00112	0,01053	-	0,01053
50	Khung rèm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	0,00500	0,00500	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00126	0,00126	-	0,00492	0,00492	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,00063	0,00063	-	0,00427	0,00427	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-	0,00408	0,00408	-
54	Máy in	Chiếc	0,60675	0,52324	0,08350	0,09303	0,08022	0,01280	0,32108	0,27689	0,04419
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00001	-	0,00001	0,00563	-	0,00563
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00139	0,00139	-	0,00446	0,00446	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00002	-	0,00002	0,01032	-	0,01032
58	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00066	-	0,00066	0,01032	-	0,01032
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00108	0,00108	-	0,00456	0,00456	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03955	0,03241	0,00713	0,00758	0,00622	0,00137	0,05673	0,04650	0,01023

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-	0,00503	0,00503	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00172	0,00172	-	0,00473	0,00473	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,24602	0,20749	0,03852	0,06935	0,05849	0,01086	0,00503	0,00424	0,00079
64	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,00303	-	0,00303	0,00118	-	0,00118
65	Phích nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00012	0,00012	-	0,00484	0,00484	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,03719	0,03719	-	0,00479	0,00479	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00099	0,00099	-	0,00488	0,00488	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,09399	0,09399	-	0,00482	0,00482	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,01421	0,01421	-	0,00477	0,00477	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,02126	0,02126	-	0,00481	0,00481	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00001	0,00001	-	0,00503	0,00503	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,10825	0,10825	-	0,00486	0,00486	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-	0,00503	0,00503	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,30550	0,26918	0,03632	0,00439	0,00387	0,00052	0,01187	0,01046	0,00141
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,07447	0,06524	0,00924	0,00395	0,00346	0,00049	0,05866	0,05139	0,00727
76	Tủ đông	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-	0,00503	0,00503	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,04496	0,04496	-	0,00457	0,00457	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00193	0,00193	-	0,00015	0,00015	-	0,00453	0,00453	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00010	0,00010	-	0,00408	0,00408	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00122	0,00122	-	0,00475	0,00475	-
82	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00274	0,00274	-	-	-	-
85	Rổ inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
86	Rá inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00107	0,00107	-	0,00503	0,00503	-
89	Xe gom rác	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00080	0,00080	-	0,00408	0,00408	-

Ví dụ: định mức sử dụng xe gom rác cho dịch vụ thờ cúng là 0,0008 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00992	-	0,00992	0,00218	-	0,00218
2	Bàn họp	Chiếc	0,03729	0,03028	0,00701	0,10312	0,08374	0,01938	0,04268	0,03466	0,00802
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01171	-	0,01171	0,03575	-	0,03575	0,01387	-	0,01387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,07628	0,06493	0,01135	0,11809	0,10052	0,01757	0,07155	0,06090	0,01064
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05593	0,04542	0,01051	0,00899	-	0,00899	0,06205	0,05039	0,01166
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,13997	0,11778	0,02219	0,22022	0,18531	0,03491	0,13005	0,10943	0,02062
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01869	0,01518	0,00351	0,01595	0,01295	0,00300	0,01975	0,01604	0,00371
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00035	-	0,00035	0,01338	-	0,01338	0,00242	-	0,00242
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01830	0,01554	0,00275	0,01595	0,01355	0,00240	0,02051	0,01743	0,00308
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01778	-	0,01778	0,02837	-	0,02837	0,01955	-	0,01955
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00832	-	0,00832	0,01152	-	0,01152	0,00910	-	0,00910
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02284	0,02009	0,00275	0,08717	0,07668	0,01048	0,02735	0,02406	0,00329
13	Máy biến áp	Chiếc	0,01762	0,01431	0,00331	0,01595	0,01295	0,00300	0,01909	0,01551	0,00359
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,01163	-	0,01163	0,00559	-	0,00559
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00493	-	0,00493	0,00929	-	0,00929	0,00535	-	0,00535
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,20343	0,17599	0,02744	0,44981	0,38914	0,06067	0,19049	0,16480	0,02569

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02200	0,01870	0,00331	0,08717	0,07406	0,01310	0,02619	0,02225	0,00394
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08563	0,07950	0,00613	0,31676	0,29407	0,02269	0,08591	0,07975	0,00615
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,32508	1,19434	0,13075	3,94586	3,55652	0,38934	1,29083	1,16347	0,12737
20	Nhà	Nhà	0,70140	0,66078	0,04061	1,42811	1,34541	0,08270	0,65938	0,62120	0,03818
21	Phần mềm	Phần mềm	0,06007	0,04965	0,01042	0,14901	0,12316	0,02584	0,06706	0,05542	0,01163
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01806	0,01466	0,00339	0,01595	0,01295	0,00300	0,01984	0,01611	0,00373
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,19454	0,15799	0,03655	0,17548	0,14250	0,03297	0,21200	0,17216	0,03983
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	-	-	-	0,00101	0,00091	0,00009
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	-	-	-	0,00053	-	0,00053
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,28728	0,26080	0,02648	1,07349	0,97454	0,09895	0,42185	0,38297	0,03889
27	Xe máy	Chiếc	0,01829	0,01588	0,00241	0,00210	-	0,00210	0,00423	-	0,00423
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04672	0,04272	0,00401	0,02235	-	0,02235	0,00706	-	0,00706
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03914	0,03650	0,00265	0,01497	0,01396	0,00101	0,03928	0,03662	0,00266
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00238	0,00025	0,14243	0,12905	0,01338	0,00590	0,00535	0,00055

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00098	-	0,00098	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,06608	0,05366	0,01242	0,02140	0,01738	0,00402	0,00286	0,00232	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02015	-	0,02015	0,00679	-	0,00679	0,00065	-	0,00065
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06726	0,05725	0,01000	0,02181	0,01857	0,00324	0,04978	0,04237	0,00740
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,08484	0,06890	0,01594	0,01994	0,01619	0,00375	0,00106	0,00086	0,00020
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10962	0,09224	0,01738	0,03698	0,03111	0,00586	0,09691	0,08155	0,01536
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00019	0,00016	0,00004
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00140	-	0,00140
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02780	0,02362	0,00418	0,00665	0,00565	0,00100	0,00115	0,00098	0,00017
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02808	-	0,02808	0,00777	-	0,00777	0,00014	-	0,00014
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00355	-	0,00355	0,00008	-	0,00008
12	Máy ảnh	Chiếc	0,03973	0,03495	0,00478	0,01475	0,01298	0,00177	0,00099	0,00087	0,00012
13	Máy biến áp	Chiếc	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00013	0,00010	0,00002
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00745	-	0,00745	0,00241	-	0,00241	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00334	-	0,00334	0,00124	-	0,00124	0,00483	-	0,00483
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17032	0,14735	0,02297	0,06794	0,05877	0,00916	0,14488	0,12534	0,01954
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03973	0,03376	0,00597	0,01475	0,01253	0,00222	0,00018	0,00015	0,00003
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,09898	0,09188	0,00709	0,04571	0,04244	0,00327	0,05158	0,04789	0,00370
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,37947	1,24336	0,13611	0,56530	0,50952	0,05578	0,78103	0,70397	0,07706
20	Nhà	Nhà	0,42292	0,39843	0,02449	0,15056	0,14184	0,00872	0,55822	0,52590	0,03232

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09769	0,08074	0,01694	0,02887	0,02386	0,00501	0,00171	0,00142	0,00030
22	Trạm biến áp	Trạm	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00030	0,00024	0,00006
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,30577	0,24831	0,05745	0,07311	0,05938	0,01374	0,00376	0,00305	0,00071
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00029	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	-	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,41514	0,37688	0,03827	0,14082	0,12784	0,01298	0,05698	0,05172	0,00525
27	Xe máy	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00087	-	0,00087	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,00326	-	0,00326	0,00094	-	0,00094
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00118	0,00110	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00379	-	0,00379
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02096	0,01900	0,00197	0,01621	0,01469	0,00152	0,00089	0,00081	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00614	-	0,00614	0,00093	-	0,00093	0,00066	-	0,00066
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,17378	0,14112	0,03265	0,01537	0,01248	0,00289
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00831	-	0,00831	0,01393	-	0,01393	0,00282	-	0,00282
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00263	0,00263	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00162	0,00162	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00146	0,00146	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00448	0,00448	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00006	0,00006	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	0,00161	0,00161	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00315	0,00315	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00094	0,00094	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00058	0,00058	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00108	0,00108	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00487	-	0,00487	0,03247	0,02764	0,00483	0,04255	0,03622	0,00633
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01938	0,01574	0,00364	0,00847	0,00688	0,00159	0,00834	0,00677	0,00157

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08199	0,06899	0,01300	0,03167	0,02665	0,00502	0,08214	0,06911	0,01302
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00163	0,00133	0,00031	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00100	0,00100	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00110	-	0,00110	0,06605	0,05364	0,01241	0,00769	0,00624	0,00144
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00917	0,00779	0,00138	0,01625	0,01381	0,00244	0,00365	0,00310	0,00055
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00073	-	0,00073	0,00225	-	0,00225
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00036	-	0,00036	0,00110	-	0,00110
34	Máy ảnh	Chiếc	0,02334	0,02054	0,00281	0,00166	0,00146	0,00020	0,00442	0,00389	0,00053
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00153	0,00124	0,00029	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	0,00505	0,00505	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00038	-	0,00038	0,00099	-	0,00099
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00373	-	0,00373	0,00431	-	0,00431	0,00358	-	0,00358

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
40	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00116	0,00116	-	0,00417	0,00417	-
41	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00068	0,00068	-
42	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00265	0,00265	-	0,00035	0,00035	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00111	0,00111	-
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,13092	0,11326	0,01766	0,06389	0,05528	0,00862	0,12482	0,10798	0,01684
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
47	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00187	0,00187	-
49	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
50	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01713	0,01456	0,00258	0,00129	0,00110	0,00019	0,00403	0,00343	0,00061
51	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00293	0,00293	-	0,00053	0,00053	-
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06766	0,06282	0,00485	0,04664	0,04330	0,00334	0,04636	0,04304	0,00332
53	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
54	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,79670	0,71809	0,07861	0,26565	0,23944	0,02621	0,69954	0,63052	0,06902
55	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
56	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
57	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Nhà	Nhà	0,76577	0,72142	0,04434	0,33083	0,31168	0,01916	0,47910	0,45136	0,02774
59	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
60	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00643	0,00643	-
61	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02399	0,02399	-	0,00209	0,00209	-
62	Phần mềm	Phần mềm	0,02525	0,02087	0,00438	0,01308	0,01081	0,00227	0,01025	0,00847	0,00178
63	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00257	0,00257	-	0,00058	0,00058	-
64	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00099	0,00099	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00084	0,00084	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00730	0,00593	0,00137	0,00081	0,00066	0,00015	0,00250	0,00203	0,00047
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00580	0,00580	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02259	0,01834	0,00424	0,03566	0,02896	0,00670	0,02739	0,02224	0,00515
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00187	0,00187	-	0,00078	0,00078	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00667	0,00604	0,00063	0,00068	0,00062	0,00006	0,00081	0,00073	0,00008
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00103	0,00103	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00219	0,00219	-
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00118	0,00118	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00463	-	0,00463	0,00036	-	0,00036
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,58350	0,52972	0,05379	1,50815	1,36913	0,13902	0,18284	0,16599	0,01685

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
77	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,06326	0,05494	0,00832	0,00904	0,00785	0,00119
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,00535	-	0,00535	0,03494	0,03194	0,00300	0,02615	0,02391	0,00224
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02992	0,02789	0,00202	0,13239	0,12343	0,00896	0,04553	0,04245	0,00308
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00074	0,00074	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00649	0,00588	0,00061	0,00386	0,00350	0,00036	0,00402	0,00364	0,00038

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00259	-	0,00259	0,03637	0,03219	0,00419
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01428	0,01160	0,00268	0,06330	0,05140	0,01189	0,03586	0,02912	0,00674
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,01264	-	0,01264	0,04742	0,03851	0,00891
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00445	0,00445	-	-	-	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00865	0,00865	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00361	0,00361	-	-	-	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00958	0,00958	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,01749	0,01749	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00460	0,00460	-	-	-	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00321	0,00321	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00597	0,00597	-	-	-	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01066	0,00907	0,00159	0,05448	0,04638	0,00810	0,02543	0,02165	0,00378
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00954	0,00775	0,00179	0,02795	0,02270	0,00525	0,00614	0,00499	0,00115
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01930	0,01624	0,00306	0,06532	0,05496	0,01036	0,05064	0,04261	0,00803
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00177	0,00144	0,00033	0,00782	0,00635	0,00147	0,00084	0,00068	0,00016
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00041	0,00041	-	0,00251	0,00251	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00227	0,00227	-	-	-	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00085	0,00085	-	0,00493	0,00493	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00225	0,00225	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
26	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,01737	0,01411	0,00326	0,00716	-	0,00716	0,05656	0,04593	0,01063
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00329	0,00280	0,00049	0,02303	0,01956	0,00346	0,00150	0,00128	0,00023
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,00824	-	0,00824	0,02091	0,01698	0,00393
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,06740	0,06349	0,00390	0,02609	0,02457	0,00151
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00370	0,00326	0,00045	0,01541	0,01356	0,00185	0,02211	0,01945	0,00266
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00782	0,00635	0,00147	0,00084	0,00068	0,00016
36	Máy bơm nước	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00693	0,00693	-	-	-	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,02853	0,02531	0,00322	0,04333	0,03844	0,00488
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00149	-	0,00149	0,05471	0,05037	0,00434	0,08240	0,07586	0,00654
39	Máy cưa	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
43	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00434	0,00434	-	-	-	-
45	Máy mài	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
46	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
47	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00347	0,00347	-	-	-	-
48	Máy Photocopy	Chiếc	0,07372	0,06377	0,00994	0,08815	0,07626	0,01189	0,09946	0,08605	0,01342
49	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00160	0,00160	-	-	-	-
50	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy sấy	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00440	0,00374	0,00066	0,01531	0,01301	0,00230	0,01819	0,01546	0,00274
54	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00258	0,00258	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02844	0,02640	0,00204	0,08815	0,08183	0,00631	0,06489	0,06024	0,00465
56	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,17547	0,15816	0,01731	0,81386	0,73356	0,08030	0,91340	0,82328	0,09012
58	Nhà	Nhà	0,11384	0,10725	0,00659	0,78656	0,74101	0,04555	0,48079	0,45295	0,02784
59	Phần mềm	Phần mềm	0,00905	0,00748	0,00157	0,05647	0,04668	0,00980	0,03370	0,02785	0,00584
60	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00337	0,00337	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-
61	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00552	0,00552	-	-	-	-
62	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00556	0,00556	-	-	-	-
63	Trạm biến áp	Trạm	0,00186	0,00151	0,00035	0,00841	0,00683	0,00158	0,00084	0,00068	0,00016
64	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00168	0,00168	-	-	-	-	-	-	-
65	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02283	0,01854	0,00429	0,12525	0,10172	0,02354	0,01189	0,00965	0,00223

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
66	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	-	-	-
67	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00082	0,00075	0,00008	0,00532	0,00482	0,00050
68	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
69	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
70	Tủ lạnh	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-	-	-	-
71	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
72	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00132	-	0,00132	0,00224	-	0,00224
73	Vật kiến trúc	Công trình	0,25815	0,23436	0,02380	1,02012	0,92609	0,09403	0,57475	0,52177	0,05298
74	Xe máy	Chiếc	0,03042	0,02642	0,00400	0,00392	-	0,00392	0,00751	-	0,00751
75	Xe Ô tô	Chiếc	0,05267	0,04815	0,00452	0,00707	-	0,00707	0,01658	-	0,01658
76	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02192	0,02044	0,00148	0,00373	-	0,00373	0,00321	-	0,00321
77	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00362	0,00362	-	-	-	-
78	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00237	0,00025	0,00915	0,00829	0,00086	0,06057	0,05488	0,00569

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01070	0,00947	0,00123	0,00511	0,00453	0,00059	0,00210	0,00186	0,00024
2	Bàn họp	Chiếc	0,01448	0,01176	0,00272	0,00580	0,00471	0,00109	0,00419	0,00341	0,00079
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02473	0,02009	0,00465	0,00974	0,00791	0,00183	0,00476	0,00387	0,00089
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01177	0,01177	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,06695	0,06695	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
6	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00491	0,00491	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,21898	0,21898	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,01630	0,01630	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,06349	0,06349	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,16634	0,16634	-	0,00002	0,00002	-	0,00029	0,00029	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,03190	0,03190	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,01186	0,01186	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,11095	0,11095	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
15	Giá sách	Chiếc	0,00290	0,00290	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01906	0,01623	0,00284	0,00741	0,00631	0,00110	0,00624	0,00531	0,00093
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00925	0,00751	0,00174	0,00161	0,00131	0,00030	0,00464	0,00377	0,00087
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03355	0,02823	0,00532	0,01469	0,01236	0,00233	0,01144	0,00962	0,00181
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00437	0,00355	0,00082	0,00124	0,00100	0,00023	0,00265	0,00215	0,00050
20	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,02566	0,02566	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,03552	0,03552	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,04873	0,04873	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,03503	0,03503	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00835	0,00678	0,00157	0,00406	0,00330	0,00076	0,00000	0,00000	0,00000
25	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
26	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00338	0,00287	0,00051	0,00055	0,00047	0,00008	0,00155	0,00132	0,00023
27	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02582	0,02097	0,00485	0,01559	0,01266	0,00293	0,02200	0,01787	0,00413
28	Màn chiếu	Chiếc	0,03433	0,03234	0,00199	0,00896	0,00844	0,00052	0,02211	0,02083	0,00128
29	Máy ảnh	Chiếc	0,01093	0,00962	0,00131	0,00527	0,00464	0,00063	0,00265	0,00233	0,00032
30	Máy biến áp	Chiếc	0,00311	0,00253	0,00058	0,00055	0,00045	0,00010	0,00155	0,00126	0,00029
31	Máy bơm nước	Chiếc	0,07900	0,07900	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,01470	0,01305	0,00166	0,00649	0,00576	0,00073	0,00529	0,00469	0,00060
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01832	0,01687	0,00145	0,00768	0,00707	0,00061	0,00505	0,00465	0,00040
34	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00636	0,00636	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,03839	0,03839	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,06102	0,05279	0,00823	0,02871	0,02484	0,00387	0,01669	0,01444	0,00225
38	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,01601	0,01601	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01067	0,00907	0,00160	0,00459	0,00390	0,00069	0,00155	0,00132	0,00023
40	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04157	0,03859	0,00298	0,01976	0,01835	0,00142	0,01542	0,01432	0,00110

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,53417	0,48146	0,05271	0,25950	0,23389	0,02560	0,14114	0,12722	0,01393
42	Nhà	Nhà	0,25112	0,23658	0,01454	0,10476	0,09870	0,00607	0,09083	0,08557	0,00526
43	Phần mềm	Phần mềm	0,02388	0,01974	0,00414	0,00903	0,00746	0,00157	0,00965	0,00798	0,00167
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,06948	0,06948	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,08837	0,08837	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00315	0,00256	0,00059	0,00055	0,00045	0,00010	0,00155	0,00126	0,00029
49	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,03449	0,02801	0,00648	0,00585	0,00475	0,00110	0,01703	0,01383	0,00320
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
51	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00635	0,00635	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
52	Tủ lạnh	Chiếc	0,12543	0,12543	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
53	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00013	-	0,00013	0,00021	-	0,00021
54	Vật kiến trúc	Công trình	0,17413	0,15808	0,01605	0,07015	0,06369	0,00647	0,05208	0,04728	0,00480
55	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00007	-	0,00007	0,00020	-	0,00020
56	Xe Ô tô	Chiếc	0,00276	-	0,00276	0,00122	-	0,00122	0,00040	-	0,00040
57	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00015	-	0,00015	0,00020	-	0,00020
58	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,04040	0,04040	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy quay phim	Chiếc	0,01517	0,01374	0,00143	0,00810	0,00734	0,00076	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,12079	0,10689	0,01390	0,00003	0,00002	0,00000	0,00075	0,00066	0,00009
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,04024	0,03268	0,00756	0,00026	0,00021	0,00005	0,00758	0,00616	0,00142
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,07675	0,06233	0,01442	0,00010	0,00008	0,00002	0,00303	0,00246	0,00057
6	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
7	Bể mát trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01864	0,01864	-	0,00001	0,00001	-	0,00015	0,00015	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01293	0,01293	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
10	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
11	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00324	0,00324	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
12	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00407	0,00407	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Cây lọc nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
14	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
15	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01183	0,01183	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00262	0,00262	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
23	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
25	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,15808	0,13456	0,02351	0,00004	0,00003	0,00001	0,00118	0,00100	0,00018
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04283	0,03478	0,00805	0,00002	0,00001	0,00000	0,00053	0,00043	0,00010
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,26898	0,22634	0,04264	0,00006	0,00005	0,00001	0,00186	0,00157	0,00030
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01630	0,01324	0,00306	0,00000	0,00000	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
30	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
32	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
33	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
34	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,17659	0,14341	0,03318	0,00011	0,00009	0,00002	0,00310	0,00252	0,00058
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00098	0,00098	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
36	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02355	0,02001	0,00354	0,00001	0,00001	0,00000	0,00041	0,00035	0,00006
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10215	0,08296	0,01919	0,00001	0,00001	0,00000	0,00040	0,00033	0,00008
38	Màn chiếu	Chiếc	0,50167	0,47261	0,02906	0,00004	0,00004	0,00000	0,00122	0,00114	0,00007
39	Máy ảnh	Chiếc	0,05967	0,05250	0,00718	0,00000	-	0,00000	0,00041	0,00036	0,00005
40	Máy biến áp	Chiếc	0,01365	0,01109	0,00257	0,00000	0,00000	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,01267	0,01267	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
42	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
44	Máy chiếu	Chiếc	0,30404	0,26976	0,03428	0,00005	0,00004	0,00001	0,00016	-	0,00016
45	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,17858	0,16441	0,01417	0,00008	0,00008	0,00001	0,00248	0,00228	0,00020
46	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
49	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Máy hấp ướ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
54	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
55	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00179	0,00179	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
60	Máy Photocopy	Chiếc	0,44706	0,38676	0,06030	0,00008	0,00007	0,00001	0,00238	0,00206	0,00032
61	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
62	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02889	0,02454	0,00434	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002
64	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
67	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
69	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
70	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
74	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
75	Máy tính xách tay	Chiếc	0,48973	0,45464	0,03508	0,00005	0,00004	0,00000	0,00136	0,00126	0,00010
76	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,62015	2,36162	0,25853	0,00051	0,00046	0,00005	0,00148	-	0,00148
77	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
78	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Nhà	Nhà	2,30804	2,17439	0,13365	0,00038	0,00036	0,00002	0,01117	0,01053	0,00065
81	Phần mềm	Phần mềm	0,13270	0,10968	0,02302	0,00001	0,00001	0,00000	0,00043	0,00035	0,00007
82	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
83	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
84	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
85	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00270	0,00270	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
87	Trạm biến áp	Trạm	0,01394	0,01132	0,00262	0,00000	0,00000	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002
88	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,21687	0,17612	0,04075	0,00004	0,00004	0,00001	0,00024	-	0,00024
89	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,07748	0,07020	0,00728	0,00002	0,00002	0,00000	0,00005	-	0,00005
90	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Tủ lạnh	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
94	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00001	-	0,00001	0,00020	-	0,00020
95	Vật kiến trúc	Công trình	1,95039	1,77061	0,17978	0,00204	0,00186	0,00019	0,05985	0,05433	0,00552
96	Xe máy	Chiếc	0,01095	-	0,01095	0,00010	0,00008	0,00001	0,00284	0,00247	0,00037
97	Xe Ô tô	Chiếc	0,13252	-	0,13252	0,00033	0,00030	0,00003	0,00958	0,00875	0,00082
98	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01215	-	0,01215	0,00020	0,00018	0,00001	0,00578	0,00539	0,00039
99	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
100	Máy quay phim	Chiếc	0,43269	0,39204	0,04065	0,00011	0,00010	0,00001	0,00311	0,00282	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06294	0,05570	0,00724	0,00385	0,00340	0,00044	0,00716	0,00633	0,00082
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00267	0,00267	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00621	0,00621	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,11610	0,09429	0,02182	0,00457	0,00371	0,00086	0,00274	0,00223	0,00051
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04842	0,03932	0,00910	0,00981	0,00797	0,00184	0,00348	0,00282	0,00065
6	Bàn quầy	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00871	0,00871	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,08647	0,08647	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00310	0,00310	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,20809	0,20809	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00375	0,00375	-	-	-	-	-	-	-
12	Đàn organ	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09771	0,09771	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06879	0,06879	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06312	0,06312	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00333	0,00333	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10922	0,10922	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Giá sách	Chiếc	0,04778	0,04778	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11601	0,09875	0,01726	0,01080	0,00919	0,00161	0,00481	0,00409	0,00072
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01106	0,00898	0,00208	0,00359	0,00292	0,00068	0,00049	0,00039	0,00009
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11995	0,10094	0,01902	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,15668	0,12724	0,02944	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00574	0,00574	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01402	0,01402	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01099	0,01099	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01347	0,01347	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,16466	0,13372	0,03094	0,00833	0,00676	0,00156	0,00648	0,00526	0,00122
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00436	0,00371	0,00066	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05806	0,04715	0,01091	0,00640	0,00520	0,00120	0,00139	0,00113	0,00026
31	Màn chiếu	Chiếc	0,27785	0,26175	0,01610	0,01325	0,01248	0,00077	0,03627	0,03417	0,00210
32	Máy ảnh	Chiếc	0,02282	0,02008	0,00274	0,00377	0,00332	0,00045	0,00245	0,00216	0,00029
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,00108	0,00088	0,00020	0,00013	0,00010	0,00002
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,10329	0,10329	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,13453	0,11936	0,01517	0,00882	0,00783	0,00099	0,00786	0,00697	0,00089
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,20845	0,19191	0,01654	0,00804	0,00740	0,00064	0,00467	0,00430	0,00037
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02014	0,02014	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,18344	0,15870	0,02474	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00413	0,00413	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00889	0,00755	0,00134	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,37139	0,34479	0,02661	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,99715	1,80009	0,19706	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
44	Nhà	Nhà	1,78836	1,68480	0,10356	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
45	Phần mềm	Phần mềm	0,12396	0,10246	0,02150	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	0,00171	0,00171	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,03340	0,03340	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,13043	0,13043	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00104	0,00084	0,00019	0,00116	0,00094	0,00022	0,00029	0,00023	0,00005
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02166	0,01759	0,00407	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01167	0,01058	0,00110	0,00284	0,00257	0,00027	0,00296	0,00268	0,00028
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,33005	0,33005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00158	0,00158	-	-	-	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01984	-	0,01984	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,75153	1,59008	0,16145	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
57	Xe máy	Chiếc	0,03613	-	0,03613	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,31024	0,28362	0,02662	0,05167	0,04724	0,00443	0,04911	0,04490	0,00421

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09454	0,08815	0,00640	0,00569	0,00530	0,00038	0,00258	0,00240	0,00017
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01545	0,01545	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,07280	0,06596	0,00684	0,01698	0,01538	0,00160	0,01680	0,01522	0,00158

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,04063	0,03596	0,00468	0,02632	0,02329	0,00303
2	Bàn họp	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,05651	0,04590	0,01062	0,03385	0,02749	0,00636
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01138	0,00924	0,00214	0,10621	0,08625	0,01996	0,06430	0,05222	0,01208
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00834	0,00710	0,00124	0,05707	0,04858	0,00849	0,03397	0,02892	0,00505
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00391	0,00318	0,00074	0,04001	0,03250	0,00752	0,01614	0,01310	0,00303
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,10732	0,09030	0,01701	0,06454	0,05431	0,01023
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233	0,00510	0,00414	0,00096
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01172	0,00952	0,00220	0,03170	0,02574	0,00596	0,02366	0,01921	0,00445
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,01241	0,01054	0,00187	0,00510	0,00433	0,00077
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,09374	0,07612	0,01761	0,04914	0,03991	0,00923
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01337	0,01260	0,00077	0,13096	0,12337	0,00759	0,06443	0,06069	0,00373
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00574	0,00505	0,00069	0,04690	0,04126	0,00564	0,02960	0,02604	0,00356
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233	0,00510	0,00414	0,00096
14	Máy chiếu	Chiếc	0,01461	0,01297	0,00165	0,05651	0,05014	0,00637	0,03385	0,03003	0,00382
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00973	0,00895	0,00077	0,04801	0,04420	0,00381	0,02984	0,02747	0,00237
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,21761	0,18826	0,02935	0,14146	0,12238	0,01908
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,04690	0,03985	0,00705	0,02960	0,02515	0,00445
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,15440	0,14334	0,01106	0,10568	0,09811	0,00757
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	1,83195	1,65119	0,18076	1,19959	1,08123	0,11836
20	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,47391	0,44646	0,02744	0,27995	0,26373	0,01621

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,07282	0,06019	0,01263	0,04003	0,03309	0,00694
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00170	0,00138	0,00032	0,01241	0,01008	0,00233	0,00510	0,00414	0,00096
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,13648	0,11084	0,02564	0,05605	0,04552	0,01053
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00521	0,00472	0,00049	-	-	-	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	-	-	-	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,44071	0,40009	0,04062	0,25820	0,23440	0,02380
27	Xe máy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00163	-	0,00163	0,00067	-	0,00067
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08449	0,07724	0,00725	0,12605	0,11524	0,01082	0,08299	0,07586	0,00712
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00898	0,00837	0,00061	0,00056	0,00052	0,00004	0,00012	0,00011	0,00001
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,06340	0,05744	0,00596	0,04732	0,04287	0,00445

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06786	0,06005	0,00781	0,14944	0,13224	0,01720	0,05332	0,04719	0,00614
2	Bàn họp	Chiếc	0,08263	0,06710	0,01553	0,02899	0,02354	0,00545	0,05167	0,04196	0,00971
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15830	0,12856	0,02974	0,11753	0,09545	0,02208	0,10396	0,08443	0,01953
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08294	0,07061	0,01234	0,01997	0,01700	0,00297	0,05247	0,04466	0,00780
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,02909	0,02363	0,00547	0,05208	0,04229	0,00979	0,00081	0,00066	0,00015
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,15894	0,13374	0,02520	0,03683	0,03099	0,00584	0,10555	0,08882	0,01673
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,06402	0,05199	0,01203	0,45218	0,36721	0,08496	0,05139	0,04173	0,00966
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00931	0,00791	0,00140	0,00397	0,00337	0,00060	0,00014	0,00012	0,00002
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,11054	0,08977	0,02077	0,02826	0,02295	0,00531	0,05210	0,04231	0,00979
11	Màn chiếu	Chiếc	0,13846	0,13044	0,00802	0,05374	0,05063	0,00311	0,05253	0,04948	0,00304
12	Máy ảnh	Chiếc	0,07450	0,06554	0,00896	0,06952	0,06116	0,00836	0,05191	0,04567	0,00624
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
14	Máy chiếu	Chiếc	0,08263	0,07331	0,00932	0,16210	0,14383	0,01828	0,05167	0,04585	0,00583
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,07513	0,06917	0,00596	0,83152	0,76555	0,06597	0,05350	0,04926	0,00424
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,36147	0,31271	0,04876	0,07292	0,06308	0,00984	0,26024	0,22514	0,03510
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,07450	0,06330	0,01120	0,01450	0,01232	0,00218	0,05191	0,04411	0,00780
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,27585	0,25609	0,01976	0,04972	0,04616	0,00356	0,20621	0,19144	0,01477
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	3,07883	2,77505	0,30379	0,61446	0,55383	0,06063	2,24426	2,02282	0,22144

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,69588	0,65558	0,04030	0,17489	0,16476	0,01013	0,50523	0,47598	0,02926
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09374	0,07748	0,01626	0,02229	0,01842	0,00387	0,05379	0,04446	0,00933
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,10236	0,08313	0,01923	0,05384	0,04372	0,01012	0,00157	0,00127	0,00029
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,02969	0,02690	0,00279	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,03083	-	0,03083	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,63365	0,57524	0,05841	0,78998	0,71716	0,07282	0,43768	0,39734	0,04034
27	Xe máy	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,10799	-	0,10799	0,00002	-	0,00002
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,21333	0,19502	0,01831	0,98304	0,89869	0,08435	0,15600	0,14262	0,01339
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00032	0,00030	0,00002	0,41809	0,38981	0,02828	0,00080	0,00074	0,00005
30	Máy quay phim	Chiếc	0,12803	0,11600	0,01203	0,18351	0,16627	0,01724	0,10277	0,09312	0,00966

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,03576	0,03164	0,00411	0,04791	0,04239	0,00551	0,04306	0,03810	0,00496
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00482	0,00482	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00482	0,00482	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,00110	0,00089	0,00021	0,07127	0,05788	0,01339	0,06222	0,05053	0,01169
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,02507	0,02036	0,00471	0,11030	0,08958	0,02073	0,10147	0,08240	0,01907
6	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	0,00468	0,00468	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00308	0,00308	-	0,00405	0,00405	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00325	0,00325	-	0,00428	0,00428	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00357	0,00357	-	0,00469	0,00469	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
12	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	0,00476	0,00476	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00459	0,00459	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00344	0,00344	-	0,00452	0,00452	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00336	0,00336	-	0,00441	0,00441	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00451	0,00451	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00342	0,00342	-	0,00450	0,00450	-
18	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00155	0,00132	0,00023	0,08563	0,07289	0,01274	0,08653	0,07366	0,01287
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01221	0,00992	0,00230	0,06628	0,05382	0,01245	0,06590	0,05352	0,01238

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02597	0,02186	0,00412	0,11526	0,09698	0,01827	0,12178	0,10247	0,01931
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00022	0,00018	0,00004	0,03220	0,02615	0,00605	0,03713	0,03015	0,00698
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00318	0,00318	-	0,00418	0,00418	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00354	0,00354	-	0,00465	0,00465	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00314	0,00314	-	0,00412	0,00412	-
27	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	0,00053	0,00012	0,02748	0,02232	0,00516	0,01164	0,00945	0,00219
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00320	0,00320	-	0,00421	0,00421	-
29	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00022	0,00019	0,00003	0,06115	0,05196	0,00919	0,05846	0,04967	0,00879
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00176	0,00143	0,00033	0,21039	0,17086	0,03953	0,26221	0,21294	0,04927
31	Màn chiếu	Chiếc	0,00243	0,00229	0,00014	0,17811	0,16779	0,01032	0,17640	0,16618	0,01022
32	Máy ảnh	Chiếc	0,01243	0,01093	0,00149	0,07172	0,06310	0,00862	0,07035	0,06189	0,00846
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,02407	0,01955	0,00452	0,02507	0,02036	0,00471
34	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00337	0,00337	-	0,00443	0,00443	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,00110	0,00097	0,00012	0,08453	0,07500	0,00953	0,07560	0,06708	0,00852
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01333	0,01227	0,00106	0,07574	0,06973	0,00601	0,06925	0,06376	0,00549
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00333	0,00333	-	0,00438	0,00438	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,03971	0,03435	0,00536	0,20857	0,18044	0,02813	0,21013	0,18179	0,02834
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00309	0,00309	-	0,00407	0,00407	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01243	0,01056	0,00187	0,02515	0,02137	0,00378	0,02529	0,02149	0,00380
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01461	0,01356	0,00105	0,17122	0,15895	0,01227	0,16837	0,15631	0,01206
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,33546	0,30236	0,03310	1,00944	0,90984	0,09960	1,21143	1,09189	0,11953
44	Nhà	Nhà	0,24674	0,23245	0,01429	1,35573	1,27723	0,07850	1,42376	1,34131	0,08244
45	Phần mềm	Phần mềm	0,01377	0,01138	0,00239	0,08522	0,07044	0,01478	0,09839	0,08132	0,01706
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00358	0,00358	-	0,00470	0,00470	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00466	0,00466	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00467	0,00467	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	0,00018	0,00004	0,05902	0,04793	0,01109	0,05706	0,04634	0,01072
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,23642	0,19199	0,04442	0,23242	0,18875	0,04367
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,04654	0,04217	0,00437	0,03910	0,03543	0,00367
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336
56	Vật kiến trúc	Công trình	0,22573	0,20492	0,02081	1,74888	1,58768	0,16121	1,59421	1,44726	0,14695
57	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00539	-	0,00539	0,00380	-	0,00380
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,02596	0,02373	0,00223	0,22619	0,20679	0,01941	0,12240	0,11190	0,01050
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00045	0,00042	0,00003	0,06200	0,05781	0,00419	0,04830	0,04504	0,00327

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00303	0,00303	-	0,00398	0,00398	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,00131	0,00118	0,00012	0,04722	0,04278	0,00444	0,01745	0,01581	0,00164

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02586	0,02288	0,00298	0,03278	0,02901	0,00377	0,07677	0,06794	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,03616	0,02937	0,00679	0,06011	0,04881	0,01129	0,10279	0,08348	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,05186	0,04212	0,00974	0,08634	0,07012	0,01622	0,15903	0,12915	0,02988
4	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00239	0,00239	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00101	0,00101	-	0,00142	0,00142	-	0,00207	0,00207	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00218	0,00218	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00239	0,00239	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-	0,00235	0,00235	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00231	0,00231	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00154	0,00154	-	0,00225	0,00225	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00230	0,00230	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00112	0,00112	-	0,00157	0,00157	-	0,00230	0,00230	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03125	0,02660	0,00465	0,05172	0,04403	0,00769	0,09191	0,07824	0,01367
19	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,03301	0,02680	0,00620	0,05071	0,04118	0,00953	0,09325	0,07573	0,01752
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04816	0,04052	0,00763	0,08149	0,06857	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01216	0,00988	0,00229	0,01919	0,01558	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00104	0,00104	-	0,00146	0,00146	-	0,00213	0,00213	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00237	0,00237	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00103	0,00103	-	0,00144	0,00144	-	0,00210	0,00210	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,05154	0,04186	0,00969	0,05445	0,04422	0,01023	0,08619	0,06999	0,01619
28	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
30	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00235	0,00235	-
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00105	0,00105	-	0,00147	0,00147	-	0,00215	0,00215	-
32	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01543	0,01311	0,00232	0,02367	0,02011	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07488	0,06081	0,01407	0,12064	0,09797	0,02267	0,19975	0,16222	0,03753
34	Màn chiếu	Chiếc	0,07939	0,07479	0,00460	0,13543	0,12758	0,00785	0,23261	0,21914	0,01348
35	Máy ảnh	Chiếc	0,02327	0,02047	0,00280	0,03836	0,03375	0,00461	0,07071	0,06221	0,00850
36	Máy biến áp	Chiếc	0,01014	0,00824	0,00191	0,01649	0,01339	0,00310	0,02819	0,02289	0,00530
37	Máy bơm nước	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-	0,00226	0,00226	-
38	Máy chiếu	Chiếc	0,04271	0,03789	0,00481	0,06480	0,05749	0,00731	0,10889	0,09661	0,01228
39	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,10167	0,09360	0,00807	0,09995	0,09202	0,00793	0,17242	0,15874	0,01368
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
41	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
42	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-
43	Máy Photocopy	Chiếc	0,07451	0,06446	0,01005	0,13854	0,11985	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00142	0,00142	-	0,00208	0,00208	-
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01392	0,01183	0,00209	0,02779	0,02361	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
46	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
47	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04966	0,04610	0,00356	0,09761	0,09062	0,00699	0,17016	0,15797	0,01219
48	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,55735	0,50236	0,05499	1,04880	0,94532	0,10348	2,00157	1,80407	0,19749

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
50	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
51	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
52	Nhà	Nhà	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
53	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00212	0,00212	-
54	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
55	Phần mềm	Phần mềm	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
57	Tank chứa nước	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
58	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
59	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
60	Trạm biến áp	Trạm	0,01425	0,01157	0,00268	0,02211	0,01796	0,00416	0,03871	0,03144	0,00727
61	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00227	0,00227	-
62	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,10202	0,08285	0,01917	0,16788	0,13633	0,03154	0,29071	0,23609	0,05462
63	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00601	0,00545	0,00056	0,00823	0,00746	0,00077	0,01463	0,01325	0,00137
64	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00246	0,00246	-
65	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
66	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
67	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
68	Vật kiến trúc	Công trình	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
69	Xe máy	Chiếc	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118	0,01753	-	0,01753
70	Xe Ô tô	Chiếc	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271	0,26367	0,24105	0,02262
71	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382	0,09547	0,08901	0,00646
72	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00139	0,00139	-	0,00203	0,00203	-
73	Máy quay phim	Chiếc	0,00935	0,00847	0,00088	0,02502	0,02267	0,00235	0,04078	0,03695	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,08062	0,07134	0,00928	0,00808	0,00715	0,00093	0,04137	0,03661	0,00476
2	Bàn họp	Chiếc	0,08719	0,07081	0,01638	0,00099	0,00081	0,00019	0,03110	0,02526	0,00584
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15142	0,12297	0,02845	0,01011	0,00821	0,00190	0,06299	0,05115	0,01184
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00408	0,00408	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00034	0,00034	-	0,00488	0,00488	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00180	0,00180	-	0,00927	0,00927	-	0,00423	0,00423	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	0,00446	0,00446	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,01688	0,01688	-	0,00490	0,00490	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00041	0,00041	-	0,00432	0,00432	-
13	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00497	0,00497	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00831	0,00831	-	0,00479	0,00479	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00508	0,00508	-	0,00472	0,00472	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	0,00718	0,00718	-	0,00460	0,00460	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00106	0,00106	-	0,00470	0,00470	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00892	0,00892	-	0,00469	0,00469	-
19	Giá sách	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00575	0,00575	-	0,00503	0,00503	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08557	0,07284	0,01273	0,00910	0,00774	0,00135	0,03294	0,02804	0,00490
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00204	0,00204	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,08200	0,06659	0,01541	0,00292	0,00237	0,00055	0,00993	0,00806	0,00187
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,14825	0,12474	0,02350	0,01089	0,00917	0,00173	0,06666	0,05609	0,01057
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00070	0,00057	0,00013	0,00560	0,00455	0,00105

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00174	0,00174	-	0,00059	0,00059	-	0,00408	0,00408	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	0,00051	0,00051	-	0,00436	0,00436	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	0,00118	0,00118	-	0,00485	0,00485	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	0,00054	0,00054	-	0,00430	0,00430	-
29	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,04855	0,03943	0,00912	0,00348	0,00283	0,00065	0,02996	0,02433	0,00563
30	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
32	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00187	0,00187	-	0,00008	0,00008	-	0,00439	0,00439	-
34	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00519	0,00441	0,00078	0,00560	0,00476	0,00084
35	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,16643	0,13516	0,03127	0,00708	0,00575	0,00133	0,03281	0,02665	0,00617
36	Màn chiếu	Chiếc	0,19628	0,18491	0,01137	0,00206	0,00194	0,00012	0,03452	0,03252	0,00200
37	Máy ảnh	Chiếc	0,07292	0,06416	0,00877	0,00440	0,00387	0,00053	0,03372	0,02967	0,00406
38	Máy biến áp	Chiếc	0,02391	0,01942	0,00449	0,00025	0,00020	0,00005	0,00560	0,00455	0,00105
39	Máy bơm nước	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,01151	0,01151	-	0,00462	0,00462	-
40	Máy chiếu	Chiếc	0,08705	0,07723	0,00981	0,00144	0,00128	0,00016	0,03110	0,02760	0,00351
41	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,10451	0,09621	0,00829	0,00762	0,00702	0,00060	0,03739	0,03443	0,00297
42	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00026	0,00026	-	0,00503	0,00503	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00147	0,00147	-	0,00457	0,00457	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,01655	0,01432	0,00223	0,14523	0,12564	0,01959
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00181	0,00181	-	0,00040	0,00040	-	0,00424	0,00424	-
47	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00037	-	0,00037	0,03372	0,02866	0,00507
48	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy tính xách tay	Chiếc	0,18141	0,16842	0,01300	0,00155	-	0,00155	0,10910	0,10129	0,00782
50	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,72279	1,55281	0,16999	0,01231	-	0,01231	1,22238	1,10177	0,12061
51	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy xay thịt	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
53	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	-	-	-
54	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,18026	0,16982	0,01044	0,37406	0,35240	0,02166
55	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00185	0,00185	-	-	-	-	-	-	-
56	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
57	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00128	-	0,00128	0,03853	0,03185	0,00668
58	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	0,00490	0,00490	-
59	Tank chứa nước	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00503	0,00503	-
60	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00160	0,00160	-	0,00486	0,00486	-
61	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,00487	0,00487	-
62	Trạm biến áp	Trạm	0,04329	0,03516	0,00813	0,00175	0,00142	0,00033	0,00560	0,00455	0,00105
63	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	-	-	-
64	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,24761	0,20108	0,04653	0,01309	0,01063	0,00246	0,01130	0,00917	0,00212

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
65	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,02295	0,02079	0,00216	0,00150	0,00136	0,00014	0,00503	0,00456	0,00047
66	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00502	0,00502	-
67	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00503	0,00503	-
68	Tủ lạnh	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	-	-	-
69	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00044	0,00036	0,00008	0,00094	-	0,00094
70	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,01639	-	0,01639	0,30982	0,28127	0,02856
71	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00003	-	0,00003	0,00074	-	0,00074
72	Xe Ô tô	Chiếc	0,21227	0,19406	0,01821	0,00085	-	0,00085	0,08919	0,08154	0,00765
73	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06360	0,05930	0,00430	0,00035	-	0,00035	0,00686	0,00640	0,00046
74	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00072	0,00072	-	0,00415	0,00415	-
75	Máy quay phim	Chiếc	0,03417	0,03096	0,00321	0,00009	0,00008	0,00001	0,05490	0,04974	0,00516

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00009 giờ/chiếc/lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	52	-	52	52	-	52	52	-	52	109	-	109
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	964	-	964
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	330	-	330	330	-	330	330	-	330	47	-	47
4	Tiền thuê phòng ngủ	39	-	39	39	-	39	39	-	39	28	-	28
5	Khoán công tác phí	188	-	188	188	-	188	188	-	188	241	-	241
6	Làm thêm giờ	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.017	-	4.017
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	54	-	54	54	-	54	54	-	54	232	-	232
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	89	-	89	89	-	89	60	-	60
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	11	-	11	11	-	11	11	-	11	38	-	38
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.793	-	1.793
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	44	-	44	44	-	44	44	-	44	24	-	24
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	42	-	42	42	-	42	42	-	42	23	-	23
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	44	-	44	44	-	44	44	-	44	13	-	13
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	50	-	50	50	-	50	50	-	50	15	-	15
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	124	-	124
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	848	-	848	848	-	848	848	-	848	165	-	165
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	383	-	383	383	-	383	383	-	383	138	-	138
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	461	-	461	461	-	461	461	-	461	334	-	334
20	Thuê phương tiện vận chuyển	499	-	499	499	-	499	499	-	499	-	-	-

TT	Danh mục	2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được)		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	245	-	245	31	-	31	21	-	21	54	-	54
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	472	-	472	1.754	-	1.754	992	-	992	139	-	139
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	100	-	100	193	-	193	98	-	98	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	51	-	51	21	-	21	12	-	12	23	-	23
5	Khoán công tác phí	355	-	355	101	-	101	53	-	53	97	-	97
6	Làm thêm giờ	6.145	-	6.145	2.447	-	2.447	1.795	-	1.795	989	-	989
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	61	-	61	115	-	115	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	118	-	118	51	-	51	41	-	41	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	8	-	8	5	-	5	87	-	87
10	Chi Phúc lợi tập thể	5.265	-	5.265	718	-	718	263	-	263	639	-	639
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	70	-	70	26	-	26	10	-	10	13	-	13
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	68	-	68	25	-	25	10	-	10	12	-	12
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	73	-	73	21	-	21	10	-	10	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	49	-	49	24	-	24	11	-	11	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	924	-	924	422	-	422	52	-	52
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)										7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	814	-	814	210	-	210	103	-	103
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	291	-	291	375	-	375	99	-	99	16	-	16
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	734	-	734	259	-	259	108	-	108	228	-	228
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	1.321	-	1.321	102	-	102	39	-	39

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	41	-	41	21	-	21	698	-	698	245	-	245
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	45	-	45	41	-	41	972	-	972	472	-	472
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	90	-	90	89	-	89	311	-	311	100	-	100
4	Tiền thuê phòng ngủ	21	-	21	16	-	16	157	-	157	51	-	51
5	Khoán công tác phí	59	-	59	37	-	37	1.038	-	1.038	355	-	355
6	Làm thêm giờ	649	-	649	341	-	341	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	10	-	10	8	-	8	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	88	-	88	87	-	87	345	-	345	118	-	118
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	78	-	78	59	-	59	151	-	151	55	-	55
10	Chi Phúc lợi tập thể	460	-	460	187	-	187	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	4	-	4	199	-	199	70	-	70
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	9	-	9	4	-	4	193	-	193	68	-	68
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	0	-	0	207	-	207	73	-	73
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	0	-	0	167	-	167	49	-	49
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	21	-	21	22	-	22	-	-	-	-	-	-
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775						
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	96	-	96	-	-	-	-	-	-
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	4	-	4	599	-	599	291	-	291
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	173	-	173	115	-	115	2.083	-	2.083	734	-	734
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	1	-	1	7	-	7	65	-	65
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	2.318	-	2.318	302	-	302	4.409	-	4.409
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	283	-	283	260	-	260	1	-	1	458	-	458
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	22	-	22	5	-	5	48	-	48
5	Khoán công tác phí	101	-	101	103	-	103	104	-	104	231	-	231
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	2.252	-	2.252	700	-	700	5.455	-	5.455
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	-	-	-	-	-	-	187	-	187
8	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	51	-	51	1	-	1	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	2	-	2	14	-	14	18	-	18
10	Chi Phúc lợi tập thể	224	-	224	199	-	199	57	-	57	1.264	-	1.264
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	26	-	26	0	-	0	59	-	59
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	28	-	28	26	-	26	0	-	0	57	-	57
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	27	-	27	0	-	0	47	-	47
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	32	-	32	0	-	0	54	-	54
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.432	-	1.432	1.321	-	1.321	118	-	118	2.214	-	2.214
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	569	-	569	27	-	27	1.805	-	1.805
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	268	-	268	46	-	46	783	-	783
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	288	-	288	105	-	105	599	-	599
20	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	279	-	279	-	-	-	741	-	741

TT	Danh mục	8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	30	-	30	29	-	29	6	-	6
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	31	-	31	410	-	410	229	-	229	61	-	61
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3	-	3	22	-	22	12	-	12	4	-	4
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	9	-	9	8	-	8	2	-	2
5	Khoán công tác phí	5	-	5	48	-	48	57	-	57	8	-	8
6	Làm thêm giờ	121	-	121	1.315	-	1.315	1.002	-	1.002	224	-	224
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	128	-	128	59	-	59	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	27	-	27	15	-	15	5	-	5
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	9	-	9	15	-	15	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	60	-	60	362	-	362	432	-	432	77	-	77
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	5	-	5	8	-	8	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	5	-	5	7	-	7	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	4	-	4	4	-	4	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	5	-	5	5	-	5	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	9	-	9	22	-	22	29	-	29	5	-	5
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	68	-	68	36	-	36	8	-	8
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	42	-	42	32	-	32	29	-	29	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	11	-	11	61	-	61	86	-	86	12	-	12
20	Thuê phương tiện vận chuyển	26	-	26	81	-	81	3	-	3	3	-	3

TT	Danh mục	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842	480	-	480
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	-	12	160	-	160	93	-	93	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	14	-	14	10	-	10	250	-	250
5	Khoán công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47	127	-	127
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	749	-	749
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1	-	1	5	-	5	29	-	29	15.220	-	15.220
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25	2.822	-	2.822
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4	243	-	243
10	Chi Phúc lợi tập thể	10	-	10	159	-	159	236	-	236	95	-	95
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11	-	-	-
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11	136	-	136
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11	132	-	132
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12	136	-	136
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	59	-	59	804	-	804	441	-	441	160	-	160
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	26	-	26	350	-	350	192	-	192	-	-	-
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90	30	-	30
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119	-	-	-
20	Thuê phương tiện vận chuyển	13	-	13	173	-	173	96	-	96	-	-	-

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	12	-	12	135	-	135	135	-	135	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	842	-	842	4.736	-	4.736	4.736	-	4.736	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	93	-	93	659	-	659	659	-	659	0	-	0
4	Tiền thuê phòng ngủ	10	-	10	78	-	78	78	-	78	27	-	27
5	Khoán công tác phí	47	-	47	395	-	395	395	-	395	19	-	19
6	Làm thêm giờ	1.164	-	1.164	8.228	-	8.228	8.228	-	8.228	192	-	192
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	29	-	29	0	-	0	0	-	0	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	25	-	25	165	-	165	165	-	165	12	-	12
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	44	-	44	44	-	44	5	-	5
10	Chi Phúc lợi tập thể	236	-	236	3.122	-	3.122	3.122	-	3.122	27	-	27
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	11	-	11	93	-	93	93	-	93	44.165	-	44.165
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	90	-	90	90	-	90	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	85	-	85	85	-	85	4	-	4
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	99	-	99	99	-	99	4	-	4
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	441	-	441	2.706	-	2.706	2.706	-	2.706	-	-	-
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	192	-	192	1.204	-	1.204	1.204	-	1.204	-	-	-
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	90	-	90	598	-	598	598	-	598	-	-	-
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	119	-	119	972	-	972	972	-	972	0	-	0
20	Thuê phương tiện vận chuyển	96	-	96	610	-	610	610	-	610	-	-	-

TT	Danh mục	13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	475	-	475	550	-	550	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	491	-	491	524	-	524	392	-	392	440	-	440
4	Tiền thuê phòng ngủ	163	-	163	179	-	179	212	-	212	270	-	270
5	Khoán công tác phí	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	374	-	374	453	-	453	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	332	-	332	354	-	354	264	-	264	381	-	381
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	166	-	166	192	-	192	432	-	432	519	-	519
10	Chi Phúc lợi tập thể	8.804	-	8.804	10.071	-	10.071	13.736	-	13.736	17.136	-	17.136
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	137	-	137	158	-	158	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	133	-	133	154	-	154	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	141	-	141	146	-	146	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	163	-	163	169	-	169	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	700	-	700	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	633	-	633	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	56	-	56	1.163	-	1.163
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	113	-	113	2.827	-	2.827
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	284	-	284	477	-	477	24	-	24	354	-	354
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	300	-	300	15	-	15	294	-	294
5	Khoản công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	100	-	100	1.744	-	1.744
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753	32.040	-	32.040
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	26	-	26	899	-	899
8	Đào tạo, Tập huấn	312	-	312	606	-	606	26	-	26	428	-	428
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	574	-	574	564	-	564	27	-	27	686	-	686
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.374	-	16.374	17.460	-	17.460	1.321	-	1.321	17.971	-	17.971
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	17	-	17	303	-	303
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	19	-	19	296	-	296
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	15	-	15	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	12	-	12	161	-	161
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	248	-	248	300	-	300	10	-	10	299	-	299
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	42	-	42	1.278	-	1.278
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	876	-	876	748	-	748	31	-	31	603	-	603
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	208	-	208	3.357	-	3.357
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3.555	-	3.555	1.759	-	1.759	29	-	29	1.419	-	1.419

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.